

**CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK
(ĐAKRUCO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:36/CT-HĐQT

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 8 năm 2025

“V/v CBTT Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT”

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty : Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Mã chứng khoán : DRG

Địa chỉ trụ sở chính : 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : (0262) 3865015; fax : (0262) 3865041

Website : <http://www.dakruco.com>

Loại thông tin công bố :

☒

24 giờ

☐

72 giờ

☐

Bất thường

☐

Theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trân trọng công bố thông tin Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT ban hành ngày 05/8/2025 của Hội đồng quản trị.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vào ngày 05/8/2025 tại đường dẫn [www.dakruco.com/chuyên mục quan hệ cổ đông](http://www.dakruco.com/chuyen_muc_quan_hệ_cổ_đồng).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT, ngày 05/8/2025 của HĐQT;
- Phương án quản lý rừng cao su bền vững giai đoạn 2025 – 2030.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Viết Tượng

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Tờ trình số 21/TTr-HĐQT, ngày 04/8/2025 của HĐQT V/v xin ý kiến thành viên HĐQT lần thứ 15 năm 2025;

Căn cứ Biên bản lấy ý kiến biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày 05 tháng 8 năm 2025;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thống nhất thông qua Phương án quản lý rừng cao su bền vững giai đoạn 2025 – 2030 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2: HĐQT giao cho Chủ tịch HĐQT ban hành Quyết định phê duyệt Phương án quản lý rừng cao su bền vững giai đoạn 2025 - 2030, để Tổng Giám đốc Công ty căn cứ tổ chức thực hiện.

Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT và Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

- Như Điều 3;
- Ban KS;
- Ban TGD;
- Phòng KT;
- Phòng HC (đăng tải trên Website);
- Thư ký HĐQT;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Viết Tượng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK



PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG CAO SU BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2025-2030

Tháng 08/2025



MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
I. Khái quát chung về Công ty.....	8
II. Khái quát kết quả thực hiện Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020-2025 và sự cần thiết xây dựng Phương án quản lý cao su bền vững giai đoạn 2025-2030.....	8
CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN.....	10
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	10
1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương	10
1.2. Văn bản của địa phương	13
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	16
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	17
3.1. Các giấy tờ pháp lý liên quan tới Công ty	17
3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng	17
3.3. Bản đồ.....	17
3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.....	17
3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị.....	18
3.6. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo tổng kết hàng năm	18
3.7. Các tài liệu liên quan tới Quản lý rừng bền vững.....	18
I. THÔNG TIN CỦA DAKRUCO	19
1.1. Thông tin chung.....	19
1.2. Quá trình hình thành và ngành nghề kinh doanh.....	19
1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị	20
1.4. Lao động.....	23
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG	23
2.1. Vị trí địa lý, địa hình.....	23
2.2. Khí hậu	25
2.3. Thủy văn.....	25
2.4. Địa chất và thổ nhưỡng.....	26
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	26
3.1. Dân số, dân tộc, lao động	26
3.2. Kinh tế	27
3.3. Xã hội	29
3.4. Văn hóa - Y tế - Giáo dục - Năng lượng - Bưu chính viễn thông	29
3.5. Giao thông – Thủy lợi	30
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	31
V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU.....	32
5.1. Hiện trạng rừng cao su theo giống.....	32
5.2. Hiện trạng rừng cao su phân theo năm trồng.....	33
5.3. Hiện trạng sản xuất xanh và tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính.....	35

5.4. Hiện trạng hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, điều hành.....	36
5.4.1. Chuyển đổi số trong quản lý và điều hành.....	36
5.4.2. Hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại hóa.....	37
5.4.3. Hệ thống quản lý chất lượng tích hợp công nghệ thông tin.....	37
5.4.4. Ứng dụng CNTT phục vụ công khai và minh bạch hóa.....	37
5.5. Hiện trạng công nghệ chế biến sản phẩm mủ cao su, sợi chỉ thun.....	37
5.5.1. Hiện trạng công nghệ chế biến mủ cao su.....	37
5.5.2. Hiện trạng công nghệ chế biến sợi chỉ thun cao su.....	38
5.6. Hiện trạng về tiêu thụ sản phẩm FSC-FM/CoC và nâng cao giá trị sản phẩm.....	38
5.6.1. Hiện trạng tiêu thụ sản phẩm FSC-FM/CoC.....	39
5.6.2. Nâng cao giá trị sản phẩm từ chứng nhận FSC-FM/CoC.....	39
5.7. Hiện trạng đầu tư cho Chương trình phát triển cao su bền vững.....	39
5.7.1. Đầu tư vùng trồng đạt chuẩn bền vững FSC-FM.....	39
5.7.2. Đầu tư vào truy xuất nguồn gốc và tuân thủ EUDR.....	40
5.7.3. Đầu tư vào chế biến sạch và công nghệ xanh.....	40
5.7.4. Đầu tư vào phát triển cộng đồng và môi trường.....	40
5.7.5. Đầu tư vào năng lực tổ chức đào tạo.....	40
VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	41
VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	42
7.1. Phát triển, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su.....	42
7.2. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội.....	46
VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG 03 NĂM GẦN NHẤT.....	48
CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN.....	50
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG CAO SU BỀN VỮNG.....	50
1.1. Mục tiêu chung.....	50
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	50
1.3. Phạm vi quản lý rừng bền vững.....	52
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	53
2.1. Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất.....	53
2.2. Kế hoạch quản lý rừng cao su và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế (FSC).....	54
III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	58
3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng cây cao su.....	58
3.2. Kế hoạch tái canh, chăm sóc rừng cây cao su kiến thiết cơ bản.....	58
3.3. Kế hoạch chế biến và tiêu thụ mủ và gỗ cao su.....	66
3.4. Kế hoạch bảo vệ môi trường.....	69
3.5. Trồng xen các loài cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày, cây dài ngày.....	70

3.6. Trồng cây rừng và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên	70
3.7. Kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình phụ trợ	74
3.8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	76
3.9. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức	76
3.10. Kiểm kê và theo dõi rừng cây cao su	77
IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	77
4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây	78
4.2. Nhu cầu vốn cho các công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và chi phí bảo vệ môi trường	78
4.3. Nhu cầu vốn để thu mua mủ cao su tiêu điền	79
V. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TỪ KINH DOANH CAO SU	79
VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	80
6.1. Giải pháp về sản xuất bền vững và chứng chỉ FSC	80
6.2. Giải pháp về sản xuất xanh và kinh tế tuần hoàn	80
6.2.1. Giải pháp chế biến mủ cao su	80
6.2.2. Giải pháp giảm phát thải nhà kính và chuyển đổi năng lượng	81
6.3. Giải pháp về quản trị ESG (môi trường – xã hội - quản trị doanh nghiệp) và chuyển đổi số	81
6.4. Giải pháp về hợp tác – chính sách – tài chính khí hậu	82
6.5. Giải pháp về công tác quản lý nguồn nhân lực	82
6.6. Giải pháp quan hệ với các bên liên quan	83
6.7. Khoa học công nghệ	84
6.8. Đào tạo nguồn nhân lực	84
6.9. Giải pháp về thị trường	85
6.10. Giải pháp vốn	85
6.11. Giải pháp khác	85
VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	87
7.1. Hiệu quả về kinh tế	87
7.2. Hiệu quả về xã hội	87
7.3. Hiệu quả về môi trường	87
CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	89
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	89
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA GIÁM SÁT	90
2.1. Mục đích của việc đánh giá giám sát	90
2.2. Nội dung đánh giá giám sát	90
2.3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát	92
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	94
3.1. Kết luận	94
3.2. Kiến nghị	94

Bảng 1: Tổng hợp cán bộ công nhân viên theo phòng ban, đơn vị	23
Bảng 2: Vị trí Trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty	24
Bảng 3: Tổng hợp dân số và lao động	27
Bảng 4: Thực trạng trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn 5 huyện, thị, thành phố.....	28
Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty năm 2025	31
Bảng 6: Tổng hợp diện tích rừng theo giống cao su của từng nông trường	33
Bảng 7: Tổng hợp diện tích rừng theo năm trồng của từng nông trường	34
Bảng 8: Tổng hợp năng suất sản lượng mủ cao su năm 2024	34
Bảng 9: Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của công ty	41
Bảng 10: Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2022 - 2024	48
Bảng 11: Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất 06 năm (2025-2030).....	53
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp và xin cấp chứng chỉ rừng theo	54
Bảng 13: Kế hoạch phục hồi HST giai đoạn 2025-2030	56
Bảng 14: Kế hoạch tái canh rừng cao su (2025-2030)	59
Bảng 15: Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB (2025-2030).....	59
Bảng 16: Kế hoạch diện tích cao su đưa vào mở cạo (2025-2030)	60
Bảng 17: Diện tích rừng cây kinh doanh theo các năm (2025-2030).....	61
Bảng 18: Kế hoạch quản lý sản lượng mủ (2025-2030).....	61
Bảng 19: Kế hoạch quản lý mủ khu vực xin cấp chứng chỉ	62
Bảng 20: Kế hoạch diện tích rừng cây thanh lý (2025-2030)	63
Bảng 21: Trữ lượng gỗ Nông trường 19/8 (khu vực 30/4).....	64
Bảng 22: Trữ lượng gỗ Nông trường Phú Xuân.....	64
Bảng 23: Trữ lượng gỗ Nông trường Cư M'gar.....	64
Bảng 24: Trữ lượng gỗ Nông trường Cư Kpô	65
Bảng 25: Cơ cấu sản phẩm cao su thiên nhiên giai đoạn 2025-2030	68
Bảng 26: Kế hoạch bảo vệ môi trường (2025 – 2030)	69
Bảng 27: Kế hoạch trồng rừng và PH HST tự nhiên giai đoạn (2025 - 2030)	71
Bảng 28: Diện tích cao su dự kiến xin chứng nhận FSC (2025 – 2030)	73
Bảng 29: Chi phí dự kiến trồng rừng và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên	74
Bảng 30: Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ.....	74
Bảng 31: Kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức.....	76
Bảng 32: Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ.....	78
Bảng 33: Tổng hợp chi phí các công trình xây dựng (2025-2030)	78
Bảng 34: Tổng hợp các chi phí tới môi trường và giảm phát thải khí nhà kính (2025-2030) ..	79
Bảng 35: Tổng hợp doanh thu và lợi nhuận giai đoạn (2025-2030).....	79

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ANTT	An ninh trật tự
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
BDHPTBV	Ban điều hành phát triển bền vững.
BVR	Bảo vệ rừng.
CCR	Chứng chỉ rừng.
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora).
CBCNV	Cán bộ công nhân viên.
CDPTBV	Chỉ đạo phát triển bền vững.
ĐTN	Đoàn thanh niên.
CTCP	Công ty cổ phần.
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa-hiện đại hóa.
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất.
FSC	Hội đồng Quản trị rừng thế giới (Forest Stewardship Council).
FSC-FM	Chứng nhận về quản lý rừng (Forest Management certification).
FSC-CoC	Chứng nhận về chuỗi hành trình sản phẩm (Chain of Custody certification).
GCN	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
GIS	Hệ thống thông tin địa lý (Geography Information System).
HTX	Hợp tác xã.
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization).
KHCN	Khoa học công nghệ.
KHKT	Khoa học kỹ thuật.
KTXH	Kinh tế xã hội.
KTCB	Kiến thiết cơ bản.
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ.
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ.
PEFC	Chương trình công nhận Chứng chỉ rừng (Programme for the Endorsement of Forest Certification).
PAQLRBV	Phương án quản lý rừng bền vững.
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng.
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng.
QLRBV	Quản lý rừng bền vững.
QLCL	Quản lý chất lượng.

QSDD	Quyền sử dụng đất.
SXKD	Sản xuất kinh doanh.
UBND	Ủy ban nhân dân.
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (Vietnam Forest Certification Scheme).

MỞ ĐẦU

I. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cao Su Đắc Lắc được thành lập năm 1993, tiền thân là Liên hiệp các Xí nghiệp Cao su Đắc Lắc thành lập từ năm 1984. Hơn 30 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty đã khẳng định vị thế và thương hiệu của mình trong ngành công nghiệp cao su ở Việt Nam. Với diện tích quản lý hiện tại gần 9.000ha, trong đó có hơn 7.000ha cao su, diện tích cao su kinh doanh hơn 3.400ha; hàng năm công ty khai thác và chế biến trên 7.000 tấn mủ, đạt năng suất bình quân gần 1,7 tấn/ha/năm. Doanh thu hàng năm của Công ty đạt trên 700 tỷ đồng, tạo thu nhập cho hơn 2.500 cán bộ công nhân viên với hơn 8 triệu đồng/người/tháng. Công ty Cổ phần cao su Đắc Lắc được xác định là một đơn vị có chất lượng sản phẩm cạnh tranh với các đơn vị đầu ngành của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Sản phẩm chính của công ty là mủ cao su được bán trên thị trường trong nước và xuất khẩu nhiều nơi trên thế giới. Các thị trường xuất khẩu quan trọng của Công ty gồm cả những nước phát triển như Đức, Hà Lan, Phần Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Hoa Kỳ,... Ngoài mủ cao su, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng làm đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm, Công ty khai thác 400ha đến 500ha, mang lại một nguồn thu lớn, hàng 100 tỷ đồng/năm.

II. Khái quát kết quả thực hiện Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020-2025 và sự cần thiết xây dựng Phương án quản lý cao su bền vững giai đoạn 2025-2030

Chương trình phát triển rừng cao su bền vững giai đoạn 2020 - 2025 của Công ty đã được triển khai một cách đồng bộ, toàn diện, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường và thể hiện rõ trách nhiệm với xã hội. Qua đó, khẳng định được vai trò, vị thế của Công ty trong ngành cao su Việt Nam nói chung và Đắc Lắc nói riêng. Đến nay Công ty cổ phần cao su Đắc Lắc (gọi tắt là Dakruco) đang quản lý diện tích trồng cao su là 7.436,73ha; trong đó diện tích cao su kinh doanh là 3.434,86 ha, diện tích cao su KTCB là 4.001,87ha (trong đó diện tích cao su trồng mới năm 2025 là 765,65ha) nằm trên địa bàn 08 xã (Krông Buk, Cuôr Đăng, Dliê Ya, Cư Mgar, Quảng Phú, Ea Tul, Dray Bhăng, Ea Tiêu) và 03 phường (Buôn Ma Thuột, Tân An, Cư Bao). Năm 2025, sản lượng mủ cao su khai thác từ vườn của Công ty, dự kiến trên 5.553,50 tấn, năng suất bình quân trên 1,62 tấn/ha, các năm tới diện tích đưa vào khai thác mủ ngày càng nhiều, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động trong Tỉnh.

Qua 5 năm triển khai Chương trình phát triển rừng cao su bền vững, Dakruco đã đạt được nhiều kết quả nổi bật như:

- Từng bước áp dụng các hệ thống quản lý rừng bền vững và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; Cải tiến quy trình canh tác, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hợp lý nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường; Đầu tư nâng cấp dây chuyền chế biến theo hướng tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và chất thải; Tăng cường vai trò của người lao động thông qua đào tạo kỹ năng, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững; Thiết lập các mối quan hệ đối tác với khách hàng quốc tế có yêu cầu cao về trách nhiệm xã hội và môi trường.

- Năm 2024, Dakruco được cấp chứng chỉ cho chuỗi hành trình sản phẩm FSC-CoC tại Nhà máy chế biến mủ cao su và chứng chỉ rừng FSC-FM/CoC cho 1.121,76 ha

cao su, thuộc 2 Nông trường: Phú Xuân diện tích 487,93ha xã Cuôr Đăng và phường Cư Bao, NT 19/8 diện tích 633,83ha xã Dray Bhang. Dự kiến năm 2025 sẽ tiếp tục mở rộng diện tích xin cấp Chứng chỉ FSC-FM/CoC với 1.687,44 ha tại 04 Nông trường (NT Cư M'gar 377,14ha thuộc xã Cư M'gar; NT Cư Kpô 927,69ha thuộc xã Krông Búk; NT 19/8 (NT 30/4 cũ) diện tích 181,8ha thuộc phường Tân An và NT Phú Xuân 200,81ha thuộc xã Cuôr Đăng).

Ngoài chứng chỉ FSC - FM/CoC, hàng năm Dakruco cũng được nhiều tổ chức có uy tín cấp các chứng chỉ, chứng nhận liên quan đến chất lượng sản phẩm như: Chứng nhận nhãn hiệu cao su Việt Nam, ISO 9001:2015, ISO 14001, ISO/IEC 17025, mã số, mã vạch, mã xưởng, ... ngoài ra Dakruco đang triển khai số hóa từ quản lý vườn cây, nhân sự, tiền lương, ... nhằm đáp ứng mục tiêu chung số hóa Quốc gia cũng như việc thực hiện Quy định chống phá rừng, suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR).

- Một số nhận định tình hình cao su thế giới và trong nước, sự cần thiết của Dakruco xây dựng phương án giai đoạn 2025-2030.

+ Trong bối cảnh thế giới đang có những biến động nhanh chóng và phức tạp, nhiều thách thức mới đã và đang xuất hiện. Về mặt quốc tế, xu hướng tiêu dùng xanh, yêu cầu truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) ngày càng trở nên khắt khe hơn. Các quy định mới như Quy định chống phá rừng (EUDR) của Liên minh châu Âu, cam kết trung hòa carbon, hay các yêu cầu của các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...đòi hỏi ngành cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng phải có sự chuyển mình mạnh mẽ, toàn diện và bền vững hơn.

+ Tình hình trong nước, chiến lược phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn và giá trị cao đang được Chính phủ thúc đẩy. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, áp lực cạnh tranh nội ngành và yêu cầu nâng cao đời sống người lao động, cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với hoạt động của Công ty.

Đứng trước các thách thức và cơ hội đó cũng như kết quả đạt được trong giai đoạn 2020-2025, việc xây dựng Phương án quản lý rừng cao su bền vững giai đoạn 2025 – 2030 và định hướng đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050 là một yêu cầu cấp thiết. Đây sẽ là nền tảng chiến lược giúp Công ty đạt được các mục tiêu sau:

- Tiếp tục phát huy hiệu quả quản lý hơn 7.400 ha cao su theo tiêu chí quản lý rừng bền vững với các tiêu chuẩn, chứng nhận đã được cấp, hướng tới sản phẩm ít carbon hoặc không có carbon; tiếp cận thị trường và bán tín chỉ carbon;

- Nâng cao năng lực chế biến và giá trị sản phẩm đầu ra từ mức 10.000 tấn/năm lên tầm cao 15.000-25.000 tấn/năm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe về môi trường và xã hội;

- Tạo dựng vị thế vững chắc trong chuỗi cung ứng cao su toàn cầu;

- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh, bền vững của quốc gia.

CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp, bao gồm:

Các văn bản Luật của Nhà nước

- Bộ Luật Dân sự (Số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015);
- Bộ Luật Lao động (số 45/2019/QH14, ngày 20/11/2019);
- Luật phòng cháy và chữa cháy 55/2024/QH15, ngày 29/11/2024;
- Luật Hóa chất (số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007);
- Luật Tài nguyên nước 28/2023/QH15, 27/11/2023;
- Luật Đa dạng sinh học 32/VBHN-VPQH, ngày 10/12/2018;
- Luật Bảo hiểm y tế 51/2024/QH15, ngày 27/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14 và Luật số 30/2023/QH15
- Luật Bảo vệ môi trường (Số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020);
- Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, ngày 29/6/2024;
- Luật Doanh nghiệp 76/2025/QH15, ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15;
- Luật Ngân sách nhà nước 89/2025/QH15, ngày 25/6/2025;
- Luật An toàn vệ sinh lao động (Số 84/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Luật Phí và lệ phí 19/VBHN-VPQH, ngày 26/02/2025;
- Luật Lâm nghiệp (Số 16/2017/QH14, 15/11/2017);
- Luật Khiếu nại (số 02/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);
- Luật Tố cáo (Số 25/2018/QH14, ngày 12/06/2018);
- Luật Tiếp Công dân (Số 42/2013/QH13, ngày 25/11/2013);
- Luật Giá 16/2023/QH15, ngày 19/6/2023;
- Luật Đất đai 31/2024/QH15, ngày 18/1/2024;
- Luật thuế tài nguyên (số 45/2009/QH12, ngày 25/11/2009);
- Luật quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 68/2025/QH15, ngày 14/6/2025
- Luật thuế giá trị gia tăng 48/2024/QH15, ngày 26/11/2024;

Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 127/2024/NĐ-CP, ngày 10/10/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;
- Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, ngày 28/02/2025 Quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước;
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, ngày 14/12/2020 hướng dẫn thi hành một số nội dung về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một

số điều của luật đất đai;

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP, 01/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành Luật Bảo hiểm y tế, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ;

- Nghị định số 09/VBHN-BTNMT, ngày 25/10/2019 về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 Quy định chi tiết một số điều của luật doanh nghiệp;

- Nghị định số 158/2025/NĐ-CP, ngày 25/6/2025 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 88/2020/NĐ-CP, ngày 28/7/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

- Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, ngày 6/3/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định 55/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Nghị định 123/2024/NĐ-CP, ngày 4/10/2024 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 06/2013/NĐ-CP, ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Dự thảo Nghị định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam ngày 27/5/2019;

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, ngày 01/09/2020, quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS);

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số: 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 523/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg, ngày 12/7/2022 Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg, ngày 17/10/2017, về việc ban hành kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 01/10/2018, về phê duyệt đề án quản lý rừng

bền vững và chứng chỉ rừng;

- Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg, ngày 16/11/2010, ban hành quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN, ngày 06/07/2005, về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Và một số Quyết định khác có liên quan của Chính phủ.

Quyết định/Thông tư của các Bộ, Ngành trung ương

- Thông tư số 52/2024/TT-BYT, ngày 31/12/2024 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022, về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 04/VBHN-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, ngày 30/12 quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản /2022 ;

- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT, ngày 30/11/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 03/VBHN-BNNPTNT, ngày 4/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng Lâm nghiệp;

- Thông tư số 08/VBHN-BNNPTNT, ngày 4/01/2024 quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023 quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

- Thông tư số 10/VBHN-BNNPTNT, ngày 25/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thông tư quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Thông tư số 04/VBHN-BTNMT, 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA ngày 16/02/2016 về việc quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA, ngày 5/11/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số: 21/2016/TT-BNNPTNT, ngày 28/06/2016 quy định về khai thác

chính và tận dụng, tận thu lâm sản; (Thông tư này thay thế thông tư số 35/2011/BNNPTNT ngày 20/05/2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ);

- Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT, ngày 31/12/2009, hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên; Thông tư số: 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2011 sửa đổi bổ sung một số nội dung của Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT, ngày 31/12/2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT, ngày 30/11/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

1.2. Văn bản của địa phương

1.2.1. Các chính sách, chiến lược phát triển của tỉnh, huyện liên quan:

- Quyết định số 001/2025/QĐ-UBND, ngày 07/7/2025 Quy định các hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 07 năm 2013 ban hành quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 2667/2019/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 09 năm 2019 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1167/SNN-CCKL ngày 02/5/2019 về việc xây dựng và triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Công văn số 1435/SNN-CCKL ngày 23/5/2019 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định, cơ chế, chính sách trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững;

- Công văn số 2082/SNN-CCKL ngày 31/7/2020 về việc đôn đốc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững;

- Công văn số 3365/SNN- CCKL ngày 24/11/2020 về việc xử lý một số vướng mắc trong xây dựng và trình duyệt phương án quản lý rừng bền vững;

- Công văn số 1346/SNN-CCKL ngày 17/5/2021 về việc khẩn trương xây dựng và triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Công văn số 606/SNN-CCKL ngày 27/02/2023 về việc khẩn trương xây dựng, trình thẩm định, phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định.

1.2.2. Quyết định giao và cho thuê đất¹:

1.2.2.1- Nông trường 19/8:

- Quyết định số 646/QĐ-UBND, ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 32.804,6m² đất tại xã Dray Bông và Ea Bông huyện Cư Kuin để sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và

¹ Hiện nay các Quyết định giao đất vẫn đang giữ nguyên địa giới hành chính, Dakruco sẽ cập nhật bổ sung khi có Công văn hướng dẫn hoặc thay thế Quyết định mới của Cơ quan chức năng.

đất thương mại, dịch vụ”.

- Quyết định số 760/QĐ-UBND, ngày 13/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 4.505.357,3m² đất tại các phường Tân An, Tân Lợi và xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp”.

- Quyết định số 871/QĐ-UBND, ngày 15/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 6.668.073,0m² tại xã Dray Bhăng và xã Ea Bhók huyện Cư Kuin để sử dụng vào mục đích sản xuất đất nông nghiệp”.

- Quyết định số 1310/QĐ-UBND, ngày 02/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 15.213,7m² đất tại phường Tân An thành phố Buôn Ma Thuột để sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp”.

- Quyết định số 3029/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc thu hồi 31.112,0m² đất tại xã Cư Suê, huyện Cư M’gar của Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk (nay là Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk) giao cho UBND huyện Cư M’gar quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật; cho Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk thuê 413.778,0m² đất tại xã Cư Suê, huyện Cư M’gar để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp”.

- Quyết định số 3336/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk thuê 381.628,8m² đất tại các xã Dray Bhăng, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp”.

1.2.2.2- Nông trường Cư Bao:

- Quyết định số 2033/QĐ-UBND, ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc thu hồi 36.522,5m² đất tại xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ của Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP cao su Đắk Lắk) giao cho UBND thị xã Buôn Hồ quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật: cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 11.900.396,4m² đất tại xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp”;

- Quyết định số 3031/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk thuê 27.938,3 m² đất tại xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp”.

1.2.2.3 - Nông trường Cư M’gar:

- Quyết định số 2032/QĐ-UBND, ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc thu hồi 193.103,0m² đất tại xã Ea Drong, xã Ea Kpam huyện Cư M’gar của Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP cao su Đắk Lắk) giao cho huyện Cư M’gar quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật: cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 42.566.837,2m² đất tại xã Ea Drong, Ea Tar, Cư M’gar, Ea Kpam, Ea tul, thị trấn Quảng Phú huyện Cư M’gar để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp”;

- Quyết định 2039/QĐ-UBND, ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc thu hồi 12.894,8m² đất tại xã Ea Drong và xã Ea Kpam huyện Cư M’gar của Công ty TNHH MTV (nay là Công ty CP cao su Đắk Lắk) giao cho huyện Cư M’gar quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật: cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 77.743,6m² đất tại xã Ea Drong, Ea Tar và Ea Kpam huyện Cư M’gar để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp”.

1.2.2.4 - Nông trường Phôi Xuân:

- Quyết định số 2032/QĐ-UBND, ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk

Lắc “Về việc thu hồi 193.103,0m² đất tại xã Ea Drong, xã Ea Kpam huyện Cư M’gar của Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP cao su Đắk Lắk) giao cho huyện Cư M’gar quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật: cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 42.566.837,2m² đất tại xã Ea Drong, Ea Tar, Cư M’gar, Ea Kpam, Ea tul, thị trấn Quảng Phú huyện Cư M’gar để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp”;

- Quyết định 2039/QĐ-UBND, ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc thu hồi 12.894,8m² đất tại xã Ea Drong và xã Ea Kpam huyện Cư M’gar của Công ty TNHH MTV (nay là Công ty CP cao su Đắk Lắk) giao cho huyện Cư M’gar quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật: cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 77.743,6m² đất tại xã Ea Drong, Ea Tar và Ea Kpam huyện Cư M’gar để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp”.

1.2.2.5 - Nông trường Cư Kpô:

- Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 216.708,8m² tại xã Ea Tóh huyện Krông Năng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp”.

1.2.2.6 - Văn phòng Công ty:

- Quyết định số 229/QĐ-UBND, ngày 28/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho Công ty CP cao su Đắk Lắk thuê 35.842m² đất tại phường Tân An thành phố Buôn Ma Thuột để sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở làm việc, nhà hàng, khách sạn”.

1.2.2.7- Xí Nghiệp chế biến và DV cao su (nay là Nhà máy chế biến mủ cao su):

- Quyết định số 222/QĐ-UBND, ngày 10/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cho phép Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk gia hạn sử dụng 11.429,8m² đất tại xã Ea Drong, huyện Cư M’gar để sử dụng vào mục đích xây dựng hồ xử lý nước thải khi chế biến mủ cao su”;

- Quyết định số 265/QĐ-UBND, ngày 13/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất”.

1.2.3. Các Quyết định, đề án phát triển bền vững của Công ty:

- Quyết định số 07/QĐ-HĐQT, ngày 07/08/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk “Về việc ban hành Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020 – 2025”;

- Quyết định số 08/QĐ-HĐQT, ngày 30/09/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk “Về việc thành lập Ban điều hành phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020 – 2025”;

- Quyết định số 06a/QĐ-HĐQT, ngày 20/7/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cao su Đắk Lắk “Về việc ban hành Phương án phát triển rừng cao su bền vững giai đoạn 2023 – 2037”;

- Kế hoạch số 07/KH-CT ngày 21/7/2023 của Công ty CP cao su Đắk Lắk “Về phục hồi hệ sinh thái rừng giai đoạn 2023-2027”;

- Nghị quyết số: 01/NQ-HĐQT, ngày 03/01/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty CP cao su Đắk Lắk “Nghị quyết của Hội đồng quản trị lần thứ nhất năm 2025 (nhiệm kỳ 2023-2028)”;

- Quyết định số 01/QĐ-HĐQT, ngày 03/01/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk “Về việc thành lập Ban điều hành phát triển cao su bền vững giai đoạn 2025 – 2030”;

- Quyết định số 20/QĐ-HĐQT, ngày 09/6/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk “Về việc thành lập Ban điều hành phát triển cao su bền vững giai đoạn 2025 – 2030”.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết: CITES, ILO, Đa dạng sinh học và chất thải rắn (Công ước Stockholm).

1. Tổ chức Lao động Quốc tế, viết tắt ILO (tiếng Anh: *International Labour Organization*) là một cơ quan đặc biệt của Liên Hợp Quốc liên quan đến các vấn đề về lao động.

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

- Công ước số 87 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về quyền tự do liên kết và về việc bảo vệ quyền được tổ chức.

- Công ước số 97 năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 01/7/1949 về di cư để làm việc.

- Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể.

- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau.

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc.

- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội.

- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/6/1975 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực.

- Công ước số 143 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 24/6/1975 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử với người lao động di trú.

- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1981 về an toàn lao động và vệ sinh lao động.

- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

- Kiến nghị số 135 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/5/1970 về ấn định lương tối thiểu.

2. Công ước CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp), hiệu lực ngày 01/07/1975.

3. Công ước đa dạng sinh học, ngày 05/06/1992.

4. Công ước STOCKHOLM về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP), 22/5/2001.

5. Công ước về quyền con người, được Việt Nam ký kết (1965 – 2007).

6. Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về thực thi Lâm Luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản, ngày 11/05/2017.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

3.1. Các giấy tờ pháp lý liên quan tới Công ty

- Quyết định giao và cho thuê đất của UBND tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cử lại Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk” đối với ông Nguyễn Viết Tượng.
- Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 16/09/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc cử lại Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk” đối với ông Nguyễn Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 17/01/2025) của phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

- Các tài liệu tham vấn (điều tra, đa dạng sinh học, môi trường, xã hội...)

3.3. Bản đồ

- Bản đồ vị trí rừng cao su của Công ty;
- Bản đồ rừng cao su Nông trường 19/8 đã cấp chứng chỉ FSC;
- Bản đồ rừng cao su Nông trường Phú Xuân đã cấp chứng chỉ FSC;
- Bản đồ rừng cao su Nông trường Cư Kpô xin cấp chứng chỉ FSC;
- Bản đồ rừng cao su Nông trường Cư M'gar xin cấp chứng chỉ FSC;
- Bản đồ rừng cao su Nông trường 19/8 (khu vực 30/4) xin cấp chứng chỉ FSC;
- Bản đồ trồng cây lâm nghiệp trồng và phục hồi rừng tự nhiên tại Nông trường Phú Xuân; 19/8; Cư Kpô.

3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

- Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Đắk Lắk.

3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

- Số liệu hiện trạng sử dụng đất.
- Số liệu kiểm kê rừng cao su.

3.6. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo tổng kết hàng năm

- Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường của Nhà máy Chế biến Mủ Cao su, thuộc Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk, số 212/QĐ-STNMT ngày 18/8/2009.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Mã số QLCTNH: 66.000001.T (cấp lại lần 1) ngày 26/9/2012.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 50/GP-UBND, ngày 29/7/2020.
- Giấy phép Môi trường số: 68/GPMT-UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 13/9/2023.
- Các báo cáo công tác Bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và các Nghị định, Thông tư có liên quan.
- Các báo cáo tình hình sử dụng Tài nguyên nước dưới đất, tình hình xả thải theo quy định của Pháp luật hiện hành.

3.7. Các tài liệu liên quan tới Quản lý rừng bền vững

- Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam (FSC-STD-VN-01-2018);
- Tiêu chuẩn quản lý rừng tạm thời của FSC đối với lâm sản ngoài gỗ cho Việt Nam (FSC-STD-VN-NTFP-01-2023) ;
- Tiêu chuẩn chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (FSC-STD-40-004-V3-1);
- Phụ lục Phân loại sản phẩm FSC (FSC-STD-40-004a-V2-1);
- Danh sách thuốc trừ sâu có độ nguy hiểm cao (FSC-POL-30-001 V3-0);
- Yêu cầu đối với việc sử dụng nhãn hiệu FSC của chủ sở hữu Chứng chỉ. (FSC-STD-50-001 V2-1).

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA DAKRUCO

I. THÔNG TIN CỦA DAKRUCO

1.1. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk.
- Tên quốc tế: Daklak Rubber Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: Dakruco (Mã CK: DRG).
- Trụ sở chính: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại: 02623865015; Fax: 02623865041.
- Email: caosu@dakruco.com
- Website: <http://www.dakruco.com>

1.2. Quá trình hình thành và ngành nghề kinh doanh

Các mốc lịch sử và các sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển của doanh nghiệp:

Năm 1975, Công ty Quốc doanh Nông nghiệp Đắk Lắk được thành lập để tiếp quản diện tích cà phê, cao su của các đồn điền.

Năm 1978, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk thành lập thêm 2 nông trường cao su (Cư Kpô, Phú Xuân).

Năm 1981, tỉnh quyết định tách phần sản xuất cao su của Nông trường 11/3 thành lập Nông trường Cao su 30/4, tách phần sản xuất cao su Nông trường Ea Tiêu thành lập Nông trường Cao su 19/8.

Tháng 7/1984 do yêu cầu phát triển sản xuất, UBND tỉnh Đắk Lắk có Quyết định số 642/QĐ-UB giải thể Công ty Quốc doanh Nông nghiệp Đắk Lắk, thành lập 2 Liên hiệp các xí nghiệp Cà phê và Cao su. Liên hiệp các xí nghiệp Cao su Đắk Lắk được thành lập để tiếp tục quản lý 3.500 ha cao su. Liên hiệp ban đầu bao gồm 7 nông trường (Cư Kpô, Phú Xuân, 19/8, 30/4, 1/5), Xưởng chế biến mủ cao su, Trường Quản lý nghiệp vụ.

Đầu năm 1986, UBND tỉnh Đắk Lắk thành lập thêm 2 nông trường cao su (Cư Bao, Cưôr Đăng) ở vùng đồng bào dân tộc Ê đê nhằm thực hiện chính sách định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc đồng thời cũng chính là xây dựng cơ sở bền vững, lâu dài về an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Năm 1992, Tổng cục Cao su bàn giao thêm Nông trường Cao su Đắk Mil (nay là Công ty cổ phần cao su Daknoruco).

Thời kỳ 1984 – 1993 là thời kỳ vô cùng khó khăn gian khổ, thời kỳ quyết định sự hình thành và phát triển của Công ty Cao su Đắk Lắk ngày nay. Thành công lớn của thời kỳ này là tiếp tục tạo lập và duy trì các đơn vị kinh tế trên các địa bàn chiến lược, là việc xác định đúng đắn nhiệm vụ và mục tiêu sản xuất kinh doanh gắn liền với việc phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, hình thành diện tích vườn cây ban đầu và xây dựng cơ sở vật chất làm nền tảng cho sự phát triển sau này. Cũng chính thời kỳ này đã góp phần rèn luyện đào tạo nên đội ngũ CBCNV dạn dày kinh nghiệm, quyết tâm và bản lĩnh, kiên trì phấn đấu vì sự nghiệp cây cao su. Phần lớn cán bộ chủ chốt của Công ty và các đơn vị trực thuộc hiện nay đều rèn luyện, trưởng thành qua thời kỳ này.

Tháng 3/1993 Liên hiệp các Xí nghiệp Cao su Đắk Lắk thực hiện chuyển đổi tổ

chức sản xuất, kinh doanh theo Nghị định 388/HĐBT thành Công ty Cao su Đắk Lắk.

Ngày 23/09/2010, Liên hiệp các Xí nghiệp cao su Đắk Lắk thực hiện chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh theo Nghị định 388 của Chính phủ và được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo quyết định số 2440/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty cao su Đắk Lắk thành Công ty TNHH MTV.

Ngày 11/04/2018, UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk theo Quyết định số 739/QĐ-UBND.

Ngày 31/07/2018, Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29/09/2018, CTCP Cao su Đắk Lắk tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Ngày 01/10/2018, Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp thay đổi lần thứ 6 với mức vốn điều lệ là 1.558.000.000.000 đồng.

Ngày 08/05/2019, CTCP Cao su Đắk Lắk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 11/12/2019, Công ty chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Sau hơn 30 năm thành lập Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk đã có những bước tiến vững chắc trên thị trường, là một đối tác tin cậy được nhiều bạn hàng trong và ngoài nước tín nhiệm và hợp tác lâu dài. Doanh thu của công ty đang ngày một được tăng cao, đời sống người lao động dần được cải thiện và hứa hẹn sẽ đạt được nhiều thành công hơn nữa trong thời gian tới.

1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk là doanh nghiệp cổ phần do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk nắm giữ 98,94% vốn điều lệ, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, là doanh nghiệp hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân thuộc sở hữu Nhà nước, với tổng số vốn điều lệ lúc thành lập (năm 2018) là 1.588 tỷ đồng, được ủy quyền cho hai cá nhân đại diện vốn Nhà nước như sau:

Danh sách người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty CP cao su Đắk Lắk

TT	Tên người đại diện	Năm sinh	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)
1	Nguyễn Viết Tượng	1965	Số 42, đường Nơ Trang Gũh, P.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	92.489.112	924.891,12 (chiếm 59,36 % vốn điều lệ của Công ty)
2	Nguyễn Minh	1970	76/4, Ngô Gia Tự, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk	61.659.408	616.594,41 (chiếm 39,58% vốn điều lệ của Công ty)

Cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại của Công ty bao gồm:

- *Hội đồng Quản trị (HDQT)*: 7 người, gồm 1 chủ tịch và 6 thành viên. Chủ tịch HDQT và 01 thành viên (Tổng giám đốc) là người đại diện vốn chủ sở hữu, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân tỉnh Đắk Lắk và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

- *Kiểm soát viên Công ty*: 03 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 01 Trưởng ban kiểm soát và 02 thành viên (trong đó có 01 thành viên không chuyên trách); Trưởng ban kiểm soát chịu trách nhiệm chính trước pháp luật và cổ đông, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- *Ban Tổng giám đốc*: cơ cấu 03 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực như: (i) Hành chính, Nhân sự - Pháp chế; (ii) (Tài chính kế toán); (iii) Công tác chế biến; và (iv) Cơ khí - vận chuyển, Đầu tư XDCB.

- *Các phòng ban, nghiệp vụ*: Gồm 06 Phòng nghiệp vụ: (i) Phòng Hành chính, (ii) Phòng Nhân sự - Pháp chế, (iii) Phòng Kỹ thuật, (iv) Phòng Quản lý chất lượng, (v) Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu, (vi) Phòng Tài chính Kế toán. Ngoài ra, còn có Văn phòng Đảng ủy gồm 01 cán bộ chuyên trách về công tác Đảng, Thường trực công đoàn gồm 02 cán bộ chuyên trách là Chủ tịch và phó chủ tịch Công đoàn công ty.

- *Các đơn vị trực thuộc*: 05 nông trường gồm: Nông trường 19/8, Cư Kpô, Cư Bao, Phú Xuân, Cư M'gar; 01 Nhà máy chế biến mủ cao su, 01 Nhà máy chế biến chỉ thun; 01 Khách sạn Dakruco. Ngoài ra, có Công ty TNHH phát triển cao su Đắk Lắk – Mondulkiri tại vương quốc Campuchia.

Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được sơ đồ hóa như sau:



Sơ đồ hệ thống bộ máy quản lý Công ty

- Chức năng nhiệm vụ của các phòng chuyên môn nghiệp vụ trực thuộc Công ty được quy định cụ thể tại các quy định phân công nhiệm vụ do Công ty ban hành và được tóm tắt như sau:

+ Phòng Hành chính có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo công ty quản lý về công tác Hành chính, văn thư, lưu trữ; tổng hợp, báo cáo; Quản trị hệ thống thông tin, xây dựng hoặc ứng dụng các phần mềm quản lý của Công ty theo đúng quy định của

pháp luật.

+ Phòng Nhân sự - Pháp chế có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo công ty quản lý về công tác tổ chức bộ máy, công tác cán bộ của Công ty; Công tác quản lý lao động, thực hiện chế độ, chính sách người lao động; Công tác pháp chế trong doanh nghiệp; Công tác quốc phòng, an ninh, phòng chống cháy nổ của công ty theo quy định của pháp luật.

+ Phòng Kỹ thuật có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo công ty trong lĩnh vực quản lý quy trình, định mức, công nghệ, nguồn lực về phương tiện, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh; Nghiên cứu, cải tiến, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; Xác lập các tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật; Xây dựng kế hoạch sản xuất - tài chính hàng năm, kế hoạch đầu tư ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; Quản lý đất đai, xây dựng cơ bản; Quản lý hợp đồng trồng xen, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hợp đồng khác về lĩnh vực nông nghiệp; Quản lý vườn cao su liên kết. Ngoài nhiệm vụ trên phòng kỹ thuật tham mưu lãnh đạo Công ty trong công tác xây dựng cơ bản - cơ khí và vận chuyển. Ngoài ra phòng Kỹ thuật còn có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý, thực hiện hệ thống FSC; tham mưu về xây dựng chương trình, kế hoạch và thực hiện thủ tục cấp tín chỉ carbon cho Công ty.

+ Phòng Quản lý chất lượng có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực xây dựng, quản trị các hệ thống tiêu chuẩn ISO áp dụng tại Công ty (ISO 9001, ISO 14001, ISO 17025; Nhãn hiệu cao su; VietGap; Global GAP; Mã vùng, mã xưởng; Mã vạch sản phẩm; ...); Kiểm soát lĩnh vực bảo vệ môi trường cho mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; Kiểm nghiệm sản phẩm cao su thiên nhiên; Kiểm nghiệm sản phẩm trái cây; Kiểm soát hoạt động chế biến các sản phẩm của Công ty.

+ Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu giúp tham mưu cho Lãnh đạo công ty về công tác bán hàng và tổ chức thực hiện các hoạt động bán hàng; Nghiên cứu và phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; Mua hàng và tổ chức mua hàng, cung ứng vật tư, phân bón, hóa chất, nguyên liệu mủ cao su, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Công ty.

+ Phòng Tài chính kế toán có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo công ty xây dựng, giám sát và bảo vệ các nguyên tắc quản lý tài chính, kế toán; Lập kế hoạch và chiến lược đầu tư; Kế toán quản trị; Tài chính doanh nghiệp; Thu thập và xử lý thông tin kế toán; Quản lý và giám sát tài chính kế toán; Lập và tổ chức lập báo cáo tài chính Công ty; Tổ chức và thực hiện bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán; Lập các báo cáo, thủ tục để Người đại diện phần vốn của Nhà nước tại Công ty báo cáo theo quy định hoặc xin ý kiến Chủ sở hữu về các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư, tài chính... theo quy định của pháp luật.

+ Ban điều hành phát triển rừng cao su bền vững, có chức năng nhiệm vụ là nắm bắt xu hướng thị trường về quản lý rừng bền vững, chứng chỉ rừng và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm mủ và gỗ cao su; đồng thời tham mưu để triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững của Công ty.

Ngoài ra, Ban điều hành còn nắm bắt, tìm hiểu những Thông tư, Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, tham vấn khách hàng để hoàn thiện thực hiện Quy định chống mất rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR).

- Chức năng nhiệm vụ của các Nông trường là đơn vị trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, giữ vững an ninh trật tự, chăm lo đời sống

và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.

1.4. Lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có của Công ty là 2.293 người, được bố trí sắp xếp theo các phòng ban và đơn vị trực thuộc như bảng sau:

Bảng 1: Tổng hợp cán bộ công nhân viên theo phòng ban, đơn vị

TT	Phòng, Ban/ Đơn vị	Số lượng
1	Ban Lãnh đạo	01 Chủ tịch HĐQT + 01 TGD + 02 P.TGD
2	Phòng Hành chính	12
3	Phòng Tài chính – Kế toán	9
4	Phòng Kỹ thuật	13
5	Phòng Quản lý chất lượng	15
6	Phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu	13
7	Phòng Nhân sự - Pháp chế	10
8	Ban Kiểm soát + Quản trị công ty+ Trợ lý TGD	4
9	Công đoàn Công ty	2
10	Văn phòng Đảng ủy	1
11	Nông trường Cư M'gar	247
12	Nông trường 19/8	359
13	Nông trường Phú Xuân	607
14	Nông trường Cư Kpô	292
15	Nông trường Cư Bao	56
16	Nhà máy chế biến mủ cao su	98
17	Nhà máy chế biến chỉ thun	66
18	Khách sạn Dakruco	76
19	Công ty TNHH phát triển cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	409

(Nguồn: Kết quả thống kê đến ngày 25/03/2025)

Trong tổng số 2.293 cán bộ công nhân viên, số người có bằng trên đại học là 09 người, có bằng đại học là 217 người, cao đẳng là 41 người, trung cấp 41 người, sơ cấp 165, công nhân qua đào tạo 1.212 người, còn lại là 608 lao động phổ thông.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG ²

2.1. Vị trí địa lý, địa hình

- **Vị trí địa lý:** Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk đang quản lý 4 nông trường cao su (Cư Kpô, Phú Xuân, Cư M'gar, 19/8) nằm trên 8 xã và 3 phường, khoảng cách nông trường tương đối xa, như nông trường Cư Kpô cách văn phòng Công ty khoảng 60km.

Vùng trồng cao su của Công ty nằm trên cao nguyên Bazan Buôn Ma Thuột; là

² Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng do tỉnh Đắk Lắk mới sát nhập nên Dakruco tạm cập nhật nguồn dữ liệu của Đắk Lắk (cũ), đối với tỉnh Phú Yên mới sát nhập Dakruco sẽ cập nhật bổ sung sau.

cao nguyên rộng lớn, nằm ở trung tâm tỉnh Đắk Lắk, phía Bắc cao so với mặt nước biển gần 800m (NT. Cư Kpô) địa hình hơi dốc và chia cắt, khu vực trung tâm khá bằng phẳng (NT. Cư Bao; 30/4 thuộc NT19/8, Phú Xuân, Cư M'gar), phía Nam có độ cao so với mặt nước biển khoảng 400m (NT. 19/8) thoải dần về phía Tây. Cụ thể như ở bảng sau:

Bảng 2: Vị trí Trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty

TT	Trụ sở và đơn vị trực thuộc	Xã/ Phường
1	Trụ sở Công ty. Số 30 Nguyễn Chí Thanh.	Phường Tân An
2	Nông trường 19/8. Km 13 + 500, Quốc lộ 27.	Xã Dray Bông
3	Nông trường Cư Kpô. Thôn Thống Nhất.	Xã Krông Búk
4	Nông trường Cư Bao. Thôn 8.	Phường Cư Bao
5	Nông trường Phú Xuân. Km20, Quốc lộ 14	Xã Cuôr Đăng
6	Nông trường Cư M'gar. Km20 Tỉnh lộ 8	Xã Cư M'gar
7	Nhà máy chế biến mủ cao su. Thôn Đoàn Kết.	Xã Cuôr Đăng
8	Nhà máy chế biến chỉ thun. Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú.	Xã Sơn Thành
9	Khách sạn Dakruco. Số 30 Nguyễn Chí Thanh.	Phường Tân An

- Tọa độ địa lý các nông trường cao su trực thuộc Công ty

TT	Nông trường	Đông	Tây	Nam	Bắc
1	Phú Xuân	108°9'38"; 12°48'3"	108°15'50"; 12°46'51"	108°11'5"; 12°45'28"	108°11'58"; 12°50'32"
2	Cư M'Gar	108°4'27"; 12°51'24"	108°8'33"; 12°50'48"	108°6'6"; 12°49'47"	108°5'54"; 12°55'21"
3	19/8	108°3'36"; 12°43'59"	108°8'27"; 12°41'53"	108°5'51"; 12°40'36"	108°4'38"; 12°45'11"
4	Cư Kpô	108°13'50"; 13°1'12"	108°17'51"; 13°2'1"	108°16'24"; 12°59'51"	108°17'1"; 13°3'52"
5	Cư Bao	108°15'57"; 12°45'49"	108°12'41"; 12°45'31"	108°15'25"; 12°45'48"	108°15'41"; 12°46'04"

(Nguồn: Bản đồ địa chính tỉnh Đắk Lắk).

- Địa hình

Địa hình tỉnh Đắk Lắk rất đa dạng: nằm ở phía Tây và cuối dãy Trường Sơn, là

một cao nguyên rộng lớn, địa hình dốc thoải, lượn sóng, khá bằng phẳng xen kẽ với các đồng bằng thấp ven theo các sông chính. Địa hình của tỉnh có hướng thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc. Phía Đông giáp biển Đông.

Tỉnh Đắk Lắk là một tỉnh miền núi với diện tích 18.096,40 km² nằm trên địa bàn Tây Nguyên trải dài xuống biển, trong khoảng tọa độ địa lý từ 107° 28' 57" Đông đến 109° 27' 47" độ kinh Đông và từ 12° 09' 45" Bắc đến 13° 41' 28" độ vĩ Bắc. Phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai; Phía Đông giáp Khánh Hòa và Biển Đông; Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng và một phần Khánh Hòa; Phía Tây giáp Campuchia (tỉnh Mondulkiri).

Là tỉnh có đường biên giới dài 70 km chung với nước Campuchia, trên đó có quốc lộ 14C chạy dọc theo biên giới hai nước rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế vùng biên kết hợp với bảo vệ an ninh quốc phòng.

Đại bộ phận diện tích của tỉnh nằm ở phía Tây Trường Sơn, có hướng thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc. Địa hình đa dạng đồi núi xen kẽ bình nguyên và thung lũng, khái quát có thể chia thành các dạng địa hình chính sau:

- + Địa hình vùng núi gồm: vùng núi cao Chư Yang Sin có nhiều dãy núi cao trên 1.500m, địa hình hiểm trở và vùng núi thấp, trung bình Chư Dơ Jiu: nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh, độ cao trung bình 600 - 700m.

- + Địa hình cao nguyên chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh, địa hình bằng phẳng, đường Quốc lộ 14 gần như là đỉnh phân thủy, cao ở giữa và thấp dần về hai phía, địa hình thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, có 2 cao nguyên lớn là: cao nguyên Buôn Ma Thuột và cao nguyên M'Drăk (cao nguyên Khánh Dương).

- + Địa hình bán bình nguyên Ea Súp là vùng đất rộng lớn nằm ở phía Tây tỉnh, tiếp giáp với các cao nguyên. Bề mặt ở đây bị bóc mòn, có địa hình khá bằng phẳng, đồi lượn sóng nhẹ, độ cao trung bình 180m.

- + Địa hình vùng bằng trũng Krông Păk - Lắk nằm ở phía Đông - Nam của tỉnh, giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột và dãy núi cao Chư Yang Sin, độ cao trung bình 400 - 500m.

2.2. Khí hậu

Đắk Lắk nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa chịu sự tác động của hai hệ thống gió mùa đối lập: gió mùa xích đạo và gió tín phong bắc bán cầu; đồng thời bị sự chi phối bởi độ cao và yếu tố địa hình, trong năm có 2 mùa rõ rệt, có 06 tháng mùa mưa và 06 tháng mùa khô.

Nhìn chung đặc điểm khí hậu vừa bị chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên với nhiệt độ ôn hoà gần như quanh năm, đã tạo ra các vùng sinh thái nông nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, tiêu, cao su, điều, bông vải...

2.3. Thủy văn

Với hai hệ thống sông lớn trên địa bàn toàn tỉnh là hệ thống sông Sêrêpôk, hệ thống sông Ba, cùng với hàng trăm hồ chứa và 833 con suối có độ dài trên 10km đã tạo cho Đắk Lắk một mạng lưới sông ngòi khá dày đặc. Đặc điểm chung là hệ thống sông ngòi có lòng sông không đồng đều, vào mùa mưa lưu lượng và tốc độ dòng chảy rất lớn.

Toàn tỉnh có 613 hồ chứa nước các loại, có tổng dung tích các hồ 660,8 triệu m³, đang cung cấp nước tưới cho 86.610ha đất canh tác. Trong đó, tổng số các hồ chứa, đập

dâng, trạm bơm trên vùng mà Công ty có địa bàn lên tới 251 hồ.

2.4. Địa chất và thổ nhưỡng

Một trong những tài nguyên lớn được thiên nhiên ưu đãi cho tỉnh Đắk Lắk đó là tài nguyên đất. Toàn tỉnh có diện tích tự nhiên là 1.307.041ha, trong đó chủ yếu là nhóm đất phù sa, đất gley, đất xám, đất đỏ bazan, đất đen và một số nhóm khác như: nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (Leptosols), nhóm đất nứt nẻ (Vertisols), nhóm đất mới biến đổi (Cambisols), nhóm đất có tầng sét chặt, cơ giới phân dị (Planols), nhóm đất nâu thẫm (Phaeozems), nhóm đất nâu (Lixisols).

Trong đó, trên địa bàn công ty chủ yếu là các nhóm đất chính sau:

- Đất nâu tím trên đá macma bazơ và trung tính (Ft): Phân bố tập trung ở thành phố Buôn Ma Thuột, Krông Năng, Cư M'gar và Krông Búk. Đất thích hợp trồng các loại cây lâu năm như cà phê, cao su, điều, các loại cây ăn quả như bơ, sầu riêng, các loại hoa màu như ngô, đậu, đỗ, khoai,... Khi sử dụng đất cần chú ý giữ ẩm cho đất.

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): phân bố ở khắp các huyện tập trung nhiều nhất ở các huyện Krông Búk, Krông Năng, Krông Ana, thành phố Buôn Ma Thuột. Loại đất này nên sử dụng trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, ca cao, hồ tiêu, các loại cây ăn quả như bơ, sầu riêng, măng cầu. Hạn chế chính đối với loại đất này là thường khan hiếm về nguồn nước nên thường bị hạn, đặc biệt về mùa khô.

- Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính (Fu): phân bố ở khắp các huyện, tập trung nhiều nhất là ở các huyện M'Đrăk, Buôn Đôn, Cư M'gar. Đất nâu vàng có hàm lượng dinh dưỡng thấp hơn so với đất nâu đỏ. Tuy nhiên, đây cũng là một loại đất tốt, thích hợp trồng các loại cây trồng cạn như ngô, khoai lang, sắn, lúa nương, các loại đậu đỗ, các loại cây lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả. Hạn chế chính đối với loại đất này là thường khan hiếm về nguồn nước nên thường bị hạn, đặc biệt về mùa khô.

Nhìn chung, đất thuộc địa bàn công ty có tính chất cơ lý tốt, kết cấu viên cục độ xốp bình quân 62 - 65%, khả năng giữ nước và hấp thu dinh dưỡng cao,... rất thích hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế như cà phê, cao su, chè, hồ tiêu,... và nhiều loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày khác. Đây là một lợi thế rất quan trọng để phát triển cao su bền vững.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI³

Đất trồng cao su và các cơ sở vật chất của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk nằm trên địa bàn 08 xã (Krông Buk, Cuôr Đăng, Dliê Ya, Cư M'gar, Quảng Phú, Ea Tul, Dray Bhang, Ea Tiêu) và 03 phường (Buôn Ma Thuột, Tân An, Cư Bao).

Khái quát đặc điểm điều kiện dân sinh, kinh tế và xã hội trên địa bàn các xã địa bàn của Công ty được mô tả như sau.

3.1. Dân số, dân tộc, lao động

Dân số trung bình tỉnh Đắk Lắk năm 2024 ước tính 1.946.165 người, bao gồm: dân số nam 983.601 người, chiếm 50,54% tổng dân số; dân số nữ 962.564 người, chiếm 49,46% tổng dân số. Dân số khu vực thành thị là 507.785 người, chiếm 26,09% tổng dân số; dân số khu vực nông thôn là 1.438.380 người, chiếm 73,91%. Lực lượng lao

³ Dân sinh, kinh tế xã hội do tỉnh Đắk Lắk mới sát nhập nên Dakruco tạm cập nhật nguồn dữ liệu của Đắk Lắk (cũ), đối với tỉnh Phú Yên mới sát nhập Dakruco sẽ cập nhật bổ sung sau.

động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh năm 2024 ước đạt 1.145.055 người. Ước tính năm 2024, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 30.350 người.

Dân số và lao động trên của phường, xã nơi có rừng cao su, cơ sở vật chất của Công ty được thống kê như ở bảng sau:

Bảng 3: Tổng hợp dân số và lao động

TT	Thành phố/ Thị xã/ Huyện	D. tích (km ²)	Dân số	Mật độ dân cư (người/ km ²)	Tổng số lao động
1	Buôn Ma Thuột	377,10	392.114	1.039,81	42.803
2	Buôn Hồ	282,61	101.348	358,61	1.305
3	Cư Kuin	288,30	103.430	358,76	1.855
4	Cư M'gar	824,50	182.231	221,02	2.728
5	Krông Búk	357,68	67.787	189,52	658

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk năm 2023)

Hầu hết lao động ở các xã là làm nghề nông lâm nghiệp, một tỷ lệ nhỏ làm các công việc dịch vụ, sửa chữa. Trong những năm gần đây, có sự dịch chuyển lớn về lao động giữa các vùng nông thôn, một tỷ lệ lớn lao động trẻ đã rời vùng nông thôn đi tìm công việc ở các khu công nghiệp.

Về thành phần dân tộc, các xã có rừng cao su của Công ty quản lý có thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm người Kinh, Ê đê, Hrê, Gia rai, ... trong đó người Ê đê, người Gia rai là những dân tộc sống lâu đời ở đây.

3.2. Kinh tế

Các ngành kinh tế chính trên địa bàn 05 huyện, thị, thành phố bao gồm: Nông - Lâm - Thủy sản, Công nghiệp - xây dựng, Thương mại - dịch vụ. Trong những năm qua các ngành đều phát triển khá mạnh và cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh Đắk Lắk năm 2024 duy trì đà phát triển. Cụ thể, tổng sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh năm 2010) đạt 63.356 tỷ đồng (tăng 5,08% so với năm trước), là mức tăng trưởng khá trong giai đoạn 2015 - 2024. Trong đó: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt trên 23.520 tỷ đồng, đóng góp 1,87% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt hơn 10.219 tỷ đồng; Khu vực dịch vụ đạt gần 27.236 tỷ đồng.

Giá trị tổng sản phẩm năm 2024 ước đạt trên 141.362 tỷ đồng. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt trên 57.144 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt gần 24.710 tỷ đồng; khu vực dịch vụ đạt trên 54.173 tỷ đồng, ...

Tổng sản phẩm bình quân đầu người (theo giá hiện hành) tăng khá cao, ước năm đạt 71,64 triệu đồng/người (tăng 15,8% so với năm trước).

Về lĩnh vực xã hội, tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tiếp tục ổn định và phát triển tích cực. Giá các sản phẩm hồ tiêu, cà phê, cao su, sầu riêng... duy trì ở mức khá cao, góp phần nâng cao thu nhập của người dân, đồng thời tạo tác động tích cực đến các ngành nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng.

Tỉnh Đắk Lắk là vùng trọng điểm về phát triển cây công nghiệp, các loài cây trồng cao su, hồ tiêu, điều, cà phê và một số loài cây ăn quả đang được gây trồng và phát triển

rất nhanh. Phát triển cây công nghiệp được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Tổng hợp diện tích trồng trọt, chăn nuôi và lâm ngư nghiệp như ở bảng sau:

Bảng 4: Thực trạng trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn 5 huyện, thị, thành phố

TT	Chỉ tiêu	Thành phố Buôn Ma Thuột	Thị xã Buôn Hồ	Huyện Cư Kuin	Huyện Cư M'gar	Huyện Krông Buk
I	Trồng trọt (ha)					
1.1	Cây lương thực	5.423	4.319	5.947	11.149	1.967
	Lúa	1.744	1.400	2.898	2.200	190
	Ngô	2.560	2.234	1.502	7.704	1.668
	Khoai	78	24	76	535	350
	Sắn	463	8	30	465	191
1.2	Cây hàng năm (ha)	2.404	468	1.040	2.840	1.032
1.3	Cây lâu năm (ha)	16.697	23.030	19.793	57.031	27.727
-	Cao su	545	611	780	5.143	2.152
-	Cà phê	11.129	14.506	11.776	37.649	20.416
-	Tiêu	1.895	1.829	4.816	5.128	973
-	Điều	1.097	-	1.141	2.447	334
-	Cây ăn quả	1.936	5.979	1.157	6.466	3.813
II	Lâm nghiệp (ha)					
2.1	Trồng rừng mới	184	-	-	-	13
III	Chăn nuôi (con)					
3.1	Trâu	126	15	304	204	1
3.2	Bò	7.919	8.934	7.673	16.710	3.162
3.3	Lợn	140.817	29.323	121.226	58.015	23.295
3.4	Gia cầm	2.389.580	238.210	983.740	1.206.120	426.280
IV	Thủy Sản (ha)	211	130	478	740	86

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk năm 2023)

Về trồng trọt, trong toàn tỉnh với tổng diện tích trồng cây cao su năm 2023 là 32.174 ha. Cây cao su được xem là một trong những loài cây trồng chủ lực trên địa bàn cả 05 huyện, thị, thành phố, nơi được coi là trung tâm cao su của tỉnh (chiếm gần 30% diện tích cao su của toàn tỉnh). Tuy nhiên, năng suất mủ trên địa bàn 5 huyện, thị, thành phố chưa cao, chỉ đạt bình quân 1,61 tấn mủ/ha/năm. Ngoài diện tích cao su của Công ty (hơn 7 ngàn ha), đa phần diện tích cao su còn lại trên địa bàn 3 huyện là cao su tiểu điền do các hộ gia đình trồng và kinh doanh bằng các giống chất lượng không cao, chăm sóc, quản lý và khai thác rừng cao su chưa đúng kỹ thuật nên năng suất không ổn định và chỉ đạt xấp xỉ 1,0 tấn mủ/ha/năm. Ngoài cao su, các loài cây công nghiệp và cây dài ngày khác như điều, cà phê, tiêu cũng được gây trồng rộng rãi trong vùng. Cây ăn quả chủ yếu được trồng ở huyện Cư M'gar. Diện tích rừng trồng mới không nhiều, chỉ 197ha trong năm 2023.

Chăn nuôi phát triển theo hướng tự phát, chưa có quy hoạch và phát triển đồng bộ, chủ yếu là do các hộ nông dân, công nhân tự chăn nuôi là chính, rất ít dự án đầu tư có quy mô, tập trung. Phát triển tự phát, thiếu quy hoạch, nhất là số lượng đàn bò tăng

khá nhanh trong những năm gần đây đã gây áp lực lớn lên quản lý rừng cây cao su.

*** Nhận xét:**

- *Thuận lợi:* (i) Là loài cây trồng quan trọng chính của địa phương, cây cao su luôn nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của các cấp chính quyền; (ii) Kinh tế địa phương phát triển trong những năm qua đã tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi và buôn bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cao su và các sản phẩm mù và gỗ cao su; (iii) Công nghiệp chế biến đồng bộ, ngoài việc nâng cao chất lượng mù của Công ty, Công ty đã hỗ trợ sơ chế và chế biến mù cao su tiêu điền của các hộ gia đình, góp phần tăng giá trị mù cao su tiêu điền.

- *Khó khăn và thách thức:* Kinh tế địa phương phát triển khá nhanh, có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đô thị đã gây áp lực lớn nên việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp, gồm cả đất trồng cao su sang xây dựng các khu công nghiệp, và sự chuyển dịch lao động từ lao động nông nghiệp sang lao động tại các khu công nghiệp, làm cho nguồn lao động cho sản xuất cao su ngày càng thiếu hụt. Giá mù cao su ở mức thấp kéo dài nhiều năm so với các loại sản phẩm nông nghiệp khác, nên các hộ cao su tiêu điền đã chuyển sang cây trồng khác, làm thiếu hụt nguồn cung cao su cho Nhà máy của Công ty.

3.3. Xã hội

Nguồn lao động trên địa bàn lớn và phong phú, chủ yếu là lao động phổ thông đã quen với hoạt động nghề rừng. Đây là yếu tố thuận lợi để các lao động tham gia các hoạt động nông nghiệp.

Có hệ thống đường giao thông ngày càng được Nhà nước và các cấp chính quyền quan tâm đầu tư qua các chương trình và dự án tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và công ty trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV công ty và người dân trên địa bàn.

Người dân trong vùng phần đông là những gia đình đều có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp như trồng, chăm sóc, khai thác rừng. Họ là những hộ gia đình thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng. Đa phần người dân địa phương sống gần rừng dùng chất đốt là ga và điện lưới, thay cho dùng củi đun truyền thống phục vụ sinh hoạt từ đó đã giảm sức ép tác động đến rừng.

Trình độ nhận thức, tiếp thu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước còn hạn chế, kỹ năng lao động và phong tục, tập quán lạc hậu..., do đó phần nào ảnh hưởng đến năng suất lao động.

Tình hình khai thác trái phép rừng trồng, cháy rừng còn xảy ra, người dân vẫn còn thói quen đốt thực bì trước khi trồng rừng, sau khai thác đốt cành nhánh trong xử lý thực bì.

Mức đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm các đường băng cản lửa, vệ sinh rừng sau khai thác hàng năm trên đơn vị diện tích thấp, không đủ để thực hiện các hoạt động theo yêu cầu FSC. Chưa được chi trả phí môi trường theo quy định đối với rừng cao su. Chính vì vậy lực lượng bảo vệ rừng của Công ty và các cơ quan chức năng cũng như người dân địa phương phải có nhiều cố gắng mới quản lý bảo vệ được rừng và đất rừng.

3.4. Văn hóa - Y tế - Giáo dục - Năng lượng - Bưu chính viễn thông

- Công tác giáo dục - đào tạo trên địa bàn trong những năm gần đây được quan

tâm đầu tư phát triển, đã có nhiều tiến bộ rõ nét. Hệ thống trường, lớp, cấp học phát triển. Các xã đều có trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở. Đội ngũ giáo viên về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về giáo dục đào tạo trong thời kỳ đổi mới, từng bước được chuẩn hoá, nâng cao về chất lượng. Nhìn chung, cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học đã được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hoá, hiện đại hoá, cơ bản đáp ứng được yêu cầu giảng dạy và học tập.

- Trong những năm gần đây công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã được Đảng và Nhà nước chú trọng quan tâm. Hệ thống y tế từ xã, thôn được củng cố và phát triển, tất cả các xã đều có trạm xá và cán bộ y tế. Các cơ sở y tế ngày càng khang trang; Đội ngũ cán bộ y, bác sỹ, kỹ thuật viên, nữ hộ sinh, dược sỹ... của khu vực khá đầy đủ, từng bước đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Các mục tiêu chương trình y tế quốc gia thực hiện đạt kết quả khá. Tuy nhiên, một số xã vẫn còn thiếu cán bộ bác sỹ, trang thiết bị dụng cụ y tế còn hạn chế.

- Các hoạt động văn hoá, thể thao, báo chí, phát thanh và truyền hình có nhiều cố gắng khắc phục khó khăn để phát triển. Tích cực đưa văn hoá thông tin xuống cơ sở. Báo chí, văn nghệ phát triển cả về hình thức và nội dung. Cơ sở đài truyền thanh, truyền hình các xã được tăng cường, đã nâng diện phủ sóng phát thanh, truyền hình đến 100% dân cư; hệ thống internet phủ khắp các địa bàn. Chất lượng các chương trình được nâng lên, giao lưu văn hoá được mở rộng, bản sắc văn hoá các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Phương tiện nghe nhìn cũng từng bước phát triển, những nơi có điện lưới các hộ gia đình cũng mua sắm tivi, radio cassette,... nhằm cải thiện và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần.

- Thông qua các chương trình phát thanh và truyền hình đã góp phần giúp cho người dân nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của rừng đối với phòng hộ - môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn gen và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện cũng như tỉnh và đất nước.

- Hoạt động thể dục thể thao phát triển rộng khắp tại các xã trong khu vực. Hàng năm tổ chức thành công các giải thể thao trên địa bàn từng huyện. Huyện có sân vận động, nhiều xã có sân vận động, nhiều khu dân có sân thể thao cho thanh thiếu niên luyện tập vui chơi. Phong trào thể thao quần chúng khá phát triển. Tuy nhiên, cơ sở vật chất cho thể thao quần chúng còn rất hạn chế và phát triển chưa thực sự sâu rộng.

3.5. Giao thông – Thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây mạng lưới giao thông được đầu tư phát triển khá hoàn chỉnh, hệ thống đường liên huyện, xã, thôn, buôn được đầu tư nâng cấp và làm mới, đường đến trung tâm các xã được láng nhựa, mạng lưới giao thông nội tỉnh dài 15.342km, có 07 quốc lộ gồm: quốc lộ 14, đường Trường Sơn Đông, các quốc lộ 26, 27, 29, 14C và 19C dài hơn 761km, nối Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng, với thành phố Hồ Chí Minh và Duyên hải miền trung.

Trong những năm qua phần lớn cây trồng được tưới nhờ vào nguồn nước tự nhiên trên các suối và nước ngầm không chủ động, phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, đó là nguyên nhân chính gây nên sự không ổn định và bền vững trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Vì vậy năng suất cây trồng không cao và bấp bênh. Do không chủ động được nguồn nước nên diện tích đất trồng cây hàng năm thường không gieo trồng trong vụ hè thu, vào mùa mưa nhờ nước trời.

Nhận xét: Khu vực đất do Công ty quản lý nằm trên các trục giao thông lớn của

khu vực như: Quốc lộ 14, 26, tỉnh lộ 8 và các trục đường liên xã, phường... rất thuận lợi cho vận chuyển nguyên vật liệu trong giai đoạn tái canh và chăm sóc cây cao su; khai thác, vận chuyển mù về nhà máy, cũng như vận chuyển sản phẩm tiêu thụ mù và gỗ cao su. Khu vực sản xuất nằm trung tâm các khu dân cư, nên người lao động của Công ty là người địa phương, được thụ hưởng các hạ tầng kinh tế, xã hội của địa phương. Song, cũng có khó khăn về công tác tuyển dụng lao động; công tác bảo vệ tài sản, vườn cây; xử lý chất thải trên vườn, ...

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ các quyết định giao và thuê đất của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk đang quản lý các loại đất:

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý 8.908,31ha. Trong đó đất nông nghiệp 8.816,35ha; đất phi nông nghiệp 31,96ha và đất bàn giao Trại giam công an tỉnh 60ha

Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty như bảng sau:

Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty năm 2025

TT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tên Đơn vị					
			Cư M'gar	Phú Xuân	Cư Bao	Cư Kpô	19/8	Nhà máy CB cao su
1	Đất nông nghiệp	8.816,35	1.634,07	3.128,85	628,19	2.223,83	1.201,41	
1,1	Đất trồng cây hàng năm	27,85					27,85	
1.1.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	2,18					2,18	
1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	25,67					25,67	
1,2	Đất trồng cây lâu năm	8.551,12	1.588,67	3.058,83	580,29	2.171,13	1.152,20	
-	Đất trồng Cao su	7.436,73	1.444,24	2.816,63		2.085,53	1.090,33	
-	Liên kết	262,00	92,20	120,00			49,80	
-	Quy hoạch Khu CN Phú Xuân	90,48		90,48				
-	Diện tích hợp tác kinh doanh sản xuất nông nghiệp	402,22			402,22			
-	Khu ứng dụng CNC Cư Bao	165,86			165,86			
-	Đất dưới đường điện	32,25	32,25					
-	Đất trồng dừa sang trồng sầu riêng	12,21			12,21			
-	Cà phê tranh chấp	6,93		6,93				
-	Cà phê	46,72		4,29		32,00	10,43	
-	Diện tích đang bị lấn chiếm	15,70				15,70		
-	Diện tích đất khác	80,01	19,98	20,49		37,90	1,64	
1,2	Đất nuôi trồng thủy sản	2,01				2,01		
1,3	Đất nông nghiệp khác							
1,4	Đất giao thông (đường lô sản xuất)	235,37	45,40	70,02	47,90	50,69	21,36	
2	Đất phi nông nghiệp	31,96	2,67	7,38	3,37	1,94	5,50	11,10
2,1	Đất ở							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn							
2.1.2	Đất ở tại đô thị							
2,2	Đất chuyên dùng	31,96	2,67	7,38	3,37	1,94	5,50	11,10
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,44		0,44				

TT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tên Đơn vị					
			Cư M'gar	Phú Xuân	Cư Bao	Cư Kpô	19/8	Nhà máy CB cao su
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,61			1,61			
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	12,81	1,96	4,45	1,57		4,83	
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,48	0,71	0,31	0,19	1,88	0,67	8,72
2.2.5	Đất thủy lợi	2,24		2,18		0,06		
2.2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,14						1,14
2.2.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
2.2.8	Đất bãi rác	1,24						1,24
3	Đất chưa sử dụng							
3,1	Đất bằng chưa sử dụng							
4	Đất trại giam công an tỉnh	60,00		60				
	Cộng	8.908,31	1.636,74	3.196,23	631,56	2.225,77	1.206,91	11,10

(Nguồn: Tổng hợp hồ sơ giao, thuê đất của Công ty tháng 2/2025)

*** Nhận xét:**

Thuận lợi:

- Công ty được giao và cho thuê với diện tích lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi.

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được giao thuê sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, các lô đất đều đã có quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh, đo vẽ xác định ranh giới ngoài thực địa kèm theo trích lục bản đồ địa chính.

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất rừng cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các rừng cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, độ dốc dưới 8⁰ (trừ Nông trường Cư Kpô có độ dốc 8-15⁰) khá bằng phẳng và các lô/rừng cao su có đường lô rõ ràng và ổn định.

- Hệ thống giao thông khu rừng cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở, ...) từ phía địa phương.

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất rừng cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn từ phía người dân rất dễ xảy ra.

V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU

5.1. Hiện trạng rừng cao su theo giống

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng năm 2024, Công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng cây: (i) Rừng trồng cao su (chiếm tỷ lệ lớn 99,52 %); (ii) rừng trồng các loài cây mọc nhanh (keo lá tràm, keo tai tượng) được trồng xung quanh lô cao su (14,05ha); trong đó: Cư Kpô: 10,79ha, Phú Xuân: 1,7haha, Cư M'gar: 0,33ha, Cư Bao: 1,23ha và một diện tích cây trồng bản địa phục hồi HST (22,09ha). Toàn bộ diện tích rừng cây cao su được thiết lập bằng dòng vô tính được ghép giữa gốc thực sinh với các mắt ghép dòng vô tính. Tổng hợp hiện trạng các loại rừng và rừng trồng cao su theo giống/dòng của Công ty như ở bảng sau:

Bảng 6: Tổng hợp diện tích rừng theo giống cao su của từng nông trường

TT	Giống	Nông trường (ha)				Tổng
		Cư Kpô	Phú Xuân	Cư M'gar	19/8	
I	Cao su KD	898,64	1.030,65	415,24	1.090,33	3.434,86
1	GT 1	5,97	-		32,08	38,05
2	PB 260	609,59	491,18	377,14	595,80	2.073,71
3	PB 235		-		18,90	18,90
4	VM 515		-		89,60	89,60
5	RRIV 4		-		114,88	114,88
6	Malaysia	185,37	383,82		222,37	791,56
7	Lai Hoa		50,35		16,70	67,05
8	RRIV 124	97,71	105,30	38,10		241,11
II	Cao su KTCB	1.186,89	1.785,98	1.029,00	-	4.001,87
1	PB 260	268,75	134,76			403,51
2	Malaysia	51,41	177,57			228,98
3	Lai Hoa		30,96			30,96
4	RRIV 124	790,42	690,28	21,44		1.502,14
5	PB 312	48,43	169,87			218,30
6	RRIV 209	27,88	541,76	1.007,56		1.577,20
7	RRIV103		40,78			40,78
	Cộng	2.085,53	2.816,63	1.444,24	1.090,33	7.436,73

(Nguồn: Kết quả tổng hợp tháng 06/2025)

* Ghi chú: Giống Malaysia là tên gọi chung của các giống: RRIM 2005, RRIM 2001, RRIM 2003, RRIM 2024, RRIM 2025, RRIM 2027, RRIM 900, RRIM 928, KT 39/35, PB 350.

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su (11 giống/dòng vô tính) và Công ty không sử dụng bất kỳ giống cây biến đổi gen nào. Giống cao su được trồng nhiều nhất là giống PB 260 (2.477,22 ha); RRIV 124 (1.743,25ha) và RRIV 209 (1.577,20 ha). Định hướng, chủ trương Công ty trồng những giống có khả năng chống chịu bệnh, năng suất cao,...những năm trở lại đây Công ty ưu tiên sử dụng giống RRIV 209 vì theo khuyến cáo của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam, giống này cho năng suất mũ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của vùng Tây Nguyên.

5.2. Hiện trạng rừng cao su phân theo năm trồng

Rừng cao su Công ty đang quản lý và kinh doanh có độ tuổi khác nhau khá lớn, rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 1999 và rừng ít tuổi nhất là rừng trồng tái canh năm 2024. Tổng hợp hiện trạng rừng cao su theo năm trồng của từng nông trường và toàn Công ty được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 7: Tổng hợp diện tích rừng theo năm trồng của từng nông trường

TT	Năm trồng	Nông trường (ha)				Tổng
		Cư Kpô	Phú Xuân	Cư M'gar	19/8	
I	Cao su KD	898,64	1.030,65	415,24	1.090,33	3.434,86
1	1999		-	79,21		79,21
2	2001		-	154,65	184,18	338,83
3	2002		-	143,28	71,63	214,91
4	2003		-		29,72	29,72
5	2004		-		3,32	3,32
6	2008		-		105,32	105,32
7	2009		-		71,30	71,30
8	2010		-		165,90	165,90
9	2011		-		92,33	92,33
10	2012	73,38	133,47		85,10	291,95
11	2013	132,28	135,07		112,58	379,93
12	2014	108,75	19,04		110,90	238,69
13	2015	295,14	334,75		42,34	672,23
14	2016	289,09	296,67		15,71	601,47
15	2017		111,65			111,65
16	2018		-	38,10		38,10
II	CS KTCB	1.186,89	1.785,98	1.029,00	-	4.001,87
1	2016	169,34	240,80			410,14
2	2017	321,55	357,03			678,58
3	2018	287,87	267,42			555,29
4	2019	261,49	182,90	21,44		465,83
5	2020	146,64	321,63	92,54		560,81
6	2021		416,20			416,20
7	2022		-	121,57		121,57
8	2024		-	27,80		27,80
9	2025		-	765,65		765,65
Cộng		2.085,53	2.816,63	1.444,24	1.090,33	7.436,73

(Nguồn: Kết quả tổng hợp tháng 06/2025)

Diện tích trồng tái canh không đồng đều dẫn đến diện tích đưa vào thu hoạch mù, cao su KTCB cũng có sự chênh lệch lớn, rừng trồng tập trung chủ yếu từ năm 2012 đến 2021 là 5.420,87 ha chiếm khoảng 73% trên toàn diện tích Công ty.

Sản lượng mù và năng suất mù được tổng hợp theo tuổi khai thác và năm trồng như ở bảng sau:

Bảng 8: Tổng hợp năng suất sản lượng mù cao su năm 2024

TT	Năm trồng	Tuổi	Số lượng lô	Diện tích (ha)	Tổng cây	Cây hữu hiệu	Sản lượng	
							NS tấn mù/ha	Tổng Sản lượng mù
I	CS KTCB		197,00	3.637,65	1.684.928	131.601		
1	2025	1	-	-	-	-		
2	2024	2	2,00	27,80	15.563	24		
3	2022	3	9,00	121,57	62.124	1.093		
4	2021	4	18,00	416,20	201.766	8.279		

TT	Năm trồng	Tuổi	Số lượng lô	Diện tích (ha)	Tổng cây	Cây hữu hiệu	Sản lượng	
							NS tấn mù/ha	Tổng Sản lượng mù
5	2020	5	32,00	560,81	279.166	2.743		
6	2019	6	25,00	465,83	233.397	6.469		
7	2018	7	31,00	593,39	274.526	19.085		
8	2017	8	34,00	709,50	301.070	49.143		
9	2016	9	45,00	737,36	315.420	44.544		
10	2015	10	1,00	5,19	1.896	221		
II	CS KD		166,00	3.033,43	1.379.737	206.472	1,53	4.647,35
1	2017	1	4,00	80,73	24.186	17.658	0,25	20,46
2	2016	1	14,00	274,25	92.944	46.908	0,68	186,91
3	2015	2	37,00	667,04	298.897	47.860	1,48	990,52
4	2014	3	17,00	238,69	115.615	8.188	1,70	405,18
5	2013	4	23,00	379,93	193.918	13.060	1,72	654,80
6	2012	5	16,00	291,95	158.531	5.804	1,59	464,00
7	2011	6	4,00	92,33	53.138	1.438	1,16	107,46
8	2010	7	7,00	165,90	89.974	2.992	1,97	327,25
9	2009	8	3,00	71,30	36.654	2.056	1,34	95,57
10	2008	9	5,00	105,32	50.049	5.609	1,23	130,02
11	2004	14	1,00	3,32	1.330	323	1,72	5,72
12	2003	15	3,00	29,72	12.394	1.245	1,72	51,18
13	2002	16	11,00	214,91	92.970	15.589	2,14	460,18
14	2001	17	15,00	338,83	130.029	29.870	1,77	598,13
15	1999	19	6,00	79,21	29.108	7.872	1,89	149,98
	Tổng cộng		363,00	6.671,08	3.064.665	338.073	1,53	4.647,35

(Nguồn: số liệu thống kê sản lượng mù năm 2024)

* Ghi chú: Diện tích trên chưa bao gồm 765,65 ha đang trồng mới năm 2025 tại NT CưM'gar).

Năm 2024, Công ty khai thác mù diện tích 3.033,43ha, sản lượng mù đạt 4.647,35 tấn; bình quân năng suất đạt 1,53 tấn/ha, năng suất vườn cây không đồng đều do một số rừng cao su do nằm ở cao trình (độ cao so với mặt nước biển) khác nhau, có những vùng cao su có độ cao trên 700m so với mặt nước biển; Mặt khác, năm 2024 phần lớn diện tích vườn cây mới mới nhiều, nên năng suất chưa cao. Theo tính toán sản lượng mù cao su đang tăng dần theo các năm do vườn cây đưa vào ngày càng nhiều. Năng suất mù có xu hướng tăng dần từ năm tuổi thứ 10 trở đi.

5.3. Hiện trạng sản xuất xanh và tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính

- Quản lý rừng cao su theo hướng bền vững:

+ Công ty đang quản lý rừng trồng theo hướng bền vững như: Công tác làm cỏ trên hàng cao su: công tác quản lý cỏ giữa hàng cao su giữ thảm thực bì trong rừng cao su đặc biệt giữ lại cây bản địa, rừng đầu nguồn (chưa phát hiện) trong vùng trồng cao su để bảo tồn đa dạng sinh học theo Quy trình kỹ thuật trồng mới và chăm sóc cao su KTCB (QT/KT03) và Quy trình thu hoạch mủ và chăm sóc cao su kinh doanh (QT/KT04).

+ Công ty áp dụng Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia Việt Nam quốc tế FSC-FM (Forest Stewardship Council – Forest Management) nhằm quản lý rừng có trách nhiệm với những điều khoản phù hợp với hiện trạng cũng như đánh giá tiềm ẩn những rủi ro để đưa ra các giải pháp.

- Việc sử dụng hóa chất: Công ty tuân thủ các quy định về Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 về Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại VN và Danh mục các thuốc trừ sâu có độ độc hại cao (FSC-POL-30-001a V1-1) theo tiêu chuẩn mà Hội đồng quản lý rừng Quốc tế đưa ra. Dakruco đang áp dụng chủ yếu canh tác hữu cơ chủ yếu, xu hướng sử dụng phân hữu cơ sinh học thay dần cho phân hóa học, thuốc trừ sâu sinh học để giảm ô nhiễm môi trường.

- Chứng nhận FSC-FM/CoC - Nền tảng cho sản xuất xanh.

+ FSC-FM (Forest Management): Quản lý rừng bền vững, đảm bảo không phá rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, đất và nguồn nước.

+ FSC-CoC (Chain of Custody): Kiểm soát chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc rõ ràng từ rừng đến sản phẩm cuối.

+ Công ty đã đạt chứng nhận FSC cho hơn 1.121,76 ha, đảm bảo toàn bộ quy trình sản xuất phù hợp với các tiêu chí bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR).

+ Công ty đã cơ bản hoàn thiện các hệ thống truy xuất nguồn gốc, bản đồ định vị lô trồng, dữ liệu thời gian khai thác, và xác nhận không phá rừng sau năm 2020 – yêu cầu khắt khe từ châu Âu.

+ Hệ thống quản lý sản xuất được số hóa, tích hợp GPS và dữ liệu vệ tinh, giúp kiểm soát khai thác mủ và phòng tránh rủi ro môi trường.

- Quản lý môi trường và tuần hoàn sản xuất.

+ Nhà máy chế biến mủ cao su, nước thải được xử lý đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-MT:2015/BTNMT và đưa vào tái sử dụng trong sản xuất.

+ Nhà máy chế biến chi thun, nước thải được xử lý đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT và thải vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp.

5.4. Hiện trạng hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, điều hành.

5.4.1. Chuyển đổi số trong quản lý và điều hành

- Triển khai hệ thống số hóa dữ liệu sản xuất: Dakruco đang triển khai cơ sở dữ liệu điện tử phần mềm Workit từ vườn cây, tới nhà máy, lưu kho nhằm truy xuất nguồn gốc, phục vụ yêu cầu từ thị trường quốc tế (EUDR).

- Ứng dụng công nghệ bản đồ số như: Maptinfor, Autocard, google earth.

+ Toàn bộ diện tích rừng cao su quản lý đã được gắn tọa độ GPS, lập bản đồ số, theo dõi tình trạng sinh trưởng, biến động rừng và công tác quản lý đất đai.

+ Bản đồ số phục vụ truy xuất nguồn gốc vùng trồng, kiểm soát phá rừng, hỗ trợ đáp ứng các tiêu chuẩn EUDR.

- Phần mềm Workit quản lý chuỗi hành trình sản phẩm FSC-CoC nhà máy chế biến mù.

+ Quản lý từ vườn cây, thu hoạch, vận chuyển, chế biến, lưu kho đến tiêu thụ giúp kiểm soát chất lượng và bảo đảm minh bạch, chống gian lận trong chuỗi cung ứng.

5.4.2. Hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại hóa

Hệ thống máy chủ và mạng nội bộ: Dakruco đã đầu tư hệ thống máy chủ tập trung cho lưu trữ dữ liệu sản xuất, vận hành ổn định và đảm bảo an toàn thông tin.

+ Trang thiết bị quản lý từ Công ty, cấp nông trường và nhà máy như phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (VNPT iOffice) hoạt động thông suốt, giám thời gian, giảm thiểu việc in ấn,...

+ Máy tính, thiết bị đầu cuối, hệ thống camera giám sát và phần mềm quản lý sản xuất - kinh doanh được cài đặt đến tận phương tiện chuyên dụng, phần mềm (Family Locator – GPS Tracker).

+ Hỗ trợ theo dõi sản lượng, chất lượng mù, tiến độ khai thác và cảnh báo sai lệch kỹ thuật phần mềm (Workit).

5.4.3. Hệ thống quản lý chất lượng tích hợp công nghệ thông tin

Dakruco duy trì và cải tiến các hệ thống ISO sau có tích hợp hạ tầng CNTT

- ISO 9001:2015 - Quản lý chất lượng toàn diện.

- ISO 14001:2015 - Quản lý môi trường.

- ISO/IEC 17025 - Quản lý và kiểm định chất lượng phòng thí nghiệm.

Các hệ thống này được quản lý qua phần mềm đánh giá nội bộ định kỳ và báo cáo theo thời gian thực hiện.

5.4.4. Ứng dụng CNTT phục vụ công khai và minh bạch hóa

- Cổng thông tin điện tử [dakruco.com]:

+ Cập nhật dữ liệu sản xuất, quan hệ cộng đồng, tin tức, cao su bền vững FSC, thông tin nội bộ,...

+ Hỗ trợ khách hàng trong việc tra cứu thông tin vùng trồng, chuỗi hành trình sản phẩm.

- Giao tiếp nội bộ: Dakruco sử dụng các công cụ số như email nội bộ, phần mềm báo cáo sản xuất online, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng đám mây, giúp tăng tốc độ xử lý thông tin, giảm giấy tờ và sai sót.

5.5. Hiện trạng công nghệ chế biến sản phẩm mủ cao su, sợi chỉ thun

5.5.1. Hiện trạng công nghệ chế biến mủ cao su

5.5.1.1- Dây chuyền chế biến mù cao su SVR:

- Công nghệ chế biến cơ bản được thực hiện đồng bộ vận hành từ khâu đánh đông/ cán lưu, băm, sấy đến đóng gói, lưu kho, xuất bán với công suất 10.000 tấn/ năm.
- Đầu ra sản phẩm SVR được kiểm soát theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm ISO/IEC 17025, đáp ứng yêu cầu TCVN 3769:2016, gồm các dòng sản phẩm: SVR L, SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10, SVR 20, ...

5.5.1.2- Dây chuyền chế biến mù cao su Ly tâm:

- Công nghệ chế biến cơ bản được thực hiện đồng bộ vận hành từ khâu xử lý nguyên liệu, ly tâm, ổn định, lưu kho, xuất bán với công suất 5.000 tấn/ năm. Hiện nay, dây chuyền này đang tạm ngừng hoạt động do không đủ nguyên liệu để chế biến.
- Đầu ra sản phẩm Ly tâm (Laktex) được kiểm soát theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm ISO/IEC 17025, đáp ứng yêu cầu TCVN 6314:2013, gồm các dòng sản phẩm: Latex LA, Latex HA (là nguyên liệu cung cấp cho việc chế biến sản phẩm sợi chỉ thun và các sản phẩm khác từ cao su).

5.5.1.3- Chế biến sản phẩm gắn với chứng nhận FSC và sản phẩm Non-CO₂

- Dakruco hiện có hệ thống chế biến mù riêng biệt cho sản phẩm đạt chứng nhận FSC-FM/CoC và EUDR được tách nguồn nguyên liệu riêng ngay từ rừng cao su về tới nhà máy.
- Nguyên liệu được đưa vào sản xuất riêng và theo dõi chặt ở từng công đoạn sản xuất cho từng loại sản phẩm.
- Sản phẩm được phân loại riêng trước khi đóng gói, lưu kho, xuất bán đảm bảo truy xuất nguồn gốc FSC, EUDR.
- Sản phẩm mù được chứng nhận FSC-FM/CoC được xuất khẩu sang các thị trường yêu cầu sản phẩm “phi phát thải CO₂ ” (Non-CO₂) theo tiêu chuẩn mới về sản xuất bền vững.
- Hệ thống xử lý nước thải đáp ứng đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-MT:2015/BTNMT về sơ chế cao su thiên nhiên và được tái sử dụng trong hoạt động sản xuất.

5.5.2. Hiện trạng công nghệ chế biến sợi chỉ thun cao su

- Công nghệ chế biến cơ bản được thực hiện đồng bộ vận hành từ khâu xử lý nguyên liệu, pha chế chất phân tán, com pound, định hình sợi, rửa sợi, sấy sợi, ghép sợi, lưu hóa, làm nguội, phân loại, đóng gói, lưu kho, xuất bán với công suất 4.000 tấn/ năm.
- Đầu ra sản phẩm sợi chỉ thun được kiểm soát phù hợp với theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2023/DAKRUCO (là nguyên liệu cung cấp cho ngành may mặc).
- Acid acetid sau khi sử dụng trong quá trình sản xuất sợi chỉ thun được tái chế qua hệ thống chưng cất nhằm tận thu sản phẩm acid (nồng độ 20 – 25%) và giảm phát thải ra môi trường.
- Hệ thống xử lý nước thải đáp ứng đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) trước khi xả vào hệ thống nước thải tập trung của khu CN Hòa Phú.

5.6. Hiện trạng về tiêu thụ sản phẩm FSC-FM/CoC và nâng cao giá trị sản phẩm

5.6.1. Hiện trạng tiêu thụ sản phẩm FSC-FM/CoC

- Thị trường xuất khẩu chính: Châu Âu (10,5 %), Bắc Mỹ (21%), Đài Loan (31,5%) còn lại bán tiêu thụ nội địa chiếm 37% tổng số lượng xuất bán.

- Sản phẩm được ưu tiên: Từ 06/09/2024 đến ngày 31/03/2025 tổng số lượng SVR CV60 xuất bán FSC là 20,16 tấn chiếm tỷ trọng 21%, SVR 3L chiếm tỷ trọng 79%

- Khối lượng tiêu thụ: Tổng Khối lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tính từ ngày 06/09/2024 đến hết ngày 31/03/2025 là: 95,76 tấn.

5.6.2. Nâng cao giá trị sản phẩm từ chứng nhận FSC-FM/CoC

- Gia tăng giá bán:

+ Tổng doanh thu Sản phẩm đạt chuẩn FSC-FM/CoC: 5.649.569.554 đồng tăng 279.205.647 đồng với 5,2% giá bán so với bán các sản phẩm không đạt chuẩn FSC-FM/CoC cùng kỳ là 5.370.363.907 đồng.

+ Việc đáp ứng các tiêu chuẩn về sản xuất xanh, bền vững giúp Dakruco khai thác hiệu quả lợi thế thị trường mới và tăng biên lợi nhuận.

- Mở rộng thị trường bền vững:

+ Dakruco đang tích cực mở rộng hợp tác với các nhà nhập khẩu, nhà sản xuất chế biến cao su bền vững trên thế giới như: Ukko coparation, Weber, Corrie, ...

+ Nhiều khách hàng châu Âu yêu cầu đặt hàng dài hạn với các điều kiện nghiêm ngặt về môi trường và xã hội, góp phần ổn định và nâng cao giá trị thương hiệu.

- Phát triển sản phẩm giá trị gia tăng:

+ Bên cạnh sản phẩm mủ cao su nguyên liệu, công ty phát triển thêm các sản phẩm chế biến như sợi chỉ thun cao cấp FSC, Latex, ... sản phẩm thân thiện môi trường.

+ Sản phẩm này đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành công nghiệp dệt may, y tế, thể thao tại thị trường quốc tế.

- Quảng bá và truyền thông:

+ Dakruco đã được truyền thông biết đến như: Đài VTV2 (Ban Chuyên đề và Khoa giáo), VTV3 đài truyền hình Việt Nam, ... về chứng nhận FSC-FM/CoC, quy trình quản lý bền vững và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR).

+ Việc quảng bá giúp tạo dựng uy tín và nâng cao nhận thức người tiêu dùng về giá trị sản phẩm bền vững.

5.7. Hiện trạng đầu tư cho Chương trình phát triển cao su bền vững

5.7.1. Đầu tư vùng trồng đạt chuẩn bền vững FSC-FM

Sửa đổi quy trình sản xuất để phù hợp với 10 nguyên tắc trong Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC quốc gia Việt Nam.

- Lập hồ sơ quản lý rừng bền vững, đánh giá tác động môi trường – xã hội (ESRA).

- Xây dựng bản đồ số vùng trồng bằng GPS cập nhật định kỳ.

- Đào tạo công nhân – cán bộ kỹ thuật về các nguyên tắc bảo tồn đa dạng sinh học, không sử dụng hóa chất cấm, bảo vệ đất – nước – sinh vật rừng.

- Đầu tư rừng trồng và phục hồi tự nhiên 10% đáp ứng diện tích 1.121,76 ha cấp chứng chỉ cao su năm 2024 giai đoạn 2023-2027, ngoài ra Công ty còn đầu tư XDCB như đường lô, đường nội đồng, hệ thống mương thoát nước chống xói mòn, hàng rào bảo vệ,... bằng bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái.

5.7.2. Đầu tư vào truy xuất nguồn gốc và tuân thủ EUDR

- Dakruco đã đầu tư xây dựng hệ thống mã số định danh lô trồng, ghi nhật ký điện tử vườn cây, tích hợp với cơ sở dữ liệu vệ tinh nhằm đáp ứng quy định chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) thông qua phần mềm Workit.

- Mỗi lô cao su được định danh đầy đủ thông tin:

+ Tọa độ GPS, thời gian trồng, thời gian khai thác, chủ sở hữu, giấy CNQSDĐ, dữ liệu canh tác, dữ liệu khai thác mù cao su, ...

+ Kết nối dữ liệu đầu vào - đầu ra trong chế biến (phục vụ FSC-CoC).

- Phần mềm Workit theo dõi và giám sát sản xuất theo thời gian thực được cài đặt cho từng nông trường và nhà máy, Công ty nhằm đảm bảo tính minh bạch, dễ kiểm tra.

5.7.3. Đầu tư vào chế biến sạch và công nghệ xanh

- Cải tiến công nghệ sản xuất để giảm phát thải CO₂ :

Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn, thu hồi khí nóng, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường ISO 14001. Đốt lò bằng củi, giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Tái chế acid trong chế biến sợi chỉ thun.

- Từng bước đưa toàn bộ diện tích cao su đạt yêu cầu cấp chứng chỉ FSC; từng bước hỗ trợ cao su tiểu điền thực hiện theo hướng được chứng nhận FSC và đáp ứng yêu cầu của EUDR, đảm bảo minh bạch trong việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm và giảm phát thải trong chuỗi hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.7.4. Đầu tư vào phát triển cộng đồng và môi trường

Dakruco phối hợp với các tổ chức như Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) thực hiện các chương trình như:

- Tham vấn chính quyền địa phương, cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư sống giáp ranh khu rừng cao su để xác định, đánh giá khu rừng có giá trị bảo tồn cao;

- Thực hiện các điều tra, đánh giá đối với hệ động thực vật có hiện hữu trong khu rừng cao su;

- Hỗ trợ cộng đồng dân tộc số thiểu, hộ dân sống giáp rừng tiếp cận chương trình phát triển cao su bền vững;

- Tuyên truyền trong việc bảo vệ chim di cư, động vật hoang dã tại một số nông trường có rừng có chứng chỉ FSC;

- Thực hiện các chương trình kết nghĩa với các buôn đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ địa phương làm hạ tầng nông thôn, góp phần vào chương trình phát triển nông thôn mới, ...

5.7.5. Đầu tư vào năng lực tổ chức đào tạo

- Tham gia các chương trình do Vụ hợp tác Quốc tế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với tổ chức GIZ tập huấn về nhận thức việc tuân thủ chống phá rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR).

- Tham gia chương trình quản trị phát triển bền vững và cập nhật chính sách mới; Nâng cao nhận thức về tài chính xanh, Net Zero và cơ hội từ thị trường tín chỉ Carbon; Hệ thống Đo lường Phát thải - MRV (Measurement - Reporting - Verification), thị trường tín chỉ carbon và xu hướng tài chính xanh tại Việt Nam do Công ty Cổ Phần Viện Đào Tạo & Tư Vấn Giải Pháp Doanh Nghiệp IBS với sự phối hợp của Công ty TNHH Hệ Sinh Thái VOS HOLDINGS, Công Ty TNHH Intertek Việt Nam thực hiện.

- Phối hợp với Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) tổ chức các buổi nhận thức về chương trình phát triển cao su bền vững và Nhà máy chế biến mủ cao su nhận thức Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC).

- Phối hợp với PanNature tổ chức tập huấn tuân thủ các tiêu chuẩn mới chống phá rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR), và nhận thức về Tín chỉ Cacbon.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở hạ tầng hiện có của công ty bao gồm các nhà xưởng, văn phòng, thiết bị, phương tiện, ... được thống kê trong bảng sau:

Bảng 9: Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của công ty

TT	Công trình/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Nhà làm việc, nhà điều hành, hội trường: - Nông trường Cư Kpô: 1.344 - Nông trường Phú Xuân: 1.567 - Nông trường Cư Bao (cơ sở cũ): 600 - Nông trường Cư M'gar: 700 - Nông trường 19/8: 852 - Nông trường 30/4 (cũ): 550 - Nhà máy Chế biến Chi thun: 420 - Nhà máy Chế biến mủ cao su: 700 - Văn phòng Dakruco: 1620	m ²	8.350
2	Nhà xưởng sản xuất: - Nông trường Cư Bao: 840 - Nhà máy Chế biến Chi thun: 6.300 - Nhà máy Chế biến mủ cao su: 12.130	m ²	19.270
3	Nhà tổ và trạm thu mủ (ga mủ)	Cái	60
4	Dây chuyền sản xuất, chế biến: - NT Cư Bao: 1 - Nhà máy Chế biến mủ cao su: 4 - Nhà máy Chế biến Chi thun: 2	HT	7
5	Phương tiện vận chuyển (xe ô tô)	Chiếc	46
6	Nhà kho, Kho hàng hóa: - Nông trường Cư Kpô: 612 - Nông trường Phú Xuân: 1000 - Nông trường Cư Bao (cơ sở cũ): 750 - Nông trường Cư M'gar: 1000	m ²	10.802

TT	Công trình/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Nông trường 19/8: 307 - Nông trường 30/4 (cơ sở cũ): 200 - Nông trường Cư Bao: 1.600 - Nhà máy Chế biến mù cao su: 3.780 - Nhà máy Chế biến Chi thun: 833		
7	Đường giao thông: - Tuyến từ Nhà máy Chế biến mù cao su đi NT Phú Xuân, Nông trường Cư Bao, Nông trường Cư Kpô: 40 - Tuyến từ Nhà máy Chế biến mù cao su đi Nông trường Cư M'gar: 20 - Tuyến Nhà máy Chế biến mù cao su đi Nông trường 19/8, Văn phòng công ty: 34	Km	94
8	Hệ thống xử lý nước thải	HT	2
9	Hệ thống điện	HT	7
10	Đường dây trung áp	Km	8,4
11	Hệ thống nước	HT	5

(Nguồn: Kết quả thống kê tháng 6/2025)

Qua bảng trên cho thấy ngoài các công trình phục vụ quản lý và sản xuất như trụ sở Công ty, các nông trường, đội/tổ, nhà xưởng, nhà kho, Công ty còn đầu tư xây dựng các tuyến đường lưu thông phục vụ vận chuyển và đi lại cho công nhân và cộng đồng người dân địa phương.

VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

7.1. Phát triển, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su

Việc chăm sóc rừng cao su Công ty luôn thực hiện đúng quy trình kỹ thuật như: Quy trình kỹ thuật trồng mới và chăm sóc cao su KTCB (QT/KT03); quy trình thu hoạch mù và chăm sóc cao su kinh doanh (QT/KT04); hàng năm có các đánh giá sinh trưởng, sản lượng mù cao su nhằm tìm ra các giải pháp kịp thời quy trình kiểm kê vườn cây cao su (QT/KT07).

7.1.1. Công tác tái canh:

- Hàng năm, Công ty lập kế hoạch thanh lý và tái canh những rừng cao su già cỗi, rừng cao su cho năng suất mù thấp (dựa trên kết quả kiểm kê hàng năm).

- Toàn bộ diện tích này được phân chia thành các lô diện tích khoảng 12,5ha (500m x 250m) hoặc 25ha (500m x 500m). Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.

- Biện pháp làm đất tái canh cao su là hạn chế cây (trên đất dốc), móc gốc cây, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 555 cây/ha (6m x 3m) và 571 cây/ha (7m x 2,5m) tùy theo độ dốc của lô và được xác định cụ thể cho từng lô; hoặc trồng hàng kép: mật độ 520 cây/ha (5m x 2m x 15m); Xung quanh lô cao su được trồng một hàng cao su bao quanh (cây cách cây 2m) để hạn chế gió, đồng thời tạo đường lưu thông nội bộ lô có chiều rộng 06m. Thiết kế hàng kép chỉ sử dụng đối với các diện tích liền vùng, liền thửa dễ cơ giới hóa, không áp dụng với các diện tích nhỏ lẻ, manh mún.

- Cây con đem trồng là cây ghép có stum bầu hoặc stum trần đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 5 đến trước 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1-3 tầng lá. Loại giống cao su theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành. Mỗi lô trồng một giống, không trồng liền vùng quá 200ha cho một giống. Đối với các lô đất dốc, công ty áp dụng các biện pháp trồng theo đường đồng mức nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong thu hoạch mủ và khai thác gỗ sau này; các biện pháp xây dựng đê chống xói mòn, trồng thâm họ đậu kudzu, ... được triển khai áp dụng. Đối với các lô thấp, có khả năng ứng công ty xây dựng hệ thống các mương tiêu trước khi trồng.

7.1.2. Chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản:

- Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản (QT/KT03). Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 2 - 3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 8° làm cỏ theo bờ, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi đến hết thời kỳ KTCB: làm cỏ trên hàng bằng cách cắt (phát); vùng cắt cỏ: là vùng có bán kính 1m tính từ gốc cây cao su, không được cắt sát gốc cây cao su từ 10 - 20cm; duy trì kiểm soát chiều cao thảm thực vật tự nhiên trên hàng cao 5 - 10 cm. Trong trường hợp sát gốc cao su có nhiều cỏ thì mới dùng cuốc hoặc dụng cụ khác để xử lý thủ công; không được cào lớp đất mặt ra khỏi gốc và hàng.

- Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc rừng cây. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Thực hiện tỉa chồi và tạo tán có kiểm soát cho cao su kiến thiết cơ bản từ năm thứ nhất đến khi cây định hình tán nhằm tạo tán lá cân đối, hạn chế gãy cành, gãy tán do gió bão.

- Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dưa, khoai lang, cây ăn quả, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu sau khi thu hoạch để tủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

- Tuy nhiên, do trồng xen các loài cây nông nghiệp ngắn ngày, biện pháp làm đất thường là cây toàn bộ, phá vỡ kết cấu đất dẫn tới nguy cơ xói mòn và rửa trôi đất rất cao, đặc biệt vào mùa mưa. Vì vậy các biện pháp kỹ thuật trồng xen cần đảm bảo; bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi.

7.1.3. Giai đoạn rừng cây cao su kinh doanh:

- Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (vành thân cây đo cách mặt đất 1,0m đạt từ 45cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0m cách mặt đất phải đạt từ 5,5mm trở lên) được đưa vào cạo mủ. Diện tích rừng cao su kinh doanh của Công ty dao động từ 3.000ha đến hơn 6.000ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

- Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: chăm sóc, bón phân, khai thác mủ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân 2 lần/ năm, bón vào đầu và cuối mùa mưa (trước khi mùa mưa kết thúc 1 tháng). Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo theo quy định của Công ty.

- Khai thác mù theo quy trình kỹ thuật của Công ty (QT/KT04). Công ty thực hiện nhịp độ cạo d3 (ba ngày cạo 1 lần). Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: trang bị máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây dẫn mù, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch băng cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mù nguyên liệu.

- Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mù phụ, vệ sinh thùng, chén, hồ, ga mù, chòi tở. Đặc biệt là việc khai thác, tận thu mù tốt trong những ngày mưa bão.

- Kiểm soát tình hình bệnh hại trên vườn cây cao su kinh doanh như: bệnh phấn trắng, bệnh loét sọc miệng cạo, bệnh rụng lá mùa mưa, Botrydiplodia... sử dụng các loại thuốc phòng bệnh không nằm trong danh mục thuốc cấm của Việt Nam và FSC.

- Bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và sâu bệnh hại rừng.

- Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty.

- Bảo vệ rừng được giao cho các lực lượng gồm: Phòng Nhân sự - Pháp chế, lực lượng bảo vệ chuyên trách của nông trường, thanh niên xung kích, an ninh công nhân, từng người công nhân khi khai thác. Tại các nông trường đều có tổ bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cấm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mù, mua bán mù, đốn tía cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

- Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây gồm: (i) Làm các đường băng cản lửa; (ii) Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hồ đa năng; (iii) Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; (iv) Tổ chức lực lượng phòng và chữa cháy có trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy; phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

- Vệ sinh rừng cây cao su sau gió bão: tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mù. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

- Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, và của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam. Theo đó, quy trình quy định phương án xử lý với hơn 30 loại sâu, bệnh, thiên tai gây hại ảnh hưởng đến sinh trưởng của Cao su. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn 25/2024/TT-BNNPTNT, 16-12-2024 về danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam đặc biệt áp dụng Bộ tiêu chuẩn FSC (FSC-POL-30-001a V3-0 EN FSC Lists of Highly Hazardous Pesticides (EN) danh sách thuốc trừ sâu có nguy cơ cao).

- Các bệnh lạ khác, công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

7.1.4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học:

7.1.4.1. Đa dạng sinh học

Trên cơ sở khảo sát thực địa đã xác định được sự hiện diện của 45 loài thực vật có mạch phổ biến trong khu vực vườn cao su ở cả 4 nông trường. Trong số lớp thực vật một lá mầm ở khu vực điều tra gặp 6 loài thuộc 3 họ cây là họ Thủy tiên

(*Amaryllidaceae*), họ Hòa thảo (*Poaceae*) và họ Gừng (*Zingiberaceae*). Lớp thực vật hai lá mầm gặp ở 19 họ cây với 39 loài. Các họ có trên 3 loài cây ở đây là họ Cúc (*Asteraceae*), họ Đại kích (*Euphorbiaceae*), họ Đậu (*Fabaceae*), họ Bông (*Malvaceae*), họ Cà (*Solanaceae*). Danh mục các loài thực vật ghi nhận được trong phần Phụ lục.

Trong số các loài thực vật được ghi nhận chiếm đa số tới 19 loài là các loài cây cỏ thân thảo. Còn lại có 13 loài cây bụi là những loài cây có giá trị cho phục hồi hệ sinh thái tự nhiên như Bò cu vể, Xích đồng nam. Mật độ thực vật tại các khu vực cao su trồng theo mô hình truyền thống rất thấp, chủ yếu thảm thực vật là cỏ lá gừng và các loại cây bụi nhỏ, cả độc được, cả đại hoa trắng. Ở ven bờ lô hoặc những nơi đất trống (bãi đá, những nơi cây cao su đổ chết) có thể gặp một số loài cây gỗ nhỏ như Lồng mứt, Ngái, Dương...

Các loài ghi nhận ở khu vực đánh giá đều không thuộc Danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 06/2019/NĐ-CP, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tức là không có loài thực vật nguy cấp nào bắt gặp trong khu vực này. Trong số những loài thực vật thông kê được cũng không có loài nào là đặc hữu riêng của Việt Nam.

7.1.4.2. Đa dạng động vật

Do cách xa rừng tự nhiên (4,6 - 20 km), vườn cao su của các nông trường không có kết nối sinh cảnh cho các loài thú lớn. Kết quả phỏng vấn chính quyền địa phương, phỏng vấn và thảo luận cộng đồng, trong khu vực vườn cao su không ghi nhận sự tồn tại các loài thú lớn. Những người được hỏi khẳng định không còn thấy các loài thú lớn trong khoảng 15 năm trở lại đây trên diện tích cao su và nương rẫy của họ.

Khi thực hiện tham vấn người hiểu biết tại địa phương và cán bộ Nông trường Cư Kpô, Cư M'ga, Phú Xuân và Nông trường 19/8 cho thấy tại khu vực này hàng năm xuất hiện những đàn Cò trắng từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau. Những đàn cò này kiếm ăn hồ nước... dưới tán cao su và ngủ lại tại vườn cây Cao su. Cò trắng (*Egretta garzetta*) được IUCN (2019) xếp hạng LC (ít quan tâm) và là chim di cư hàng năm.

Kết quả phỏng vấn và quan sát đã ghi nhận có các loài thú, chim và lưỡng cư, bò sát tại khu vực điều tra của 04 Nông trường 19/8, Phú Xuân, Cư Mgar và Cư Kpô. Trong đó, lớp Thú có 22 loài, lớp Chim có 83 loài, lớp Lưỡng cư và Bò sát có 24 loài (chi tiết thể hiện tại *Báo cáo đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao tại các khu vực vườn cao su dự kiến cấp chứng chỉ FSC giai đoạn 2 của Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk* do PanNature thực hiện vào tháng 5/2025 đính kèm).

7.1.5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:

Những năm gần đây, số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cao su nhìn chung giảm. Kết quả này có được do công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng, quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo rõ ràng, các hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo được lưu giữ đầy đủ và hàng năm đều có đánh giá rút kinh nghiệm. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTT trên địa bàn giữa Xã - Nông trường; trên địa bàn 15 xã, phường, thị trấn của 5 huyện, thị, thành phố, hàng tháng, quý có giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

Trong năm 2024 (tính đến thời điểm 31/12/2024) số vụ vi phạm xảy ra là 73 vụ, giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể:

Phối hợp xử lý các trường hợp trộm cắp mũ, vi phạm quản lý vườn cây: 73 vụ, tài sản thu hồi 2.067 kg mũ cao su và thu tiền bồi thường thiệt hại 1.785.000 đồng.

Thiệt hại: 18 cây cao su kiến thiết cơ bản 5.

Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ ANTT; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Nông trường – Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Theo đó, toàn thể CBCNV đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng và gia tăng số vụ vi phạm.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân, công nhân lao động ở một số nơi chưa được thường xuyên, chưa sâu rộng. Việc đấu tranh, phê phán các phần tử xấu để giáo dục chung trong cộng đồng dân cư chưa kiên quyết. Biện pháp và hình thức xử lý chưa tương xứng với mức độ và tính chất vi phạm của đối tượng.

Công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống, tố giác tội phạm trong nhân dân nói chung, CBCNV và lực lượng bảo vệ của Công ty nói riêng vẫn còn biểu hiện né tránh, sợ đối tượng tội phạm trả thù.

7.2. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội

7.2.1. Quản lý môi trường rừng cây:

Rừng cao su được trồng với mật độ từ 516 đến 555 cây/ha, sau 4 tuổi đã khép tán, tạo thành một hệ sinh thái rừng trồng có khả năng hấp thu lượng carbon lớn góp phần điều hòa không khí, giữ nước. Với tỷ lệ tán che cao, rừng cao su phát huy chức năng phòng hộ khá tốt như bảo vệ đất, chống xói mòn, giữ nước. Tuy nhiên, do đây là một hệ sinh thái rừng trồng với cường độ thâm canh và kinh doanh cao, nếu không được quản lý tốt cũng có thể gây ra những nguy cơ môi trường. Các nguy cơ về môi trường đối với quản lý và kinh doanh rừng cây cao su gồm:

- Xói mòn đất: Các biện pháp làm đất trồng tái canh thường là làm đất móc bỏ gốc cây khai thác, sau đó cày hว่า hết diện tích (loại trừ những lô đất dốc trên 8°), phá vỡ kết cấu đất gây nguy cơ xói mòn đất. Để giảm thiểu tác động, Công ty đưa ra các giải pháp không làm cỏ trắng đất, tạo thảm phủ 100% diện tích tái canh và làm đê chống xói mòn.

- Suy giảm tính đa dạng sinh học: Cường độ kinh doanh lớn, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, như chăm sóc, bón phân, diệt cỏ và thường xuyên đi lại trong lô đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái rừng, tổ thành loài đơn giản, thảm thực bì mỏng khả năng bảo vệ đất không cao. Hoạt động khai thác mũ thường xuyên và di chuyển (cạo mũ, thu mũ nước, thu mũ chén, ...) trên toàn diện tích lô làm cho đất bí chặt, khả năng thấm nước giảm. Tổ thành nghèo nàn, cấu trúc đơn giản và thường xuyên bị tác động đã làm cho hệ sinh thái rừng trồng cao su khá nhạy cảm với sâu bệnh, thiên tai và khả năng phòng hộ cũng bị suy giảm đáng kể.

- Ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước: Việc sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật không thường xuyên cho nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước là rất thấp.

- Hoạt động trồng xen trong rừng cây kiến thiết cơ bản bằng các loài cây nông nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, mè, lúa nương, ... phải thực hiện các biện pháp làm đất, cũng gây những tác động tiêu cực tới môi trường rừng cao su.

- Vệ sinh môi trường: Rừng cao su gần khu dân cư và thường xuyên có người ra vào (gồm cả công nhân và người dân sống xung quanh), người dân và công nhân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường rừng cao su, thường xả rác sinh hoạt trực tiếp ra rừng cây, rác thải khá phổ biến trên các rừng cao su.

- Ô nhiễm không khí và nước thải từ hoạt động rửa thùng: Tại các điểm tiếp nhận mù sử dụng một lượng nước để rửa thùng đựng mù và dụng cụ khai thác mù. Nước thải rửa thùng và các dụng cụ có chứa mù cao su, nước thải cũng đã có thu gom nhưng chưa triệt để tại trạm ga mù, do vậy vẫn còn ô nhiễm không khí (gây mùi hôi) và ô nhiễm nguồn nước ở mức độ không cao.

- Việc khai thác gỗ rừng cao su thanh lý chưa được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, chưa áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp đã tác động tiêu cực đến môi trường đất và nước, xói mòn do nhiều khu vực khai thác trắng có diện tích lớn hơn 50ha, sử dụng các phương tiện vận tải trọng lớn để vận chuyển gỗ, ...

Trong những năm qua, nhận thức được các nguy cơ môi trường trên, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm: (i) xây dựng các đê chống xói mòn; (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các loài cây gỗ bản địa khu vực phục hồi HST; (iii) tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4P; (iv) hạn chế các giải pháp làm đất toàn diện, (v) Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ; (vi) trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (vii) không thực hiện đốt lá cây cao su trong lô đã nhiều năm; (viii) tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây, ...

7.2.2. Quản lý các vấn đề xã hội liên quan:

Với diện tích rừng cây lớn (hơn 7.000 ha), nhưng không tập trung mà nằm trải dài trên 08 xã (Krông Buk, Cuôr Đăng, Dliê Ya, Cư M'gar, Quảng Phú, Ea Tul, Dray Bhang, Ea Tiêu) và 03 phường (Buôn Ma Thuật, Tân An, Cư Bao). Rừng cây của Công ty nằm xen kẽ với các khu dân cư, rừng, rẫy của người dân. Đường lô cao su cũng là đường giao thông đi lại của người dân trong vùng. Vì vậy quản lý và kinh doanh rừng cây cao su liên quan tới nhiều mặt xã hội và có tác động tới nhiều cộng đồng dân cư sống xung quanh rừng cao su. Các công việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác mù cao su là những công việc nặng nhọc, công việc ngoài hiện trường, có thể gặp nhiều rủi ro và đòi hỏi số lượng lớn công nhân. Là một doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ phần lớn vốn điều lệ, Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các chính sách, quy định liên quan tới người lao động và tích cực tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương, cụ thể:

- Thực hiện đầy đủ các chế độ cho cán bộ công nhân viên và người lao động của Công ty;

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân đúng như quy định của Pháp luật;

- Định kỳ khám sức khỏe, bệnh nghề nghiệp cho công nhân viên;
- Định kỳ tổ chức tập huấn, đào tạo thi tay nghề để nâng cao trình độ và kỹ năng cho công nhân;
- Luôn đảm bảo đầy đủ các chế độ tiền lương, thưởng và các khoản bảo hiểm theo quy định;
- Chi trả tiền ăn giữa ca cho công nhân, đảm bảo đầy đủ chế độ phúc lợi;
- Tại các Văn phòng công ty, Nông trường, Nhà máy đều xây dựng cơ sở phúc lợi như sân thể thao phục vụ cho công nhân;
- Hàng năm đều tập huấn, tuyên truyền về an toàn lao động tới toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty;
- Các tổ chức đoàn thể, công đoàn luôn nhận được sự quan tâm của ban lãnh đạo công ty và hoạt động rất hiệu quả;

- Luôn ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ, lao động là con em người địa phương;

- Hỗ trợ cộng đồng địa phương xây dựng các công trình phúc lợi, đường giao thông nông thôn, tổ chức thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình khó khăn. Hàng năm, phối hợp với Công đoàn Công ty tổ chức khen thưởng cho các cháu học sinh, sinh viên là con em CBCNV trong Công ty đạt thành tích cao trong học tập, ... tạo điều kiện cho cộng đồng người dân sử dụng hệ thống đường lô, liên lô làm đường giao thông.

Ngoài các điểm tích cực trên, Công ty cũng nhận thấy còn một số hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới như:

- Chưa quản lý nhà thầu chặt chẽ (các nhà thầu bên mua gỗ, đối tác trồng xen canh), nhất là an toàn vệ sinh lao động cho công nhân nhà thầu.
- Mặc dù không phổ biến, nhưng vẫn còn tồn tại hiện tượng trộm cắp mù, dụng cụ khai thác mù....
- Hiện tượng xâm canh, chồng lấn về đất đai ở một vài điểm cũng cần giải quyết.

VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG 03 NĂM GẦN NHẤT.

Kết quả kinh doanh trong 03 năm gần đây nhất của Công ty được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 10: Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2022 - 2024

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	585,04	447,04	559,07
2	Doanh thu từ mù cao su	Tỷ đồng	268,29	250,87	347,55
3	Giá thành mù cao su	Triệu đồng	38,40	36,33	41,82
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,48	21,78	50,51
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	31,52	28,01	72,25
6	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	7,52	7,32	8,039

(Nguồn: Tổng hợp kết quả kinh doanh của Công ty 2022-2024)

Kết quả kinh doanh 03 liên tiếp của Công ty doanh thu từ mù cao su tăng dần đều hàng năm, năm 2024 tăng 38,54% so với năm 2023, các chỉ tiêu kinh doanh năm sau cao hơn các năm trước.

Hàng năm, Công ty luôn hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất

kinh doanh đặt ra; điều này có được là do trong những năm qua, cùng với tinh giảm bộ máy quản lý gọn nhẹ, nâng cao hiệu quả quản lý rừng cây, tăng năng suất mù, Công ty còn tập trung vào đa dạng hóa các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Sản phẩm cao su của Công ty ngoài sản phẩm mù truyền thống (chiếm dưới 50%), Công ty chủ yếu tập trung vào sản xuất và xuất khẩu các loại mù có chất lượng cao như SVR 10, SVR 3L, SVR CV 60, ...

CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG CAO SU BỀN VỮNG

1.1. Mục tiêu chung

Tuân thủ tiêu chuẩn FSC và quy định EUDR: Công ty cam kết tuân thủ các nguyên tắc của Chứng nhận Quản lý rừng bền vững FSC và đáp ứng các quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR), nhằm đảm bảo sản phẩm cao su có nguồn gốc hợp pháp và bền vững.

Mở rộng diện tích rừng được chứng nhận: Công ty đặt mục tiêu mở rộng diện tích rừng cao su được cấp chứng nhận FSC-FM/CoC, đồng thời tăng cường trồng cây rừng bản địa, phục hồi tự nhiên để phục hồi sinh thái và nâng cao giá trị môi trường của vùng trồng.

Cải tiến quy trình sản xuất và quản lý: Dakruco tiếp tục hoàn thiện các quy trình kỹ thuật từ khâu chăm sóc, thu hoạch đến chế biến mủ cao su, đảm bảo chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất; giảm phát thải khí nhà kính, tiến tới trung hòa carbon và tạo ra tín chỉ carbon để giao dịch trên thị trường.

Phát triển thị trường xuất khẩu: Công ty tập trung vào việc tìm kiếm đối tác kinh doanh, mở rộng thị trường và khách hàng cho các sản phẩm cao su, đặc biệt là sản phẩm mủ cao su có chứng chỉ FSC-FM/CoC; mủ cao su có gắn nhãn carbon, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế.

Đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa tăng trưởng sản lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

Từng bước chuyển đổi rừng cao su hướng tới mô hình sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính để góp phần đạt mục tiêu Net Zero năm 2050.

Đào tạo và nâng cao năng lực: Dakruco tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ công nhân viên về quản lý rừng bền vững, nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng trong việc thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu kinh tế

Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Phần đầu sau năm 2028, năng suất bình quân đạt từ 1,8 đến 2,0 tấn mủ/ha/năm và sản lượng mủ khai thác hàng năm trên 10.000 tấn; thanh lý vườn cây cao su diện tích 418,04 ha, doanh thu từ mủ và gỗ cao su sẽ đạt 3.119,289 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 459,468 tỷ đồng (chi tiết tại Bảng 35).

Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm.

Thâm nhập sâu các thị trường có yêu cầu cao như EU, Mỹ, Nhật Bản, thông qua việc đạt chuẩn FSC, ISO 14001; gắn nhãn Carbon; đáp ứng quy định EUDR, ...

Tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến các sản phẩm SVR 10, SVR CV60, ... lên 60–70% tổng sản lượng vào năm 2030.

Tăng doanh thu xuất khẩu chiếm tối thiểu 70% tổng doanh thu sản phẩm.

1.2.2. Mục tiêu xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân cư địa phương đi lại thuận tiện.

- Hỗ trợ cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trồng và khai thác mủ cho vườn cao su tiêu diễn, góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo.

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng: Tăng cường hợp tác, trao đổi, hỗ trợ và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng địa phương, cùng nhau phát triển trong quá trình quản lý rừng.

- Giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng tới cộng đồng người dân sống xung quanh rừng cao su.

1.2.3. Mục tiêu về môi trường

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su.

- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

- Tăng tỷ lệ diện tích cao su đạt chứng nhận bền vững FSC đến năm 2030 cấp Chứng chỉ FSC-FM/CoC toàn bộ diện tích cao su.

- Giảm phát thải khí nhà kính và đẩy mạnh áp dụng công nghệ xanh trong sản xuất và chế biến theo lộ trình cụ thể, thông qua đầu tư vào các hạ tầng nhằm giảm phát thải khí nhà kính như: Điện mặt trời phục vụ tưới tiêu, chế biến; hệ thống tái sử dụng nước; nhà máy phân bón hữu cơ; cải tiến dây chuyền công nghệ chế biến, giảm tiêu hao năng lượng; thiết bị vận tải...; sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ, ...

- Áp dụng mô hình sản xuất tuần hoàn, tái chế phụ phẩm, tái sử dụng nước thải, giảm sử dụng tài nguyên.

- Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong ngành, tăng tỷ lệ tái chế phụ phẩm cao su, giảm thiểu phát thải và chất thải công nghiệp.

- Xây dựng cơ chế đánh giá và báo cáo phát thải khí nhà kính trong toàn chuỗi ngành, đặt mục tiêu giảm mức phát thải ít nhất 20% so với giai đoạn 2020-2025.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về sản xuất bền vững, áp dụng các chuẩn mực quốc tế và quản lý môi trường.

- Giai đoạn 2025 - 2026 hoàn thiện việc kiểm kê khí nhà kính đối với Nhà máy chế biến mủ cao su và Nhà máy Chi thun và xây dựng đường cơ sở đối với rừng cao su và rừng trồng cây bản địa; Giai đoạn 2027- 2028 các sản phẩm từ mủ cao su từ sẽ được gắn nhãn Carbon; Từ năm 2029 trở đi trao đổi hạn ngạch tín chỉ Carbon trên sàn giao dịch và tiến tới Net Zero.

1.2.4. Định hướng phát triển đến năm 2040

- Tất cả các Nhà máy chế biến cao su phải áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, quản lý chất thải đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống kinh tế tuần hoàn toàn cao su, đạt mức tái sử dụng và tái chế trên 70% nguyên liệu và phụ phẩm ngành cao su.

- Đạt mức giảm phát thải khí nhà kính ít nhất 50% so với năm 2020, tiến gần hơn mục tiêu Net Zero.

- Xây dựng và triển khai mô hình quản lý rừng cao su thích ứng biến đổi khí hậu, tăng khả năng hấp thụ carbon và bảo tồn đa dạng sinh học.

1.2.5. Tầm nhìn dài hạn đến năm 2050

- Rừng cao su Công ty trở thành ngành nông nghiệp công nghiệp xanh, bền vững hàng đầu, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế tuần hoàn quốc gia.

- Đạt trạng thái phát thải ròng bằng 0 (Net Zero), với toàn bộ chuỗi giá trị cao su không phát thải hoặc được bù trừ bằng các hoạt động hấp thụ carbon hiệu quả.

- Tham gia cùng với cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức trong và ngoài nước trong việc duy trì và phát triển bền vững ngành cao su.

- Đổi mới sáng tạo liên tục trong sản xuất, chế biến và quản lý, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số và xanh để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm.

1.3. Phạm vi quản lý rừng bền vững

Thời gian thực hiện phương án 06 năm, từ năm 2025 đến năm 2030.

Quy mô diện tích

- Toàn bộ diện tích rừng cao su sau khi rà soát lại quy hoạch và bàn giao trả lại cho địa phương (theo Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất 6 năm 2025-2030). Tổng diện tích đất sau rà soát Nhà nước thu hồi là 225,12ha tại Nông trường Phú Xuân (chi tiết tại Bảng 11).

- Diện tích thực hiện theo các nguyên tắc quản lý rừng bền vững và đã cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc tế (FCS) là: 1.121,76ha, Phú Xuân diện tích 487,93ha (Xã Cuôr Đăng và phường Cư Bao), NT 19/8 diện tích 633,83ha (xã Dray Bhang). Dự kiến năm 2025 sẽ tiếp tục mở rộng diện tích xin cấp Chứng chỉ FSC-FM/CoC với 1.687,44ha tại 04 Nông trường (NT Cư M'gar 377,14ha; NT Cư Kpô 927,69ha; NT 19/8 khu vực 30/4 là 181,8ha và NT. Phú Xuân 200,81ha). Diện tích còn lại chưa xin cấp chứng chỉ FSC Công ty tiếp tục thực hiện theo Quy định chống phá rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) đồng thời dự kiến đến năm

2029 Công ty sẽ đưa toàn bộ diện tích 4.627,53ha của 04 nông trường xin chứng nhận FSC là NT 19/8, Phú Xuân, Cư Kpô, Cư M'gar (chi tiết tại Bảng 12).

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Căn cứ vào định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới, Công ty dự kiến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới như sau:

Bảng 11: Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất 06 năm (2025-2030)

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đang quản lý							Diện tích dự kiến thu hồi khu CN Phú Xuân
			Cộng	Cư M'gar	Phú Xuân	Cư Bao	Cư Kpô	19/8	Nhà máy CB mũ cao su	
1	Đất nông nghiệp	8.816,35	8.591,23	1.634,07	2.903,73	628,19	2.223,83	1.201,41	-	225,12
1,1	Đất trồng cây hàng năm	27,85	27,85	-	-	-	-	27,85	-	-
1.1.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	2,18	2,18	-	-			2,18		
1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	25,67	25,67	-	-			25,67		
1,2	Đất trồng cây lâu năm	8.551,12	8.326,00	1.588,67	2.833,71	580,29	2.171,13	1.152,20	-	225,12
-	Đất trồng Cao su	7.436,73	7.211,61	1.444,24	2.591,51		2.085,53	1.090,33		225,12
-	Liên kết	262,00	262,00	92,20	120,00			49,80		
-	Quy hoạch Khu CN Phú Xuân	90,48	90,48	-	90,48			-		
-	Diện tích hợp tác kinh doanh sản xuất nông nghiệp	402,22	402,22	-	-	402,22		-		
-	Khu ứng dụng CNC Cư Bao	165,86	165,86	-	-	165,86		-		
-	Đất dưới đường điện	32,25	32,25	32,25	-			-		
-	Đất trồng dừa sang trồng sầu riêng	12,21	12,21	-	-	12,21		-		
-	Cà phê tranh chấp	6,93	6,93	-	6,93			-		
-	Cà phê	46,72	46,72	-	4,29		32,00	10,43		
-	Diện tích đang bị lấn chiếm	15,70	15,70	-	-		15,70	-		
-	Diện tích đất khác	80,01	80,01	19,98	20,49		37,90	1,64	-	
1,2	Đất nuôi trồng thủy sản	2,01	2,01	-	-	-	2,01	-	-	-
1,3	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,4	Đất giao thông (đường lô sản xuất)	235,37	235,37	45,40	70,02	47,90	50,69	21,36	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	31,96	31,96	2,67	7,38	3,37	1,94	5,50	11,10	-
2,1	Đất ở	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-			-		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-			-		
2,2	Đất chuyên dùng	31,96	31,96	2,67	7,38	3,37	1,94	5,50	11,10	-
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,44	0,44	-	0,44			-		

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đang quản lý							Dự kiến thu hồi khu CN Phú Xuân
			Cộng	Cư M'gar	Phú Xuân	Cư Bao	Cư Kpô	19/8	Nhà máy CB mũ cao su	
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,61	1,61	-	-	1,61		-		
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	12,81	12,81	1,96	4,45	1,57		4,83		
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,48	12,48	0,71	0,31	0,19	1,88	0,67	8,72	
2.2.5	Đất thủy lợi	2,24	2,24	-	2,18		0,06	-		
2.2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,14	1,14	-	-			-	1,14	
2.2.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	-	-	-	-			-		
2.2.8	Đất bãi rác	1,24	1,24	-	-			-	1,24	
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	-	-	-	-			-		
4	Đất trại giam công an tỉnh	60,00	60,00	-	60,00					
	Cộng (1+2...)	8.908,31	8.683,19	1.636,74	2.971,11	631,56	2.225,77	1.206,91	11,10	225,12

(Nguồn: Tổng hợp diện tích phương án sử dụng đất của Công ty tháng 6/2025)

Tổng diện tích Công ty quản lý 8.908,31 ha. Trong đó đất trồng cao su 7.436,73 ha. Dự kiến năm 2025 sẽ bàn giao 225,12ha khu công nghiệp tại nông trường Phú Xuân. Việc quản lý đất trồng cao su, đất nông nghiệp, các loại đất khác Công ty thực hiện theo đúng luật đất đai 31/2024/QH15, ngày 18/01/2024.

2.2. Kế hoạch quản lý rừng cao su và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế (FSC).

Căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của công ty, tổng diện tích rừng cao su và đất rừng còn lại, Công ty lập kế hoạch sử dụng và quản lý bền vững đất sản xuất nông nghiệp như sau:

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế FSC

STT	Loại đất	Diện tích đang quản lý (ha)	Diện tích đã cấp chứng chỉ FSC		Diện tích xin cấp chứng chỉ FSC		Quản lý bền vững (chưa cấp chứng chỉ)	
			Diện tích	Nông trường	Diện tích	Nông trường	Diện tích	Nông trường
1	Đất nông nghiệp	8.816,35						
1.1	Đất trồng cây hàng năm	27,85						
1.1.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	2,18						NT.19/8
1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	25,67						NT.19/8
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.551,12						
-	Đất trồng Cao su	7.436,73	1.121,76	Phú Xuân; 19/8	1.687,44	Cư Kpô; Cư Mgar; 19/8; Phú Xuân	4.627,53	Cư Kpô, Cư Mgar, 19/8, Phú Xuân.
-	Liên kết	262,00						NT, Cư Mgar; Phú Xuân; 19/8
-	Quy hoạch Khu CN Phú Xuân	90,48						NT. Phú Xuân

STT	Loại đất	Diện tích đang quản lý (ha)	Diện tích đã cấp chứng chỉ FSC		Diện tích xin cấp chứng chỉ FSC		Quản lý bền vững (chưa cấp chứng chỉ)	
			Diện tích	Nông trường	Diện tích	Nông trường	Diện tích	Nông trường
-	Diện tích hợp tác kinh doanh sản xuất nông nghiệp	402,22						NT. Cù Bao
-	Khu ứng dụng CNC Cù Bao	165,86						NT. Cù Bao
-	Đất dưới đường điện	32,25						NT. Cù Mgar
-	Đất trồng dừa sang trồng sầu riêng	12,21						NT. Cù Bao
-	Cà phê tranh chấp	6,93						NT. Phú Xuân
-	Cà phê	46,72						NT. Phú Xuân
-	Diện tích đang bị lấn chiếm	15,70						NT. Cù Kpô
-	Diện tích đất khác	80,01						NT, Cù Mgar; Phú Xuân; Cù Kpô
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	2,01						NT. Cù Kpô
1,4	Đất nông nghiệp khác	-						
1,5	Đất giao thông (đường lộ sản xuất)	235,37						NT, Cù Mgar; Phú Xuân; Cù Kpô; 19/8; Cù Bao
2	Đất phi nông nghiệp	31,96						NT, Cù Mgar; Phú Xuân; Cù Kpô; 19/8; Cù Bao; Nhà máy
2,1	Đất ở	-						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	-						
2,2	Đất chuyên dùng	31,96						NT, Cù Mgar; Phú Xuân; Cù Kpô; 19/8; Cù Bao; Nhà máy CB
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,44						NT. Phú Xuân
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,61						NT. Cù Bao
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	12,81						NT, Cù Mgar; Phú Xuân; 19/8
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,48						NT, Cù Mgar; Phú Xuân; Cù Kpô; 19/8; Cù Bao; Nhà máy CB
2.2.5	Đất thủy lợi	2,24						Phú Xuân; Cù Kpô
2.2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,14						Nhà máy CB
2.2.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	-						
2.2.8	Đất bãi rác	1,24						Nhà máy CB
3	Đất chưa sử dụng	-						
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	-						
4	Đất trại giam công an tỉnh	60,00						Phú Xuân
	Cộng (1+2...)	8.908,31						

(Nguồn: Tổng hợp diện tích giao, thuê và PA sử dụng đất của Công ty tháng 6/2025)

Năm 2024, hai nông trường là 19/8 và Phú Xuân đã được cấp chứng chỉ FSC với diện tích rừng cây cao su là 1.121,76ha, đây là hai nông trường có diện tích cao su đã đến kỳ kinh doanh (thu hoạch mùa ổn định), có lợi thế về điều kiện phục hồi sinh thái tự nhiên, đã hoàn thành rà soát quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và một số diện tích chuyển đổi đã bàn giao lại cho chính quyền địa phương. Vì vậy, diện tích và ranh giới rừng cao su do hai nông trường quản lý đã ổn định.

Năm 2025, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện xin cấp chứng chỉ FSC tại 04 nông trường với diện tích 1.687,44ha (Nông trường Cư M'gar diện tích 377,14ha thuộc xã Cư M'gar; nông trường Cư Kpô diện tích 927,69ha thuộc xã Krông Búk; NT 19/8 (khu vực NT 30/4 cũ) với diện tích 181,8ha thuộc phường Tân An và NT Phú Xuân 200,81ha thuộc xã Cuôr Đăng). Diện tích dự kiến xin cấp chứng chỉ phát triển bền vững FSC của 04 nông trường chủ yếu là cao su kinh doanh ổn định với 1.315,57 ha chiếm 88,49%/tổng diện tích cao su FSC, công tác quản lý đất đai của 04 NT tương đối tốt, ranh giới đất Công ty và hộ dân rõ ràng.

2.2.1. Kế hoạch phục hồi sinh thái 06 năm (2025 – 2030): tại Nông trường 19/8 thuộc xã Dray Bhang, NT Phú Xuân thuộc xã Cuôr Đăng, NT Cư Kpô thuộc xã Krông Búk, NT Cư M'gar thuộc xã Cư M'gar.

Bảng 13: Kế hoạch phục hồi HST giai đoạn 2025-2030

TT	Nông trường	Diện tích xin cấp chứng chỉ FSC (ha)	Kế hoạch phục hồi 10% (ha)				Ghi chú
			Diện tích đã phục hồi GĐ 2023-2027	Kế hoạch trồng rừng GĐ 2025-2030	Kế hoạch Phục hồi tự nhiên giai đoạn 2025-2030	Tổng diện tích trồng rừng và PHR gđ 2025-2030	
1	2	3	4	5	6	7= (4+5+6)	
1	Cư M'gar	377,14					
2	Cư Kpô	927,69		46,70		46,70	
3	19/8 (khu vực 30/4)	181,80					
4	Phú Xuân	200,81		149,29	3,52	152,81	
5	Diện tích đã phục hồi giai đoạn 2023-2027		1,65			1,65	Đây là diện tích PH còn lại sau khi đáp ứng đủ 10% cấp chứng chỉ rừng cao su FSC đợt I là 1.121,76ha
	Cộng	1.687,44	1,65	195,99	3,52	201,16	

(Nguồn: Kết quả PH HST giai đoạn 2023-2027 và KH năm 2025-2030)

Giai đoạn 2025-2030, Công ty tiếp tục duy trì trồng rừng và phục hồi HST rừng nhằm đáp ứng 10% tổng diện tích đã cấp chứng chỉ năm 2024 Nông trường Phú Xuân; 19/8 và 04 Nông trường (Cư M'gar; Cư Kpô; 19/8 khu vực 30/4; Phú Xuân) dự kiến sẽ cấp chứng chỉ FSC năm 2025. Cụ thể như sau:

Tổng diện tích trồng rừng và PH tự nhiên (2025-2030): 291,25 ha

- Trồng rừng: 195,99 ha

- Duy trì hệ sinh thái tự nhiên: 95,26 ha

Việc lựa chọn cây để trồng rừng trên cơ sở Công ty đã được tham vấn của các chuyên gia Lâm nghiệp cũng như các tổ chức trong nước (Tổng cục Lâm nghiệp, Trung tâm con người và thiên nhiên,...) và cá nhân, các tổ chức có uy tín, có kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển rừng bền vững như Giáo sư Bảo Huy, ...

Mật độ thiết kế, khoảng cách trồng cây rừng với cây cao su Công ty thực hiện theo Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT, ngày 01/12/2021 về ban hành Quy trình kỹ thuật

cây cao su.

- Hình 1: Bản đồ vị trí rừng cao su của Công ty.
- Hình 2: Bản đồ rừng cao su Nông trường Cư Kpô xin cấp chứng chỉ FSC.
- Hình 3: Bản đồ rừng cao su Nông trường Cư M'gar xin cấp chứng chỉ FSC.
- Hình 4: Bản đồ rừng cao su Nông trường Phú Xuân xin cấp chứng chỉ FSC.
- Hình 5: Bản đồ rừng cao su Nông trường 19/8 (khu vực 30/4) xin cấp chứng chỉ FSC.
- Hình 6: Bản đồ trồng cây lâm nghiệp Phú Xuân; 19/8; Cư M'gar; Cư Kpô và phục hồi tự nhiên tại Nông trường Phú Xuân; 19/8.

2.2.2. Phục hồi rừng trên băng 6m x 3m

Việc phục hồi tự nhiên trên băng 6m trong lô cao su Công ty luôn chú trọng duy trì cây rừng hiện có và bổ sung cây rừng là cây bản địa nhằm đa dạng hệ sinh thái, giảm thiểu xói mòn đất nhưng vẫn đảm bảo công tác quản lý chăm sóc, thu hoạch mù cao su, công tác PCCC như trồng cây; Lồng mức, Ngọc quế, Sa nhân, Dương xỉ...

2.2.3. Phục hồi rừng trên băng 7m x 2m

Mô hình: Cao su + 01 hàng (Lồng mức) + Cao su

Trồng rừng trên băng 7m trong băng cao su trồng xen cao su 2019. Thiết kế 01 hàng cây rừng giữa 02 cây cao su, cây rừng cách cây cao su 3,5m; cây rừng cách cây rừng 5m. Song song với trồng rừng Công ty tiếp tục duy trì hệ sinh thái tự nhiên bao gồm cây bản địa, hệ thực vật hiện có.

2.2.4. Phục hồi rừng bằng cách trồng rừng trong hàng kép (5m x 2m x 15m)

Tại các băng 15m trong lô cao su Công ty trồng nhiều loài cây rừng bản địa với các mô hình cụ thể như sau:

- *Mô hình 1: Cao su + 01 hàng (Lồng mức) + 01 hàng (Giáng hương) + 01 hàng (Lồng mức) + Cao su*

Thiết kế 02 hàng cây Lồng mức cách hàng cao su 3m, 01 hàng cây Giáng hương giữa 02 hàng cây Lồng mức, hàng cây Giáng hương cách hàng cây Lồng mức 4,5m và cây cách cây 3m.

- *Mô hình 2: Cao su + (Dầu rái - Sao đen) + (Giáng hương - Cẩm lai) + Cao su*

Thiết kế 02 hàng cây rừng: 01 hàng (Dầu rái + Sao đen) và 01 hàng (Giáng hương + Cẩm lai), mỗi hàng cây rừng cách hàng cây cao su 6m, cây cách cây 5m.

2.2.5. Chi phí trồng, chăm sóc, bổ sung cây rừng giai đoạn 2025-2030

Tổng chi phí thực hiện phục hồi HST:	3.697.598.883 đồng
+ Kế hoạch năm 2025:	665.425.219 đồng
+ Kế hoạch năm 2026:	649.894.074 đồng
+ Kế hoạch năm 2027:	805.723.788 đồng
+ Kế hoạch năm 2028:	597.535.184 đồng
+ Kế hoạch năm 2029:	654.800.190 đồng
+ Kế hoạch năm 2030:	324.220.428 đồng

(Chi phí đã bao gồm: giống, công trồng...vật tư, phân bón 5 năm có biểu dự toán chi phí kèm theo: từ BM/KHPH-01 đến BM/KHPH-14).

2.2.6. Quản lý rừng cao su và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế (FSC).

Đề quản lý rừng cao su theo hướng bền vững và đáp ứng Bộ nguyên tắc của FSC, Dakruco tiến hành phục hồi hệ sinh thái rừng như sau:

- Đối với diện tích cao su thiết kế hàng kép: 2m x 5m x 15m, tiến hành trồng nhiều loại cây trồng khác nhau trên băng rộng 15m, mật độ thiết kế tuân thủ theo nội dung Quy trình kỹ thuật cây cao su 2021 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, ban hành kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021. Chọn loại cây trồng rừng không tác động tiêu cực đến sự sinh trưởng và phát triển đến cây cao su, là cây có đặc tính phù hợp với điều kiện sinh thái, lập địa vừa tăng độ che phủ, vừa có giá trị kinh tế cao, giảm thiểu xói mòn như: cây Sao đen, Giáng hương, Dầu rái, Lồng mức, Cẩm lai, ... trên cơ sở Công ty đã được tham vấn của các chuyên gia Lâm nghiệp cũng như các tổ chức trong nước (Tổng cục Lâm nghiệp, Trung tâm con người và thiên nhiên,...) và cá nhân, các tổ chức có uy tín, có kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển rừng bền vững như Giáo sư Bảo Huy,...

- Đối với diện tích cao su thiết kế 6m x 3m, tiến hành phục hồi trên băng 6m, cứ 01 băng cao su chứa 01 băng để các loài cây bản địa phục hồi tự nhiên như: cây Lồng mức, Trám, Sao, ...và bổ sung một số cây như: Lồng mức, Ngọc quý, Dương xỉ... không thực hiện làm cỏ hoặc các tác động khác mà chỉ thực hiện chống cháy, nhằm duy trì thảm thực bì và phát triển đa dạng sinh học.

Đối với các đồi đá, một số đường lô có hệ sinh thái đa dạng Công ty tiếp tục duy trì HST tự nhiên và trồng bổ sung một số loài cây bản địa như: Sao, Cẩm lai, Giáng hương, ...

III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng cây cao su

- Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và trọng tâm của Công ty và được thực hiện thường xuyên. Bảo vệ rừng cây và phòng chống cháy được giao cho Tổ bảo vệ của các nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi nông trường từ 06 đến 15 người tùy thuộc vào diện tích nông trường quản lý (định mức 01 bảo vệ/150ha đối với cao su kinh doanh, 01 bảo vệ/ 300ha đối với trồng mới, KTCB). Các nông trường hàng năm lập kế hoạch bảo vệ rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản khác của công ty.

- Các hoạt động bảo vệ rừng cây gồm: (i) tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm mủ và tài sản liên quan; (ii) phòng chống chăn thả trâu, bò...; (iii) phòng chống lửa rừng; (iv) bảo vệ ranh giới đất rừng cây và phòng chống lấn chiếm đất đai; (v) phục hồi hệ sinh thái, trồng xen cây rừng chống xói mòn, chống gãy đổ cây cao su vào mùa mưa bão; (vi) phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản trên vườn cây cao su.

- Các hoạt động bảo vệ rừng cây, tuần tra bảo vệ được thực hiện theo Quy trình quản lý công tác bảo vệ (QT/NS12) do công ty ban hành.

3.2. Kế hoạch tái canh, chăm sóc rừng cây cao su kiến thiết cơ bản

3.2.1. Kế hoạch tái canh rừng cao su

Căn cứ vào hiện trạng, quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, công ty lập kế hoạch tái canh rừng cao su.

Bảng 14: Kế hoạch tái canh rừng cao su (2025-2030)

TT	Năm tái canh	Nông trường (ha)				Cộng
		Cư Kpô	Phú Xuân	Cư M'gar	19/8	
1	2025			765,65		765,65
2	2026					
3	2027					
4	2028			79,21		79,21
5	2029					
6	2030			154,65	184,18	338,83
	Cộng			999,51	184,18	1.183,69

(Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán tháng 06/2025)

Hàng năm, tùy vào diện tích thanh lý vườn cây cao su khi đến tuổi mà Công ty tiến hành trồng tái canh. Giai đoạn 2025 -2030 là thời kỳ phần lớn diện tích vườn cây đưa vào thu hoạch mùa ổn định nên diện tích trồng tái canh không nhiều; năm tái canh nhiều nhất năm 2025 với 765,65ha.

Việc phục hoang (làm đất), kỹ thuật trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy trình kỹ thuật trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản (QT/KT03) do công ty ban hành.

Các biện pháp tái canh, phục hoang cần chú ý một số nguyên tắc sau: (i) bảo vệ đất hạn chế xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc, (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các bổ sung xen các loài cây gỗ có giá trị ở những vị trí thích hợp; (iii) áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ...; (iv) tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

3.2.2. Kế hoạch chăm sóc rừng cây cao su KTCB

Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB (chăm sóc từ năm 1 đến năm 9) tùy theo phân hạng đất, cao trình so với mặt nước biển được áp dụng trong Quy trình kỹ thuật của công ty và từng nông trường như ở bảng sau:

Bảng 15: Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB (2025-2030)

TT	Năm	Nông trường (ha)				Cộng
		Cư Kpô	Phú Xuân	Cư M'gar	19/8	
1	2025	1.187,19	1785,98	1.028,70		4.001,87
2	2026	696,30	1007,81	1.007,26		2.711,37
3	2027	408,43	558,28	914,72		1.881,43
4	2028	146,94	144,34	993,93		1.285,21
5	2029		77,32	872,66		949,98
6	2030			1.027,31	184,18	1.211,49

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán tháng 06/2025)

Diện tích chăm sóc cao su KTCB năm 2025 nhiều nhất chiếm 33,2% diện tích và giảm dần các năm 2026 đến năm 2029 do diện tích cao su đưa vào kinh doanh.

Các hoạt động chính trong chăm sóc rừng cây KTCB gồm; (i) làm cỏ trên hàng; (ii) quản lý cỏ dại giữa hàng cao su; (iii) phòng chống nắng hạn (tủ gốc, quét vôi); (iv) bón phân và (v) phòng trừ sâu bệnh hại.

Kỹ thuật chăm sóc rừng cây KTCB từ năm 1 đến năm 9 chi tiết được mô tả và thực hiện theo Quy trình kỹ thuật trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản (QT/KT03) do công ty ban hành.

Ngoài ra, cần phải đảm bảo an toàn vệ sinh lao động cho công nhân, công nhân chăm sóc và phun thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, sử dụng hóa chất phải được trang bị bảo hộ lao động đảm bảo an toàn cho người lao động, không sử dụng các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng, tiến tới sử dụng các chất hữu cơ thay thế. Công nhân chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại rừng cây KTCB phải được tập huấn về kỹ thuật chăm sóc, an toàn vệ sinh lao động. Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật theo ca/ngày làm việc cho người lao động theo quy định của Công ty, theo quy định của nhà nước.

3.2.3. Kế hoạch quản lý và kinh doanh rừng cây cao su kinh doanh.

3.2.3.1- Kế hoạch mở cạo rừng cây cao su bổ sung hàng năm

Rừng cây/ lô cao su khi được 7-9 tuổi sẽ được chuyển sang giai đoạn kinh doanh tùy theo phân hạng đất và cao trình so với mặt nước biển theo Quy trình kỹ thuật của Công ty để khai thác mù, kế hoạch mở cạo của công ty như sau:

Bảng 16: Kế hoạch diện tích cao su đưa vào mở cạo (2025-2030)

TT	Năm mở cạo	Nông trường (ha)				Cộng
		Cư Kpô	Phú Xuân	Cư M'gar	19-8	
1	2025	214,29	149,04	38,10		401,43
2	2026	490,89	807,00	21,44		1.319,33
3	2027	287,87	449,53	92,54		829,94
4	2028	261,49	413,94			675,43
5	2029	146,64	67,02	121,57		335,23
6	2030		77,32			77,32
	Cộng	1.401,18	1.963,85	273,65	-	3.638,68

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán tháng 06/2025)

Năm mở cạo nhiều nhất năm 2026 chiếm 36,5% và ít nhất là 2030 chiếm 2,1%. Các năm mở cạo không đồng đều do cao su đưa vào tái canh thời gian khác nhau, một phần theo Quy trình của Công ty dựa trên phân hạng đất và cao trình so với mặt nước biển.

Tuy nhiên, ngoài căn cứ vào tuổi, Công ty hàng năm căn cứ vào kết quả kiểm kê, điều tra rừng cây KTCB, để xác định rừng cây đạt tiêu chuẩn đưa vào mở cạo. Rừng cây đủ tiêu chuẩn đưa vào mở cạo là rừng cây có trên 70% số cây đủ tiêu chuẩn đưa vào mở cạo, cây đạt tiêu chuẩn mở cạo là cây có chu vi thân cây tại vị trí cách mặt đất 1m tối thiểu 45cm và độ dày vỏ tại vị trí này tối thiểu 5,5mm. Chi tiết về tiêu chuẩn rừng cây và cây đưa vào mở cạo được Công ty quy định tại Quy trình thu hoạch mù và chăm sóc cao su kinh doanh (QT/KT04).

3.2.3.2- Kế hoạch quản lý và khai thác mù rừng cây kinh doanh

a) Kế hoạch quản lý rừng cây kinh doanh theo diện tích

Căn cứ vào tuổi của rừng cây và chất lượng rừng cây, diện tích rừng cây kinh doanh của công ty được tính toán và lập kế hoạch quản lý như ở bảng sau:

Bảng 17: Diện tích rừng cây kinh doanh theo các năm (2025-2030)

TT	Năm kinh doanh	Nông trường (ha)				Cộng
		Cư Kpô	Phú Xuân	Cư M'gar	19/8	
1	2025	898,64	1.030,65	415,24	1.090,33	3.434,86
2	2026	1.389,53	1.837,65	436,68	1.090,33	4.754,19
3	2027	1.677,40	2.287,18	529,22	1.090,33	5.584,13
4	2028	1.938,89	2.701,12	450,01	1.090,33	6.180,35
5	2029	2.085,53	2.768,14	571,58	1.090,33	6.515,58
6	2030	2.085,53	2.816,63	416,93	906,15	6.225,24

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán tháng 06/2025)

Diện tích rừng cây kinh doanh của Công ty thay đổi theo năm, giao động từ thấp nhất 3.434,86 ha (năm 2025) đến cao nhất 6.515,58 ha (năm 2028, 2029, 2030), trung bình 5.425,03 ha (diện tích này gồm cả diện tích đưa vào mở cạo). Diện tích rừng cây kinh doanh tăng dần và khá ổn định, điều này đảm bảo sản lượng mù của toàn Công ty về sau ổn định.

Công việc chính trong chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh gồm; (i) chăm sóc rừng cây, gồm làm cỏ và bón phân; (ii) khai thác mù, và (iii) phòng chống sâu bệnh hại và phòng chống cháy. Các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh được thực hiện theo Quy trình thu hoạch mù và chăm sóc cao su kinh doanh (QT/KT04).

b) Kế hoạch quản lý sản lượng mù.

Mù cao su là sản phẩm kinh doanh chính của Công ty. Doanh thu từ mù thường chiếm từ 35 - 40% tổng doanh thu toàn công ty. Tổng hợp kế hoạch sản lượng mù cho toàn công ty và từng nông trường trong chu kỳ kinh doanh như ở bảng sau:

Bảng 18: Kế hoạch quản lý sản lượng mù (2025-2030)

TT	Tên đơn vị	Năm kinh doanh						Cộng
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1	NT.Cư Kpô	1.267,7	1.946,6	2.573,1	3.185,1	3.765,9	4.124,3	16.862,7
-	Cao su trồng thuần	1.267,7	1.899,9	2.479,7	3.045,4	3.564,4	3.896,9	16.153,9
-	Cao su trồng xen cao su		46,7	93,4	139,7	201,6	227,4	708,8
2	NT.Phú Xuân	1.497,1	2.429,8	3.276,7	4.111,1	4.759,7	5.241,7	21.316,1
3	NT.Cư M'gar	690,5	707,0	793,1	702,2	797,2	639,3	4.329,4
4	NT.19-8	2.098,2	2.164,1	2.147,2	2.105,7	2.068,6	1.776,0	12.359,9
	Tổng	5.553,5	7.247,5	8.790,2	10.104,2	11.391,4	11.781,2	54.868,0

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán tháng 06/2025)

Kế hoạch quản lý sản lượng mủ Công ty giai đoạn 2025-2030 tăng dần ổn định, sản lượng thấp nhất 5.553,50 tấn (năm 2025) và cao nhất 11.781,20 tấn (năm 2030). Sản lượng tập trung lớn ở vườn cây cao su trồng năm 2017-2019 của nông trường Phú Xuân, Cư Kpô và nông trường 19/8.

Sản lượng mủ cao su được thu hoạch bởi cao su trồng thuần và cao su trồng xen cao su, diện tích cao su trồng xen cao su sẽ đưa vào kinh doanh năm 2026-2028.

Thực hiện thu hoạch mủ cao su là công nhân của các nông trường trực thuộc Công ty. Thu hoạch mủ cao su là một công việc đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao, kỹ thuật thu hoạch ảnh hưởng tới cả chất lượng và sản lượng mủ của cây, vì vậy công nhân phải được đào tạo, tập huấn và có chứng chỉ. Công khai kế hoạch tuyển dụng và cách tính lương; định hướng phát triển nghề nghiệp để tuyển dụng và phát triển đội ngũ công nhân lành nghề. Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương. Xây dựng và thực hiện chương trình tập huấn để liên tục nâng cao tay nghề của người lao động. Đảm bảo thực hiện chế độ đãi ngộ lao động phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Các biện pháp kỹ thuật cạo mủ, trang bị vật tư cho vườn cây thực hiện theo đúng kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng và năng suất. Kỹ thuật thu hoạch mủ được thực hiện theo Quy trình thu hoạch mủ và chăm sóc cao su kinh doanh (QT/KT04). Chất lượng mủ được giám sát từ vườn cây về đến nhà máy theo Quy trình giao nhận nguyên liệu mủ cao su (QT/KT06).

Quản lý và giám sát chuỗi hành trình mủ (CoC mủ) và phục vụ cho việc truy xuất nguồn gốc Công ty thực hiện theo Quy trình giao nhận mủ cao su (QT/KT06), Quy trình chế biến mủ cao su (HD/NM01). Tất cả mủ khi thu tại các trạm hoặc đội/ tổ đưa về Nhà máy đều phải phiếu giao nhận ghi rõ số lượng, người khai thác, tên tổ, lô, nông trường của từng vườn cây, số của xe chở mủ,... theo đúng Quy trình giao nhận mủ cao su (QT/KT06). Phòng Nhân sự - Pháp chế thường xuyên kiểm tra ngẫu nhiên các xe vận chuyển mủ về tem niêm phong, tình trạng vệ sinh và các giấy tờ liên quan đến hoạt động giao nhận mủ.

Bảng 19: Kế hoạch quản lý mủ khu vực xin cấp chứng chỉ

TT	Năm kinh doanh	Diện tích FSC (ha)					Sản lượng mủ FSC (tấn)				
		Cư Kpô	Cư Mgar	19/8	Phú Xuân	Cộng	Cư Kpô	Cư Mgar	19/8	Phú Xuân	Cộng
1	2025	638,26	377,14	181,80	200,81	1.398,01	1.052	660	318	45	2.075
2	2026	927,69	377,14	181,80	200,81	1.687,44	1.398	644	318	178	2.538
3	2027	927,69	377,14	181,80	200,81	1.687,44	1.603	636	318	259	2.817
4	2028	927,69	297,93	181,80	200,81	1.608,23	1.713	490	282	316	2.801
5	2029	927,69	297,93	181,80	200,81	1.608,23	1.818	446	264	354	2.882
6	2030	927,69	143,28		200,81	1.271,78	1.872	208		373	2.454

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán tháng 06/2025)

Sản lượng mủ cao su FSC tăng năm 2026 và ổn định các năm 2027-2029 không có chênh lệch nhiều do vườn cây đã được kinh doanh ổn định, năng suất tăng dần theo năm, diện tích mở cạo mới có nhưng không đáng kể.

Đến năm 2028, 2030 một số rừng cây đến tuổi thanh lý tái canh Nông trường Cư M'gar, 19/8 do vậy sản lượng giảm so với các năm trước.

3.2.4. Kế hoạch thanh lý và khai thác rừng cây thanh lý.

Sau tối thiểu 24 năm kinh doanh, khi rừng cây đạt khoảng 30 tuổi, năng suất mù rừng cao su suy giảm năng suất vườn cây dưới 1,2 tấn/ha trong 2 – 3 năm liên tiếp; hoặc mật độ cây cao dưới 50% mật độ thiết kế trồng; hoặc theo liên vùng trong khu vực thanh lý; hoặc chuyển mục đích sử dụng. Kế hoạch thanh lý được xác định cho từng lô/rừng cao su và được tổng hợp ở các bảng sau:

Bảng 20: Kế hoạch diện tích rừng cây thanh lý (2025-2030)

TT	Năm thanh lý	Tên Nông trường (ha)				Cộng
		Cư Kpô	Phú Xuân	Cư M'gar	NT 19-8	
1	2025					-
2	2026					-
3	2027					-
4	2028			79,21		79,21
5	2029					-
6	2030			154,65	184,18	338,83
	Cộng	-	-	233,86	184,18	418,04

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán tháng 06/2025)

Ngoài căn cứ vào tuổi của rừng cây, rừng cây được lựa chọn đưa vào thanh lý còn dựa vào chất lượng rừng cây cho sản lượng mù, khả năng tái canh hàng năm của công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các nông trường. Lựa chọn rừng cây đưa vào thanh lý và tái canh cần đảm bảo các rừng cây không liên kề nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha. Vì vậy, diện tích rừng cao su đưa vào thanh lý và khai thác giữa các năm là không giống nhau; từ năm 2028 trở đi vườn cây đưa vào khai thác gỗ nhưng rất ít, cao nhất là 338,83 ha (năm 2030). Việc thanh lý vườn cây không đồng đều do năm trồng khác nhau, rừng cao su giai đoạn 2012-2020 chiếm tỉ trọng lớn đang ở giai đoạn thu hoạch mù. Công tác kiểm kê thanh lý tiến hành theo Quy trình kiểm kê vườn cây cao su (QT/KT07) và tập huấn cho công nhân trước khi thực hiện.

Hiện nay, Công ty đang quản lý hai loại hình rừng cây cao su: Rừng cây quốc doanh và liên kết. Đối với vườn cây liên kết là do Công ty liên kết với các hộ dân (quyền sử dụng đất thuộc Công ty hoặc các hộ dân), công ty đầu tư chi phí (phân bón, vật tư, cây giống, khoa học kỹ thuật, ... trong giai đoạn cao su KTCB), các hộ dân có trách nhiệm trả dân chi phí đầu tư cho công ty thông qua giá trị sản lượng mù hàng năm.

Sản lượng gỗ khai thác được tính toán theo kết quả kiểm kê rừng cây hàng năm. Trữ lượng khai thác được xác định cho từng lô/rừng cao su dựa vào kết quả đo, đếm sau đó tổng hợp theo diện tích của từng nông trường và toàn công ty. Tổng hợp khối lượng gỗ khai thác hàng năm như (bảng 21, 22, 23, 24).

Hàng năm, công ty lập kế hoạch xin chủ trương về phê duyệt phương án bán thanh lý tài sản. Thanh lý rừng cây cao su được thực hiện theo đúng trình tự về bán thanh lý tài sản thông qua Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản của tỉnh Đắk Lắk.

Các hoạt động khai thác gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình khai thác tác động thấp. Công nhân/người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về khai thác tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, dụng cụ khai thác, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động.

Bảng 21: Trữ lượng gỗ Nông trường 19/8 (khu vực 30/4)

TT	Vườn cây trồng năm	Diện tích (ha)	Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029	
			Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3
1	2001	181,8	2.586	12.930	2.664	13.318	2.743	13.717	2.771	13.854	2.854	14.270
	Cộng	181,8	2.586	12.930	2.664	13.318	2.743	13.717	2.771	13.854	2.854	14.270

Bảng 22: Trữ lượng gỗ Nông trường Phú Xuân

TT	Năm trồng cao su	Diện tích (ha)	Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3
1	2016	200,81	749	3.747	802	4.009	858	4.289	918	4.590	973	4.865	1.031	5.157
	Cộng	200,81	749	3.747	802	4.009	858	4.289	918	4.590	973	4.865	1.031	5.157

Bảng 23: Trữ lượng gỗ Nông trường Cư M'gar

TT	Năm trồng cao su	Diện tích (ha)	Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3
1	1999	79,21	1.085	5.424	1.117	5.587	1.151	5.755	-		-		-	
2	2001	154,65	1.574	7.871	1.621	8.107	1.670	8.350	1.703	8.517	1.755	8.773	-	
3	2002	143,28	2.018	10.090	2.078	10.392	2.141	10.704	2.205	11.025	2.271	11.356	2.339	11.697
	Cộng	377,14	4.677	23.385	4.817	24.087	4.962	24.809	3.909	19.543	4.026	20.129	2.339	11.697

Bảng 24: Trữ lượng gỗ Nông trường Cư Kpô

TT	Năm trồng cao su	Diện tích (ha)	Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3	Trữ lượng gỗ trên cành m3	Trữ lượng gỗ dưới cành m3
1	2012	73,38	565	2.826	588	2.939	611	3.056	636	3.179	655	3.274	674	3.372
2	2013	132,28	975	4.875	1.014	5.070	1.054	5.272	1.097	5.483	1.130	5.648	1.163	5.817
3	2014	108,75	793	3.965	833	4.163	874	4.371	918	4.589	955	4.773	993	4.964
5	2015	295,14	1.713	8.566	1.799	8.995	1.889	9.444	1.983	9.916	2.063	10.313	2.145	10.726
6	2016	201,15	652	3.260	691	3.455	732	3.662	776	3.882	815	4.076	856	4.280
7	2017	116,99	160	799	169	847	180	898	190	952	200	999	200	999
	Cộng	927,69	4.858	24.290	5.094	25.468	5.341	26.704	5.600	28.002	5.817	29.084	6.032	30.158

* Ghi chú: Trữ lượng gỗ được tính theo quy định tại QT/KT07. Trữ lượng củi (Vc): Tính bằng 20% trữ lượng gỗ: $V_c = V_g \times 20\%$

Để giảm thiểu những tác động xấu từ khai thác gỗ cao su thanh lý tới môi trường và xã hội, Công ty sẽ áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong khai thác tác động thấp. Một số yêu cầu chính đối với thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:

- Hạn chế khai thác trắng trên một vùng liên lô có diện tích lớn hơn.
- Đánh giá những tác động của các hoạt động khai thác tới môi trường.
- Khu vực khai thác/rừng cây khai thác phải có biển cảnh báo để đảm bảo không có người không phận sự đi vào khu vực khai thác.
- Duy tu bảo dưỡng một số tuyến đường giao thông cần thiết sau khai thác gỗ nhằm hạn chế những tác động xấu.
- Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ theo quy trình phê duyệt.
- Người sử dụng cưa xăng phải được tập huấn và cấp chứng chỉ sử dụng cưa xăng của trường đào tạo nghề, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định. Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng.
- Phương tiện vận chuyển gỗ: (i) Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ, quá tải); (ii) xe phải được kiểm định đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; (iii) công nhân lái xe phải có giấy phép lái xe theo quy định; (iv) chờ đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, hạn chế vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt.
- Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.
- Rừng cây sau khai thác gỗ phải được vệ sinh. Chậm nhất 30 ngày sau khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng cách băm, chặt nhỏ cành nhánh và trải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức. Hạn chế đến mức thấp nhất việc vệ sinh sau khai thác bằng đốt, nếu phải đốt thì phải gom thành các đống nhỏ dài đều trên toàn bộ diện tích lô/rừng cây nhằm giảm thiểu những tác động của lửa tới môi trường đất và động thực vật xung quanh.
- Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm: sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định.
- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ theo Quy trình kê khai hồ sơ lâm sản và chuỗi hành trình sản phẩm CoC (QT/KT15). Tất cả xe chở gỗ từ rừng thanh lý phải có bảng kê khối lượng, lô khai thác và tổ khai thác, biển số xe vận chuyển. Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty.

3.3. Kế hoạch chế biến và tiêu thụ mũ và gỗ cao su.

3.3.1. Kế hoạch thu mua mũ tiêu diễn

Giai đoạn 2025-2030, công ty dự kiến thường xuyên thu mua từ 1.500 – 2.500 tấn mũ cao su tiêu diễn từ các hộ gia đình trong vùng. Căn cứ vào tình hình thực tế và vùng nguyên liệu cao su tiêu diễn trong vùng, công ty tiếp tục lập kế hoạch thu mua hàng năm bình quân 2.000 tấn để phát huy hết năng lực chế biến của nhà máy.

Công ty ban hành Quy chế thu mua nguyên liệu mũ cao su bên ngoài của các hộ tiêu

điền; xây dựng và công bố đơn giá thu mua ít nhất 1 lần/tuần hoặc theo biến động về giá của thị trường.

Ký kết thu mua, nhận chế biến gia công mủ của các Đơn vị trong ngành (Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam) vừa để nâng cao vị thế của Công ty trong việc hỗ trợ Đơn vị bạn cũng như sử dụng hết năng lực chế biến của Nhà máy.

3.3.2. Kế hoạch chế biến mủ cao su

- Các tiêu chuẩn đang áp dụng trong chế biến mủ cao su của Công ty:

+ TCVN 6314:2013 Latex cao su thiên nhiên cô đặc – Các loại ly tâm hoặc kem hoá được bảo quản bằng amoniac – Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 3769:2016 Cao su thiên nhiên SRV – Quy định kỹ thuật.

- Dakruco là doanh nghiệp đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk được cấp chứng nhận các hệ thống quản lý sau:

+ Hệ thống quản lý chất lượng - ISO 9001 từ năm 2000;

+ Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm - ISO/IEC 17025 từ năm 2002;

+ Hệ thống quản lý môi trường - ISO 14001 từ năm 2008;

+ Cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu cao su Việt Nam từ năm 2016.

+ Chứng chỉ cho chuỗi hành trình sản phẩm FSC-CoC và FSC-FM/CoC.

Đây là một trong những yếu tố quan trọng, giúp sản phẩm của Công ty khẳng định uy tín đối với khách hàng và thâm nhập được vào nhiều thị trường khó tính. Các sản phẩm chính của Dakruco là cao su định chuẩn kỹ thuật SVR, cao su Ly tâm. Trong những năm qua Dakruco đã không ngừng nghiên cứu, sản xuất những dòng sản phẩm mới có chất lượng cao kịp thời cung ứng ra thị trường; Hiện tại đang xây dựng và phát triển sản phẩm của Dakruco theo hướng bền vững để được chứng nhận theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng quốc tế FSC và đáp ứng EUDR.

Công ty đã và đang tham vấn của một số khách hàng Châu Âu, một số tài liệu hướng dẫn của các Bộ, Ban ngành cũng như các quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng, suy thoái rừng. Đảm bảo sản phẩm mủ, gỗ... cao su của Công ty đáp ứng được các yêu cầu chung của Châu Âu trong thời gian tới.

Đảm bảo thực hiện các biện pháp an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong nhà máy và đối với môi trường xung quanh nhà máy phù hợp với các quy định của Công ty và của pháp luật.

Nhà máy chế biến mủ cao su sản xuất các sản phẩm: SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10, SVR 20; sản phẩm cao su ly tâm HA và LA, Skim Block,... Nhà máy chế biến chỉ thun sản xuất các sản phẩm mủ theo nhu cầu của thị trường và chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Công ty đặt mục tiêu tăng dần tỷ lệ mủ SVR CV60, SVR 3L và SVR 10 với chất lượng tốt nhất nhằm đáp ứng các thị trường khó tính.

Tổng hợp kế hoạch chế biến các loại mủ khai thác từ rừng cây công ty và thu mua mủ tiểu điền như bảng sau:

Bảng 25: Cơ cấu sản phẩm cao su thiên nhiên giai đoạn 2025-2030

TT	Năm	Tổng Nguyên liệu (tấn)			Tỉ lệ %		KL và Tỉ lệ % / Tổng sản phẩm (tấn)								
		Mủ nước	Mủ phụ	Cộng	Mủ nước	Mủ phụ	SVR 3L		SVR CV60		LY TÂM		SVR 10		Tổng SP
							%	KL	%	KL	%	KL	%	KL	
1	2025	3.319,12	2.212,75	5.553,50	60	40	35%	1.943,72	25%	1.388,37			40%	2.221,40	5.553,50
2	2026	4.327,75	2.885,17	7.247,52	60	40	35%	2.536,63	25%	1.811,88			40%	2.899,01	7.247,52
3	2027	5.248,15	3.498,77	8.790,16	60	40	35%	3.076,56	25%	2.197,54			40%	3.516,06	8.790,16
4	2028	6.032,25	4.021,50	10.104,20	60	40	20%	2.020,84	20%	2.020,84	20%	2.020,84	40%	4.041,68	10.104,20
5	2029	6.803,73	4.535,82	11.391,44	60	40	20%	2.278,29	20%	2.278,29	20%	2.278,29	40%	4.556,58	11.391,44
6	2030	7.068,72	4.712,48	11.781,20	60	40	20%	2.356,24	20%	2.356,24	20%	2.356,24	40%	4.712,48	11.781,20
	Cộng	32.799,73	21.866,48	54.868,02				14.212,28		12.053,16		6655,368		21.947,21	54.868,02

Mủ thu mua từ tiểu điền (mua ngoài + liên kết)

TT	Năm	Tổng Nguyên liệu (tấn)			Tỉ lệ %		KL và Tỉ lệ % / Tổng sản phẩm (tấn)								
		Mủ nước	Mủ phụ	Cộng	Mủ nước	Mủ phụ	SVR 3L		SVR CV60		LY TÂM		SVR 10		Tổng SP
							%	KL	%	KL	%	KL	%	KL	
1	2025		2094,93	2.094,93			8%	167,59					92%	1.927,34	2.094,93
2	2026		2066,45	2.066,45			8%	165,32					92%	1.901,13	2.066,45
3	2027		2046,51	2.046,51			8%	163,72					92%	1.882,79	2.046,51
4	2028		2032,56	2.032,56			8%	162,60					92%	1.869,96	2.032,56
5	2029		2022,79	2.022,79			8%	161,82					92%	1.860,97	2.022,79
6	2030		2022,79	2.022,79			8%	161,82					92%	1.860,97	2.022,79
	Cộng	-	12.286,03	12.286,03				982,88						11.303,15	12.286,03

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán tháng 02/2025)

3.3.3. Kế hoạch tiêu thụ mủ cao su

Duy trì các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm thị trường để có thể tiến tới hàng năm tiêu thụ bình quân hơn 15.000 tấn sản phẩm các loại, trong đó phần đầu xuất khẩu trên 50%. Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với các khách hàng trong nước và ngoài nước, đặc biệt tìm kiếm mở rộng các khách hàng có yêu cầu về chứng chỉ quản rừng bền vững, khách hàng có nhu cầu mủ chất lượng cao.

Năm 2025, tất cả sản phẩm mủ cao su của Công ty chế biến đều đạt các tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm FSC-CoC và tuân thủ Quy định của Liên Minh Châu Âu về chống phá rừng, suy thoái rừng (EUDR).

3.3.4. Kế hoạch tiêu thụ gỗ

Gỗ rừng cao su của Công ty được khai thác và tiêu thụ theo đúng các quy định về gỗ hợp pháp của Việt Nam. Gỗ cao su được bán thanh lý dưới dạng cây đứng thông qua Trung tâm đầu giá tài sản của tỉnh Đắk Lắk.

Sản phẩm khai thác từ rừng cao su thanh lý gồm gỗ và củi. Hiện tại nhu cầu gỗ và củi cao su trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh lân cận là khá cao, vì vậy việc tiêu thụ gỗ và củi cao su khá thuận lợi.

Đối với gỗ khai thác từ rừng cao su có chứng chỉ sẽ được ưu tiên bán cho các nhà máy, doanh nghiệp có chứng chỉ CoC.

3.4. Kế hoạch bảo vệ môi trường

Các hoạt động bảo vệ môi trường được xác định gồm: (i) các hoạt động bảo vệ đất chống xói mòn (trồng cây bảo vệ đất; đào các mương để chống xói mòn); (ii) vệ sinh rừng cây, thu gom rác thải rắn và rác thải sinh hoạt trên rừng cây; (iii) xử lý nước thải và ô nhiễm tại các trạm thu mủ/nhà tô; (iv) quản lý sử dụng hóa chất và phân bón; (v) xử lý nước thải và ô nhiễm tại nhà máy chế biến mủ cao su, tiết kiệm điện, nước; (vi) áp dụng kinh tế tuần hoàn để hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và tăng hiệu quả kinh tế theo Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời của FSC cho Lâm sản ngoài gỗ tại Việt Nam (FSC-STD-VN-NTFP-01-2023).

Bảng 26: Kế hoạch bảo vệ môi trường (2025 – 2030)

TT	Hoạt động	Khối lượng	Thời gian thực hiện
1	Thu gom, xử lý chất thải nguy hại tại 02 nhà máy (Chế biến mủ cao su + Chi thun) và nông trường Cư Bao.	Bình quân 50 tấn/năm	Thực hiện hàng năm và căn cứ vào khối lượng thực tế.
2	Thu gom chất thải rắn, rác thải sinh hoạt tại các Chi nhánh và Văn phòng công ty	Bình quân 100 tấn/năm	Thực hiện hàng ngày, hàng tuần
3	Quan trắc kiểm soát môi trường tại 02 nhà máy và các chi nhánh có sử dụng nước dưới đất.	1 lần/ quý	Thực hiện hàng năm và căn cứ theo Giấy phép môi trường.

Quá trình thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường cần đảm bảo một số yêu cầu sau: (i) Công bố công khai kế hoạch, nhân sự và ngân sách thực hiện bảo vệ môi trường để chính quyền địa phương và cộng đồng có cơ hội góp ý và tham gia thực hiện; (ii) Vận động chính quyền địa phương và cộng đồng đưa ra các sáng kiến phối hợp với công ty

thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường; và (iii) Có chế độ hỗ trợ cộng đồng thực hiện sáng kiến bảo vệ môi trường.

3.5. Trồng xen các loài cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày, cây dài ngày

Đối với các diện tích trồng cao su với khoảng cách 6m x 3m (mật độ 555 cây/ha) trong những năm đầu rừng cao su KTCB chưa khép tán, để tận dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời giảm các chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cây, trên những rừng thích hợp có thể cho phép kết hợp trồng xen các loài cây ngắn ngày như: lạc (đậu phộng), đậu tương, ngô, lúa nương...

Đối với các diện tích trồng cao su với khoảng cách 5m x 2m x 15m (mật độ 516 cây/ha) tận dụng băng rộng 15m để trồng cây ngắn ngày hoặc cây dài ngày, cây ăn quả.

Các yêu cầu đối với đơn vị và người sử dụng đất trồng xen:

- Phải đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng xấu tới cây trồng chính (cao su), không gây tác động tiêu cực tới môi trường đất và nước.

- Phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý rừng cây, không được sử dụng các hóa chất không được phép sử dụng, quản lý chất thải rắn, áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất như đối với công nhân cao su.

3.6. Trồng cây rừng và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên

- Giai đoạn 2025-2030, Công ty tiếp tục tiến hành trồng rừng cây bản địa với 02 mô hình và phục hồi tự nhiên, trồng bổ sung cây rừng nhằm đáp ứng 10% diện tích phục hồi HST cho tổng diện tích cao su cấp chứng chỉ toàn Công ty FSC 2.809,20ha, cụ thể như sau:

- + Mô hình trên băng rộng 7m (cao su xen cao su) tại nông trường Cư Kpô:

Cao su + 01 hàng cây (Lồng mức) + Cao su.

- + Mô hình trên băng rộng 15m Phú Xuân:

Cao su + 01 hàng (Lồng mức) + 01 hàng (Giáng hương) + 01 hàng (Lồng mức) + Cao su.

Cao su: Cao su + (Dầu rái - Sao đen) + (Giáng hương - Cẩm lai) + Cao su

- + Trồng bổ sung cây rừng trên băng 6m tại Nông trường 19/8: Cây Lồng mức, cây Ngọc quế.

- + Duy trì phục hồi tự nhiên trên băng 6m tại Nông trường 19/8 và Phú Xuân.

- + Duy trì hệ sinh thái tự nhiên đồi đá và đường lô cao su Nông trường 19/8.

Bảng 27: Kế hoạch trồng rừng và PH HST tự nhiên giai đoạn (2025 - 2030)

TT	Năm/Nông trường	Lô	Diện tích (ha)	Loại cây trồng
I	Năm 2025			
1	Trồng rừng		79,04	
-	Nông trường Phú Xuân	L28, L32	32,34	- 01 hàng (Lồng mức) + 01 hàng (Giáng hương) + 01 hàng (Lồng mức) - (Dầu rái - Sao đen)+ (Giáng hương - Cẩm lai)
-	Nông trường Cư Kpô		46,70	
+	Khu vực KCS	Khu vực KCS	0,60	(Dầu rái - Sao đen)+ (Giáng hương - Cẩm lai)
+	Băng 7m	Các lô cao su xen cao su năm 2019	46,10	01 hàng (Lồng mức)
2	Chăm sóc rừng trồng		22,09	
-	Nông trường Phú Xuân	27, 31	22,09	
3	Phục hồi rừng			
-	Trồng bổ sung cây rừng (NT.19/8)		21,08	
+	Băng 6m	25, 45	11,85	Cây Lồng mức
+	Băng 6m	29, 49	9,23	Cây Ngọc quế ko trồng
-	Phục hồi HST tự nhiên hiện có		95,26	
+	Nông trường Phú Xuân (băng 6m)	2, 4, 5...33, 34	25,77	
+	Nông trường 19/8 (băng 6m)	25, 26, 27...	67,54	
+	Duy trì HST NT19/8 (Đồi đá)	30,45..	1,95	
II	Năm 2026			
1	Trồng rừng		36,32	
-	Nông trường Phú Xuân	Lô 36, 41, 42, 43, 44	36,32	(Dầu rái - Sao đen)+ (Giáng hương - Cẩm lai)
2	Chăm sóc rừng trồng		101,13	
-	Nông trường Phú Xuân	L27, 31, 32...	54,43	
	Nông trường Cư Kpô	Các lô cao su xen cao su năm 2019 + KCS	46,70	
3	Phục hồi rừng			
-	Trồng bổ sung cây rừng (NT.19/8)		23,55	
+	Băng 6m	30, 50	11,55	Cây Lồng mức
+	Băng 6m	25, 45	12,00	Cây Ngọc quế
-	Phục hồi HST tự nhiên hiện có		95,26	
+	Nông trường Phú Xuân (băng 6m)	2, 4, 5...	25,77	
+	Nông trường 19/8 (băng 6m)	25, 26, 27...	67,54	
+	Duy trì HST NT19/8 (Đồi đá)	30,45..	1,95	

TT	Năm/Nông trường	Lô	Diện tích (ha)	Loại cây trồng
III	Năm 2027			
1	Trồng rừng		48,37	
-	Nông trường Phú Xuân	Lô 37, 38, 39, 40	48,37	
2	Chăm sóc rừng trồng		126,75	
-	Nông trường Phú Xuân	27, 31, 32, 28	80,05	
-	Nông trường Cư Kpô	Các lô cao su xen cao su năm 2019 + KCS	46,70	
3	Phục hồi rừng			
-	Trồng bổ sung cây rừng (NT.19/8)		16,25	
+	Băng 6m	48	4,25	Cây Lồng mứt
+	Băng 6m	30, 50	12,00	Cây Ngọc quế
-	Phục hồi HST tự nhiên hiện có		95,26	
+	Nông trường Phú Xuân (băng 6m)	2, 4, 5...33,34	25,77	
+	Nông trường 19/8 (băng 6m)	25, 26, 27...	67,54	
+	Duy trì HST NT19/8 (Đổi đá)	30,45..	1,95	
IV	Năm 2028			
1	Trồng rừng		32,26	
-	Nông trường Phú Xuân	Lô 29, 30, 35	32,26	
2	Chăm sóc rừng trồng		117,03	
-	Nông trường Phú Xuân	L28, 31...	117,03	
3	Phục hồi rừng			
-	Phục hồi HST tự nhiên hiện có		95,26	
+	Nông trường Phú Xuân (băng 6m)	2, 4, 5...	25,77	
+	Nông trường 19/8 (băng 6m)	25, 26, 27...	67,54	
+	Duy trì HST NT19/8 (Đổi đá)	30,45..	1,95	
IV	Năm 2029			
1	Chăm sóc rừng trồng		116,95	
-	Nông trường Phú Xuân	Lô 36, 41, 42, 43, 44	116,95	
2	Phục hồi rừng			
-	Phục hồi HST tự nhiên hiện có		95,26	
+	Nông trường Phú Xuân (băng 6m)	2, 4, 5...	25,77	
+	Nông trường 19/8 (băng 6m)	25, 26, 27...	67,54	
+	Duy trì HST NT19/8 (Đổi đá)	30,45..	1,95	
IV	Năm 2030			
1	Chăm sóc rừng trồng		80,63	
-	Nông trường Phú Xuân	Lô 37, 38, 39, 40	80,63	
2	Phục hồi rừng			

TT	Năm/Nông trường	Lô	Diện tích (ha)	Loại cây trồng
-	Phục hồi HST tự nhiên hiện có		95,26	
+	Nông trường Phú Xuân (bằng 6m)	2, 4, 5...	25,77	
+	Nông trường 19/8 (bằng 6m)	25, 26, 27...	67,54	
+	Duy trì HST NT19/8 (Đồi đá)	30,45..	1,95	

A	Giai đoạn (2020-2030)	313,34	Ha
1	Giai đoạn (2020-2025)	22,09	
-	Trồng rừng (ha)	22,09	Năm 2023 trồng 11,39ha Năm 2024 trồng 10,70ha
2	Giai đoạn (2025-2030)	291,25	
-	Trồng rừng (ha)	195,99	
-	Phục hồi HST tự nhiên hiện có (ha)	95,26	Giai đoạn 2023-2027: 91,74ha Giai đoạn 2025-2030: 3,52ha
+	Trồng bổ sung cây rừng (ha)	60,88	Diện tích này nằm trong Phục hồi tự nhiên

(Nguồn: Tính toán phục hồi Hệ sinh thái rừng 2025-2030)

Giai đoạn 2025-2030, dự kiến năm 2025 Công ty xin cấp chứng chỉ FSC 1.687,44 ha (Nông trường Cư M'gar 377,14ha; Nông trường Cư Kpô diện tích 927,69ha; NT 19/8 khu vực 30/4 diện tích 181,8ha và NT. Phú Xuân 200,81ha). Năm 2029 Công ty dự kiến sẽ đưa toàn bộ diện tích còn lại 4.627,53 ha xin cấp chứng chỉ FSC. Trong giai đoạn chờ cấp chứng chỉ FSC Công ty tiếp tục thực hiện Quy định chống phá rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) như các bảng sau:

Bảng 28: Diện tích cao su dự kiến xin cấp chứng nhận FSC (2025 – 2030)

TT	Nông trường	Năm						Cộng
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1	19/8	181,80				274,70		456,50
2	Phú Xuân	200,81				2.127,89		2.328,70
3	Cư M'gar	377,14				1.067,10		1.444,24
4	Cư Kpô	927,69				1.157,84		2.085,53
	Cộng	1.687,44	-	-		4.627,53	-	6.314,97

**Bảng 29: Chi phí dự kiến trồng rừng và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
giai đoạn 2025-2030**

TT	Năm thực hiện	Diện tích trồng, chăm sóc và phục hồi và trồng rừng (ha)					Tổng			Tổng chi phí (VNĐ)
		NT 19/8	Phú Xuân		Cư Kpô					
		Bổ sung cây rừng (Phục hồi)	Trồng rừng	Chăm sóc rừng	Trồng rừng	Chăm sóc rừng	Bổ sung cây rừng (Phục hồi)	Trồng rừng	Chăm sóc rừng	
1	2025	20,98	32,34	22,09	46,70		20,98	79,04	22,09	665.430.219
2	2026	23,55	20,10	54,43		46,70	23,55	20,10	101,13	649.899.074
3	2027	16,25	37,57	63,83		46,70	16,25	37,57	110,53	805.723.788
4	2028		27,02	90,01				27,02	90,01	597.535.184
5	2029		32,26	84,69				32,26	84,69	654.800.190
6	2030			96,85					96,85	324.220.428
	Cộng	60.78	149.29	411.90	46.70	93.40	60.78	195.99	505.30	3.697.608.883

(Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán 2025)

*** Ghi chú:**

- Đối với diện tích phục hồi tự nhiên không phát sinh chi phí chăm sóc do đã có trong chi phí chăm sóc cao su hàng năm (trên bảng 6m).
- Dự kiến chăm sóc rừng trồng trong 03 năm, năm 04 trở đi để cây rừng tự phát triển cùng với HST tự nhiên hiện có.

3.7. Kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình phụ trợ.

Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ được tổng hợp như bảng sau:

**Bảng 30: Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ
giai đoạn (2025-2030)**

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
1	Nâng cấp, xây mới nhà đội/ tổ và trạm thu mưa	30 căn/ 6 năm	Nhà cấp 4 tường xây gạch, nền bê tông, mái lợp tôn, kệ rời đựng dụng cụ khai thác mưa	Địa điểm là các chi nhánh nông trường trực thuộc công ty, Hàng năm căn cứ vào diện tích mở miêng cạo để sửa chữa nâng cấp hoặc xây mới.
2	Hàng rào chống gia súc	10-20 km/năm	Dây kẽm gai, cột gỗ hoặc cọc bê tông cao 1,5 m	Hàng năm căn cứ vào diện tích trồng tái canh cây cao su để xác định địa điểm và số lượng thực hiện.
3	Sửa chữa, nâng cấp đường đất cấp phối hoặc cấp phối đá dăm	5-10 km/năm	Đường rộng 5 m san gạt lu lên, tạo rãnh thoát nước, rải đất cấp phối hoặc cấp phối đá dăm đá	Căn cứ vào mức độ hư hỏng, xuống cấp trên hệ thống đường giao thông hiện có từng nông trường, hàng năm sửa chữa, nâng cấp đường đất cấp phối đá dăm từ 5 – 10km.

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
4	Xây dựng mương BTCT, kè đá học tạo dòng chảy chống xói mòn.	0,5-1km	Móc sâu 1m rộng 1m, đắp đất cao 0,5m	Trên diện tích tái canh của các nông trường.
5	Cống thoát nước D60 – 100cm dài 6 - 10m	5-10 cái/năm	Cống bê tông D60 -100; dài 6m/cống	Tùy tình hình thực tế để nâng cấp sửa chữa, thay thế cống thoát nước, thực hiện hàng năm.
6	Đường láng nhựa hoặc đường bê tông trong lô	0,5 - 1 km/năm	Đường rộng 5 m, láng nhựa bán thâm nhập hoặc đổ bê tông mác 250 dày 15-20cm	Căn cứ vào tình hình hỏng hóc, xuống cấp để xác định địa điểm cần nâng cấp, bảo dưỡng, thực hiện hàng năm.
7	Bảo dưỡng, sửa chữa dây chuyền sơ chế cao su	02 - 03 Dây chuyền/năm	- Bảo dưỡng dây chuyền hoạt động ổn định. Sửa chữa dây chuyền phục hồi tối thiểu 80% công suất thiết kế.	Tại Chi nhánh Nhà máy chế biến mù cao su. Thực hiện hàng năm theo kế hoạch được duyệt.
8	Bảo dưỡng, sửa chữa dây chuyền sản xuất chỉ thun.	02 Dây chuyền/năm	Bảo dưỡng dây chuyền hoạt động ổn định. Sửa chữa dây chuyền phục hồi tối thiểu 80% công suất thiết kế.	Tại Chi nhánh Nhà máy chế biến chỉ thun. Thực hiện hàng năm theo kế hoạch được duyệt.
9	Bảo dưỡng, sửa chữa, hiệu chuẩn hệ thống thiết bị kiểm phẩm.	01 Hệ thống/năm	Bảo dưỡng hệ thống hoạt động ổn định. Sửa chữa hệ thống phục hồi tối thiểu 80% công suất thiết kế. Hiệu chuẩn đảm bảo hệ thống đạt độ chính xác theo tiêu chuẩn	Tại bộ phận Kiểm phẩm - Phòng QLCL và các Chi nhánh. Thực hiện hàng năm theo kế hoạch được duyệt.
10	Bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện vận chuyển	52 chiếc/năm	Bảo dưỡng phương tiện hoạt động ổn định. Sửa chữa phương tiện phục hồi tối thiểu 80% công suất thiết kế.	Tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh. Thực hiện hàng năm theo kế hoạch được duyệt.
11	Trang bị mới thiết bị	25 chiếc/ 15 năm	Trang bị mới máy móc thiết bị phù hợp nhu cầu sử dụng.	Tại Chi nhánh Nhà máy Chế biến mù cao su và Nhà máy chế biến chỉ thun. Trang bị mới chủ yếu là phương tiện vận tải và thiết bị nâng khi hết niên hạn sử dụng. Bắt đầu thực hiện từ năm 2025 trở về sau.

(Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán 2025)

Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc, yêu cầu sau để thực hiện các kế hoạch xây dựng cơ bản: (i) Lựa chọn đơn vị thi công có năng lực và trách nhiệm; (ii) nhà thầu phải lập kế hoạch và thực thi các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường liên quan đến các hoạt động xây dựng như bụi, tiếng ồn, rác thải; (iii) tham vấn với chính quyền địa phương và đại diện cộng đồng về các cam kết giảm thiểu tác động môi trường liên quan

đến các hoạt động xây dựng; (iv) phối hợp với chính quyền và cộng đồng địa phương lên phương án và thực hiện giám sát thi công hiệu quả và nghiệm thu công trình bao gồm cả giám sát tác động đối với môi trường và cộng đồng xung quanh; (v) Khi phát hiện các vi phạm hoặc tác động tiêu cực của việc xây dựng công trình đối với môi trường và cộng đồng, cần trao đổi với các bên liên quan về biện pháp giải quyết và thực hiện hiệu quả.

3.8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

3.8.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

- Thu mua mủ tiêu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 2.000 tấn cao su tiêu điền về chế biến thành mủ thương phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác cao su và bảo quản mủ đảm bảo chất lượng; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ hướng dẫn biện pháp canh tác giảm phát thải khí nhà kính khi người dân, cộng đồng hoặc chính quyền địa phương có yêu cầu.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, cộng đồng, tổ chức các hoạt động văn hóa giao lưu và tăng cường hiểu biết giữa công ty và cộng đồng địa phương.

3.8.2. Hình thức tổ chức thực hiện

- Thu mua cao su tiêu điền. Hàng năm, Công ty tổ chức các hội nghị khách hàng thường niên để thông báo và thương thảo giá mua mủ các loại.

- Bán theo giá thị trường hoặc có chính sách hỗ trợ cho cộng đồng người dân.

3.9. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm: (i) Kiến thức về quản lý rừng bền vững; (ii) Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế; (iii) Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững; (iv) Sơ cấp cứu và an toàn lao động; (v) Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; (vi) Chăm sóc rừng cây kinh doanh; (vii) Kỹ thuật khai thác mủ cao su; (viii) Quy trình sử dụng hóa chất; (ix) Vệ sinh an toàn lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động); và (x) Khai thác tác động thấp.

Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty tổ chức thực hiện cho các đối tượng là công nhân, người lao động, nhà thầu, lao động thời vụ, tổ chức cá nhân thuê mướn đất sản xuất cây nông nghiệp ngắn ngày, người dân sống xung quanh. Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức linh hoạt sao cho hiệu quả và tiết kiệm. Tổng hợp nhu cầu đào tạo, nâng cao nhận thức theo các chủ đề như bảng sau:

Bảng 31: Kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức

TT	Nội dung	Đối tượng	Thời gian	Hình thức
1	Phổ biến kiến thức về QLRBV	CBCNV công ty và bên liên quan	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường
2	Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế	CBCNV công ty	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường

TT	Nội dung	Đối tượng	Thời gian	Hình thức
3	Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Phòng KT phổ biến
4	Sơ cấp cứu và an toàn lao động	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Trung tâm huấn luyện ATVSLĐ
5	Trồng chăm sóc rừng cây KTCB	Công nhân, người lao động KTCB	Hàng năm	Phòng KT
6	Khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh	Công nhân khai thác mỏ	Hàng năm	Phòng KT
7	Quy trình sử dụng hóa chất cho quản lý rừng cao su và vườn công nghệ cao	Công nhân và người lao động	Hàng năm	Phòng KT, QLCL
8	Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng NS-PC
9	Hướng dẫn khai thác tác động thấp	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng KT
10	Phổ biến tuyên truyền cho cộng đồng dân cư địa phương về thu gom rác thải, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng cao su...	Cộng đồng dân cư địa phương sống xung quanh rừng cao su	Hàng năm	Nông trường, tổ sản xuất, đoàn thanh niên...

3.10. Kiểm kê, theo dõi rừng cây cao su và kiểm kê hấp thụ hoặc phát thải carbon

Kiểm kê và theo dõi sinh trưởng rừng cây được thực hiện hàng năm do phòng Kỹ thuật phối hợp với các cán bộ kỹ thuật nông trường thực hiện theo Quy trình kiểm kê cây cao su (QT/KT07) của Công ty. Các hoạt động kiểm kê, theo dõi rừng cây cao su gồm:

- Điều tra, kiểm kê, đánh giá rừng cây cao su trồng mới/ tái canh thông qua các chỉ tiêu: tỉ lệ cây sống/ cây ghép, tầng lá bình quân để xếp loại vườn cây.

- Điều tra, kiểm kê, đánh giá sinh trưởng rừng cây cao su KTCB thông qua các chỉ tiêu: tỉ lệ % cây sống/ cây ghép, tầng trưởng vanh thân, độ đồng đều về vanh thân, tỉ lệ cây không hiệu quả, ...

- Điều tra, kiểm kê, đánh giá sinh trưởng rừng cây cao su kinh doanh (rừng cây từ tuổi 7 trở lên và đã đưa vào thu hoạch mùa) thông qua các chỉ tiêu: tỷ lệ cây cạo, năng suất vườn cây, tỷ lệ cây không hiệu quả, ...

Các chỉ tiêu trên được tổ chức kiểm đếm toàn bộ số cây có trên từng loại vườn cao su (trồng mới/ tái canh, KTCB/ tầng năm, kinh doanh), thống kê sản lượng mùa, tính năng suất bình quân hàng năm cho từng lô cao su.

- Kiểm kê hấp thụ carbon của hệ cây trồng trên diện tích Công ty quản lý; mức phát thải carbon trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thuê tư vấn đánh giá và cấp nhãn carbon để gắn cho sản phẩm mùa cao su, minh bạch hóa mức phát thải carbon đối với sản phẩm của Công ty.

IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây

Các khoản chi trực tiếp vào quản lý rừng cây gồm có; chi tái canh, chi chăm sóc rừng cây KTCB và chi chăm sóc, khai thác rừng cây kinh doanh. Tổng hợp các khoản chi cho quản lý và kinh doanh rừng cây như bảng sau:

Bảng 32: Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mũ (2025-2030)

DVT: 1.000.000 đồng

TT	Năm	Hạng mục		Sân lượng (tấn)	Hạng mục		Tổng cộng chi phí
		Diện tích KTCB (ha)	Diện tích cao su kinh doanh (ha)		Chăm sóc cây KTCB	Chăm sóc & Khai thác mũ KD	
1	2025	4.017,83	3.434,86	5.553,50	114.661,59	77.628,50	192.290,09
2	2026	2.698,50	4.754,19	7.247,52	77.010,30	107.445,61	184.455,90
3	2027	1.868,56	5.584,13	8.790,16	53.325,31	126.202,41	179.527,72
4	2028	1.272,34	6.180,35	10.104,20	36.310,27	139.677,09	175.987,36
5	2029	937,11	6.515,58	11.391,44	26.743,41	147.253,36	173.996,77
6	2030	1.198,62	6.254,07	11.781,20	34.206,43	141.343,18	175.549,62
Tổng		11.992,96	32.723,18	54.868,02	342.257,31	739.550,15	1.081.807,46

(Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán năm 2025)

Nhu cầu đầu tư giảm dần đối với rừng cây cao su KTCB cao nhất năm 2025 đầu tư chiếm 33,26% tổng vốn đầu tư KTCB giai đoạn 2025-2030 và đầu tư thấp nhất năm 2029 là 7,93% do rừng cây chuyển dần sang cao su kinh doanh. Trong khi đó đầu tư cho cao su kinh doanh ngược lại các năm về sau đầu tư nhiều hơn, các khoản đầu tư này được sử dụng để chi vật tư (kiềng, chén, máng, ...), tiền lương, tiền công lao động trực tiếp khai thác mũ, phòng trừ sâu bệnh hại,... Khoản đầu tư này không bao gồm các khoản đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng; đường xá, trạm trại, các khoản chi phí gián tiếp (quản lý, phí môi trường, ...).

4.2. Nhu cầu vốn cho các công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và chi phí bảo vệ môi trường.

Ngoài chi phí đầu tư trực tiếp quản lý rừng cây, Công ty hàng năm lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản; sửa chữa các hạng mục phụ trợ rừng cây; trụ sở làm việc, nâng cấp nhà đội; sửa chữa đường giao thông, đường lô; các công trình nông nghiệp khác; mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị; các hoạt động quan trắc, kiểm soát môi trường; thu gom, xử lý chất thải nguy hại, chất thải thông thường,....

Tổng hợp các khoản chi phí các khoản đầu tư như các bảng sau:

Bảng 33: Tổng hợp chi phí các công trình xây dựng (2025-2030)

DVT: 1.000.000 đồng

TT	Năm	Sản lượng mủ	Hạng mục chi phí						Tổng
			N.cấp, xây nhà đội/tổ trạm thu mủ	Hàng rào chống giã sức	SC, N/cấp đường đất C.phối hoặc cấp phối đá đầm đá	XD mương BTCT, kê đá học tạo đồng chảy chống xói mòn.	Cống thoát nước D60 - 100cm đài 6 - 10m	Đường láng nhựa hoặc đường bê tông trong lô	
1	2025	5.553,50	1.303	1.117	978	869	782	711	5.760
2	2026	7.247,52	1.645	1.410	1.234	1.097	987	897	7.270
3	2027	8.790,16	4.186	3.588	3.139	2.791	2.512	2.283	18.499
4	2028	10.104,20	4.183	3.586	3.138	2.789	2.510	2.282	18.488
5	2029	11.391,44	3.665	3.142	2.749	2.444	2.199	1.999	16.198
6	2030	11.781,20	3.117	2.672	2.338	2.078	1.870	1.700	13.775
	Cộng	54.868,02	18.099	15.515	13.576	12.068	10.860	9.872	79.990

(Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán tháng 7/2025)

Bảng 34: Tổng hợp các chi phí tới môi trường và giảm phát thải khí nhà kính (2025-2030)

ĐVT: 1.000.000 đồng

Năm	Sản lượng	Hạng mục chi phí								Tổng
		Xử lý chất thải nguy hại	Xử lý CTCN thông thường và CTSH	Quan trắc kiểm soát môi trường	Bảo đường, sửa chữa đây chuyền chế biến mủ	Bảo đường, sửa chữa đây chuyền sản xuất chỉ thun	Bảo đường, sửa chữa thiết bị P. Thí nghiệm	Bảo đường, sửa chữa phương tiện vận chuyền	Trang bị mới thiết bị	
2025	5.553,50	1.958	245	300	1.758	2.501	341	1.172	1.758	10.033
2026	7.247,52	2.185	273	300	1.909	2.500	386	1.272	1.909	10.734
2027	8.790,16	2.372	296	300	4.118	2.500	468	2.745	4.118	16.917
2028	10.104,20	1.924	241	300	6.295	2.500	538	4.196	6.295	22.289
2029	11.391,44	1.962	245	300	6.438	2.500	589	4.292	6.438	22.764
2030	11.781,20	2.002	250	300	6.463	2.500	626	4.309	6.463	22.913
Tổng	54.868,02	12.403	1.550	1.800	26.981	15.001	2.947	17.986	26.981	105.650

(Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán tháng 7/2025)

4.3. Nhu cầu vốn để thu mua mủ cao su tiểu điền

Hàng năm, Công ty thu mua mủ cao su các hộ tiểu điền và từ các nguồn khác khoảng 2.050 tấn với giá thành thu mua và chế biến là 45,68 triệu đồng/tấn. Vì vậy Công ty cần một khoản vốn 93,65 tỷ đồng để thu mua và chế biến các nguồn mủ này.

V. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TỪ KINH DOANH CAO SU

Các khoản thu chính của Công ty gồm mủ cao su và thanh lý rừng cao su già cỗi, các khoản thu đến từ khai thác chế biến và kinh doanh mủ và thanh lý rừng cao su được tổng hợp như bảng dưới đây.

Bảng 35: Tổng hợp doanh thu và lợi nhuận giai đoạn (2025-2030)

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Năm	Sản lượng	Mũ mua ngoài + LK	Tổng sản lượng	Doanh thu			Chi phí			Lợi nhuận
				Tổng	Từ mũ cao su	Từ thanh lý rừng cao su	Tổng	Chế biến mũ tiêu điện	Khai thác & chế biến mũ	
1				2=(3)+(4)	3	4	5=(6)+(7)	6	7	8
2025	5.553,50	2.095	7.627	322.357	320.394	1.963	235.818	60.905	174.913	86.539
2026	7.247,52	2.066	9.279	424.336	402.036	22.300	381.612	60.062	321.551	42.724
2027	8.790,16	2.047	10.793	502.287	480.554	21.733	443.763	59.509	384.254	58.524
2028	10.104,20	2.033	12.086	599.152	552.821	46.331	515.373	59.102	456.270	83.779
2029	11.391,44	2.023	13.362	623.438	621.475	1.963	531.281	58.812	472.470	92.157
2030	11.781,20	2.023	13.804	647.719	625.419	22.300	551.974	58.812	493.162	95.746
Tổng	54.868,02	12.287	66.952	3.119.289	3.002.699	116.590	2.659.821	357.202	2.302.620	459.469

**Ghi chú: Giá thành thu mua và chế biến mũ cao su tiêu điện là 45,68 triệu/tấn.*

Hàng năm Công ty đạt doanh thu từ sản xuất, kinh doanh mũ và thanh lý rừng cao su đều tăng từ 322,357 tỷ đồng (năm 2025) đến 647,719 tỷ đồng (năm 2030), cao nhất là năm 2030 (647,719 tỷ đồng). Lợi nhuận bình quân 6 năm (từ năm 2025 đến năm 2030) là 76,578 tỷ đồng/năm; Tỷ suất lợi nhuận bình quân hàng năm đạt gần 5%/ vốn điều lệ (1.558 tỷ đồng).

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Giải pháp về sản xuất bền vững và chứng chỉ FSC

- Nâng cao chất lượng và phát triển rừng:

+ Lập kế hoạch tái canh vườn cây hàng năm với giống cao su năng suất cao, trữ lượng gỗ nhiều, chống chịu tốt với thời tiết cực đoan trên cơ sở bộ giống khuyến cáo của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

+ Áp dụng các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông lâm kết hợp: xen canh cây che phủ (cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây rừng phục hồi HST), bảo vệ đất và tăng hấp thụ carbon sinh học.

- Thực hiện duy trì chứng chỉ FSC:

+ Tiếp tục thực hiện Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC-FM/CoC.

+ Tổ chức đào tạo, huấn luyện cán bộ và người lao động trong công ty về các nguyên tắc FSC.

+ Đầu tư thiết bị, hạ tầng, phần mềm truy xuất nguồn gốc chống phá rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) đến cán bộ kỹ thuật Công ty, nông trường.

- Tăng cường hợp tác:

+ Ký hợp đồng liên kết với nông hộ/HTX/Công ty trồng cao su để mở rộng vùng nguyên liệu đạt chuẩn FSC và đáp ứng yêu cầu của Liên minh Châu Âu (EUDR).

+ Tham gia các mạng lưới FSC quốc gia và quốc tế để cập nhật, nâng cấp hệ thống quản lý điều hành các phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của Liên minh Châu Âu.

6.2. Giải pháp về sản xuất xanh và kinh tế tuần hoàn

6.2.1. Giải pháp chế biến mũ cao su

- Cải tiến công nghệ chế biến cao su
- + Nâng cấp, đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất; cải tiến dây chuyền sản xuất, nhằm tiết kiệm năng lượng, ít phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường.
- + Áp dụng xử lý nước thải tuần hoàn, giảm tiêu thụ nước tối thiểu khoảng 40% đến năm 2030.
- + Chuyển dần công nghệ lò hơi sấy chế biến mủ sang sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm (như gas, điện năng lượng mặt trời, ...) thay thế cho sử dụng củi, gỗ, ... truyền thống, giảm thiểu rủi ro tới môi trường.
- Tái chế và sử dụng phụ phẩm.
- + Tận dụng lá, cành, rễ cây làm phụ phẩm phân bón cho rừng hoặc làm sinh khối cho lò hơi sấy chế biến mủ.
- + Tái sử dụng bùn thải sau khi xử lý nước làm vật liệu cải tạo đất.
- Phát triển mô hình (Zero Waste) sản phẩm có chọn lọc sau khi đưa ra môi trường.
- + Thiết lập sản xuất không phát sinh chất thải nguy hại ra môi trường.
- + Phối hợp với đơn vị tái chế, xử lý chất thải rắn tiến tới khép kín chu trình vật liệu.

6.2.2. Giải pháp giảm phát thải nhà kính và chuyển đổi năng lượng

- Năng lượng tái tạo và chuyển đổi năng lượng:
- + Có thể đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái tại các nhà máy chế biến mủ cao su và văn phòng (mục tiêu 1–2 MWp).
- + Từng bước thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng sinh khối (biomass - là nhiên liệu sinh học có nguồn gốc từ sinh vật, thực vật) trong lò hơi chế biến mủ.
- Tham gia thị trường carbon:
- + Thay đổi quy trình kỹ thuật sản xuất trong chăm sóc vườn cây, tiến tới sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ; phân bón hữu cơ.
- + Thuê tư vấn để triển khai kiểm kê carbon và đánh giá cấp chứng nhận nhãn hiệu carbon để gắn nhãn cho sản phẩm; tiến tới triển khai các giải pháp giảm phát thải carbon để tạo ra tín chỉ carbon, giao dịch trên thị trường.
- + Nghiên cứu và đăng ký các dự án của Chính phủ, Quốc tế phù hợp với hiện trạng rừng cao su của Công ty để xây dựng tín chỉ carbon tự nguyện (VCM).

6.3. Giải pháp về quản trị ESG (môi trường – xã hội - quản trị doanh nghiệp) và chuyển đổi số

- Xây dựng hệ thống quản trị ESG: Phát triển bộ chỉ tiêu ESG riêng cho doanh nghiệp: các chỉ số về quản trị minh bạch, môi trường, trách nhiệm xã hội.
- Chuyển đổi số trong quản lý sản xuất và môi trường:
- + Áp dụng GPS (phần mềm quản lý vị trí, tọa độ và quản lý đất đai), UAV (thiết bị bay không người lái phục vụ cho việc kiểm tra rừng, tình hình dịch hại và phòng trị bệnh...rừng cao su), Workit (phần mềm quản lý nội bộ công ty như quản lý cao su KD, KTCB, nhân sự....) và đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc EUDR.
- + Số hóa dữ liệu về phát thải, tiêu thụ năng lượng và lượng mủ sản xuất để kiểm

soát hiệu quả vận hành.

- Đào tạo và truyền thông nội bộ:

- + Tổ chức các khóa đào tạo định kỳ cho cán bộ, công nhân về phát triển bền vững FSC, Chống suy thoái rừng và phá rừng EUDR, Net Zero, và sản xuất tuần hoàn.

- + Xây dựng văn hóa doanh nghiệp xanh – sạch – bền vững.

6.4. Giải pháp về hợp tác – chính sách – tài chính khí hậu

- Hợp tác và huy động nguồn lực

- + Tổ chức FSC (Forest Stewardship Council) tổ chức quốc tế phi chính phủ, phi lợi nhuận được xây dựng nhằm thiết lập ra các tiêu chuẩn cho việc quản lý rừng, cả về yếu tố môi trường lẫn yếu tố xã hội

- + Tổ chức PanNature trung tâm Con người và Thiên nhiên là một tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập, thành viên của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

- + Tìm kiếm sự hỗ trợ kỹ thuật từ FAO, UNDP, GIZ, JICA, ... về chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn.

- + Tìm kiếm hợp tác với các tổ chức tài chính khí hậu (Green Climate Fund, ADB, WB) để tiếp cận vốn ưu đãi.

Tìm kiếm và phối hợp các tổ chức xây dựng lộ trình đường cơ sở với thực trạng rừng cao su của Công ty như: IPCC, VCS (Verified Carbon Standard), REDD+ UNFCCC.... tiến tới tham gia thị trường tín chỉ Cacbon.

6.5. Giải pháp về công tác quản lý nguồn nhân lực

6.5.1. Giải pháp quản lý

- Tiếp tục rà soát sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn chuyên sâu giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban đơn vị và cá nhân tránh chồng chéo gắn quyền lợi với nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra đánh giá các hoạt động từ trồng chăm sóc rừng cây KTCB tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát đánh giá.

6.5.2. Nguồn nhân lực

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có của Công ty. Sắp xếp lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, đảm bảo việc bố trí đúng người đúng việc tương ứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.

- Đối với lao động mùa vụ ưu tiên tuyển dụng người lao động địa phương. Công khai quy chế, kế hoạch tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cách tính lương.

- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý theo chuyên đề và các lớp nâng cao tay nghề cho người lao động.

- Tổ chức các đợt thi nâng cao tay nghề cho công nhân nhằm phổ biến và nâng

cao tay nghề cho công nhân KTCB công nhân khai thác.

- Tổ chức cơ chế phản hồi và đối thoại về các vấn đề lao động để kịp thời phát hiện và giải quyết những vướng mắc của người lao động.

6.6. Giải pháp quan hệ với các bên liên quan

6.6.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo UBND tỉnh Đắk Lắk về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty.

- Bám sát Chủ trương của Hội đồng quản trị Công ty, phương án kế hoạch đề ra hàng năm để thực hiện đồng bộ có hiệu quả.

- Mời các tổ chức các bên liên quan trên địa bàn hoạt động của Công ty tham gia góp ý hoàn thiện phương án QLRBV.

- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

6.6.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các nông trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.

- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây.

- Phối hợp với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh.

6.6.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Nông trường thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền, vận động, lắng nghe ý kiến đóng góp của người dân sống gần rừng cây, các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia góp ý nhằm đảm bảo quyền lợi của cộng đồng dân cư đồng thời đảm bảo việc thực hiện đúng theo phương án đã đề ra;

- Thực hiện đối thoại định kỳ nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc đồng thời chia sẻ cùng CNVC-LĐ những khó khăn thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẻ đồng hành cùng với Công ty;

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định;

- Các nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép;

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp;

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp quy định cộng đồng để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây;

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan;

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương, đường giao thông góp phần cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

6.6.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan thực hiện theo đúng quy chế, Quy trình giải quyết đơn Khiếu nại - Tố cáo - Kiến nghị - Phản ánh (QT/NS11) do công ty ban hành.

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai Công ty sẽ tạm dừng các hoạt động liên quan trực tiếp đến vị trí đang xảy ra tranh chấp để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn;

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết khiếu nại – tố cáo – kiến nghị - phản ánh (QT/NS11) trong quản lý bảo vệ rừng cây cao su mà công ty đã ban hành;

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy của các huyện và các tiểu ban chỉ huy thống nhất của các xã trong giải quyết các mâu thuẫn nếu có.

Quan hệ với tổ chức quản lý rừng bền vững

- Thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin về quản lý rừng bền vững với các tổ chức quản lý rừng bền vững trong nước và quốc tế;

- Phối hợp với các tổ chức quản lý rừng bền vững, các tổ chức đánh giá và hệ thống chứng chỉ rừng liên quan để quảng bá sản phẩm đã được chứng nhận.

6.7. Khoa học công nghệ

- Áp dụng các bộ giống tốt giống có năng suất cao về mù và gỗ, khả năng kháng bệnh và gió tốt do Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoặc Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam khuyến cáo sử dụng.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững thân thiện với môi trường có khả năng phòng chống xói mòn bảo vệ đất, hoặc hạn chế tối đa xử lý thực bì bằng đốt, thuốc diệt cỏ trên diện rộng.

- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra chế độ cạo, bón phân, chăm sóc, trồng xen và làm đất tái canh tối ưu nhất với điều kiện của Công ty.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mù/nhà tổ các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mù nhà tổ góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mù.

- Tổ chức nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

6.8. Đào tạo nguồn nhân lực

- Hàng năm Công ty đưa cán bộ đi tập huấn (kỹ thuật công nghệ, tham quan mô hình giống cao sản mù-gỗ, mô hình sản xuất bền vững, giải pháp quản lý sản xuất bền vững...).

- Tuyển chọn đưa đi đào tạo mới đào tạo lại tại các trường trung cấp cao đẳng

hoặc đại học.

- Từng bước quy hoạch cán bộ bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ công nhân viên.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo thi tay nghề cho công nhân viên nhằm ngày càng nâng cao tay nghề và năng suất lao động.

6.9. Giải pháp về thị trường

- Cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường đối với các dòng sản phẩm như: SVR 10, SVR CV 50, SVR CV60; tăng cường chế biến sản phẩm ly tâm LA, HA khi đa số rừng cây cao su bước vào giai đoạn có sản lượng ổn định.

- Tăng sản lượng mù thu mua từ các hộ tiểu điền đồng thời hướng tới chất lượng mù thu mua sản xuất được các sản phẩm có chất lượng cao và ổn định.

- Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn.

- Giữ vững khách hàng truyền thống hiện có mở rộng thêm các thị trường khác như thị trường Bắc Mỹ, Nga, Nhật, ... để tiêu thụ hết sản phẩm các loại. Chú trọng công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm tăng dần tỷ lệ xuất khẩu bằng các hợp đồng dài hạn lên mức 50% sản lượng tiêu thụ hàng năm.

- Phân đầu tăng dần sản lượng xuất khẩu đạt trên 50% tổng sản lượng tiêu thụ.

- Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với khách hàng trong và ngoài nước.

- Tiếp tục rà soát xây dựng và củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của Công ty trên thị trường thông qua chứng nhận của các thương hiệu uy tín như: Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015); Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm (ISO/IEC 17025:2015); Hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001:2015); Quyền sử dụng Nhân hiệu cao su Việt Nam,... Chủ động tham gia các hội chợ thương mại để giới thiệu các loại sản phẩm của công ty đến các khách hàng trong và ngoài nước.

- Áp dụng Tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm FSC-CoC, Quy định chống phá rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR), sản phẩm có gắn nhãn hiệu carbon để đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ khách hàng.

6.10. Giải pháp vốn

- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.

- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ cho các hoạt động trồng chăm sóc quản lý bảo vệ rừng cây.

6.11. Giải pháp khác.

6.11.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Tập huấn về nghiệp vụ cho cán bộ công ty và đơn vị về công tác bảo tồn như: nhận biết các loài động thực vật quý hiếm (nếu có sự xuất hiện của chúng); liên hệ các chuyên gia để được hướng dẫn phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự

nhiên. Hàng năm cập nhật theo dõi chim di cư trong rừng cao su theo quy định.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học góp phần nâng cao vai trò phòng hộ, chống xói mòn và tăng sinh khối.

6.11.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- *Khai thác gỗ cao su.*

+ Áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp không khai thác liên các lô liên nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha.

+ Định kỳ du tuy bảo dưỡng đường lô liên lô.

+ Tuyệt đối không cho sử dụng xe quá tải quá khổ vận chuyển đi vào đường lô, liên lô và vào các lô rừng.

+ Kiểm tra giám sát việc tuân thủ duy tu sửa chữa bảo dưỡng đường lô và liên lô.

+ Nhà thầu đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty.

+ Nhà thầu hạn chế khai thác vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân cộng đồng địa phương khu vực lân cận.

+ Trước, trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- *Tái canh chăm sóc rừng cây KTCB*

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng sử dụng phương pháp thu gom đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

+ Hạn chế việc sử dụng biện pháp cày toàn diện chỉ áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 5°.

+ Rác thải phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón vô cơ; hướng tới sử dụng sản phẩm hữu cơ trong công tác trồng, chăm sóc, khai thác mù cao su.

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớn thảm thực bì của cây bụi).

+ Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng chăm sóc rừng tuân thủ việc sử dụng hóa chất an toàn vệ sinh lao động.

- *Quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh*

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao khu vực này cần duy trì lớp cây bụi thảm tươi để bảo vệ đất chống xói mòn.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình khai thác mù theo đúng quy định.

+ Xử lý nước thải tại các nhà mù/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong việc rửa các dụng cụ khai thác mù.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

7.1. Hiệu quả về kinh tế

7.1.1. Giá trị sản phẩm thu được

Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là mù và gỗ cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su giảm sâu tuy nhiên doanh thu hàng năm từ mù và gỗ cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Cụ thể, tổng doanh thu hàng năm từ mù và gỗ cao su đạt từ 519,882 tỷ đồng (năm 2025-2030), cao nhất là năm 2030 (đạt 647.719 tỷ đồng); Lợi nhuận bình quân 6 năm (từ năm 2025 đến năm 2030) là 76,578 tỷ đồng/năm; Tỷ suất lợi nhuận bình quân hàng năm đạt hơn 5%/ vốn điều lệ (1.558 tỷ đồng). Tổng giá trị sản phẩm thu được cho cả chu kỳ kinh doanh 6 năm ước đạt 66.952,24 tấn mù cao su, doanh thu ước đạt 3.119.289 (kể cả thanh lý vườn cao su) tỷ đồng (chi tiết tại bảng 35).

7.1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

Ngoài ra hàng năm Công ty thu mua và chế biến cao su tiêu diên của người dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng chăm sóc cây cao su kỹ thuật khai thác và bảo quản nguyên liệu mù cao su đạt chất lượng.

7.2. Hiệu quả về xã hội

Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phấn kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mù cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

7.3. Hiệu quả về môi trường

- Với trên 7.000ha rừng cao su, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất bảo vệ nguồn nước.

- Khai thác và sử dụng tổng hợp rừng cao su mù và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ

rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.
- Hệ sinh thái rừng hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư.

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1- Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận, các phòng ban chuyên môn lập kế hoạch hoạt động và định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát, đánh giá để đạt được các mục tiêu theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững được phê duyệt, đồng thời căn cứ kết quả giám sát và đánh giá, các yếu tố tác động bên ngoài để chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh phương án hoặc các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với thực tế, nhưng vẫn phải đáp ứng các nguyên tắc của FSC và luật pháp;

2- Hàng năm Trưởng ban chỉ đạo phát triển cao su bền vững Công ty trực tiếp chỉ đạo các thành viên Ban FSC và các đơn vị liên quan để triển khai mọi hoạt động nhằm cụ thể hóa yêu cầu của phương án đã phê duyệt. Lãnh đạo các phòng ban Công ty và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với địa phương và đại diện các bên liên quan để thực hiện Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty;

3- Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm phân công, phân nhiệm công việc cho các phòng chuyên môn, các tổ/ đội của đơn vị tổ chức triển khai thực hiện tất cả các nội dung theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty bao gồm:

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và đánh giá nội bộ, tổng hợp từ báo cáo các kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá từ các đơn vị liên quan để đưa ra các biện pháp khắc phục, cải tiến, trình Ban chỉ đạo phát triển bền vững phê duyệt cho triển khai thực hiện;

- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành nội dung Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

4- Các phòng nghiệp vụ công ty: Với chức năng nhiệm vụ của từng phòng liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty, Trưởng các phòng có nhiệm vụ bố trí sắp xếp cán bộ có năng lực phối hợp thực hiện nhiệm vụ liên quan đảm bảo theo đúng nội dung đề ra. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về những nội dung yêu cầu chuyên môn của phòng được phân công thực hiện.

5- Đối với Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc: Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn trong đơn vị thực hiện theo nội dung yêu cầu liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty. Phổ biến, quán triệt sâu rộng đến toàn thể người lao động biết để phối hợp thực hiện. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về các nội dung, công việc được phân công có liên quan.

6- Đối với Ban chấp hành Công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chức đoàn thể khác phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến sâu rộng đến người lao động trong toàn Công ty; tham gia tích cực vào các nội dung tham vấn cộng đồng với khu dân cư, chính quyền địa phương. Có kế hoạch phối hợp thực hiện hoàn thành các nội dung liên quan đến Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

7- Ban phát triển rừng cao su bền vững Công ty tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch theo từng quý, sáu tháng hoặc cả năm. Nếu kiểm tra theo quý, thì lần thứ nhất được thực hiện vào tuần đầu của tháng 4 hàng năm, để kiểm tra kết quả thực hiện kế hoạch của 3 tháng đầu năm. Lần thứ hai được thực hiện vào tuần đầu của tháng 7, để kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sáu tháng đầu năm. Lần thứ ba được thực

hiện vào tháng 10 để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của quý 3 và lần thứ tư được đánh giá vào tháng 1 của năm sau để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của cả năm trước đó. Tương tự như vậy khi thực hiện giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch theo định kỳ nửa năm hoặc cả năm; Công ty sẽ quyết định kỳ đánh giá phù hợp theo các hoạt động.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA GIÁM SÁT

2.1. Mục đích của việc đánh giá giám sát

Theo dõi và đánh giá là một công tác cần thiết nhằm nắm được tác động của các hoạt động sản xuất tới môi trường và xã hội và ngược lại tác động của môi trường xã hội tới các hoạt động sản xuất quản lý rừng cao su. Thông tin thu thập được từ theo dõi sẽ được phân tích đánh giá làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch quản lý đề xuất các giải pháp chiến lược phù hợp hơn nhằm đảm bảo rừng cây tiếp tục được quản lý một cách hiệu quả và bền vững. Vì vậy Công ty xác định công tác đánh giá giám sát là công việc quan trọng và làm thường xuyên.

- Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.

- Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng ở những dịch vụ mà rừng cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban tóm tắt kết quả gửi để các bên liên quan nắm được. Ban giám sát sẽ tổng hợp kết quả giám sát đề xuất các biện pháp khắc phục sau đó lãnh đạo Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Ban giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

2.2. Nội dung đánh giá giám sát

2.2.1. Giám sát hoạt động tái canh

Các hoạt động đánh giá giám sát bao gồm:

- Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường trước khi thực hiện hoạt động tái canh như: xói mòn, rửa trôi do phục hoang;

- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật về phóng tuyến, cắm tiêu, khoan hố,...;

- Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động;

- Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất;

- Giám sát tác động môi trường xã hội;

- Đánh giá tác động đến môi trường sau hoạt động trồng tái canh (thu gom bao bì, vật tư, dụng cụ hư hỏng,...).

Chi tiết các tiêu chí chỉ số giám sát hoạt động tái canh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại Quy trình kỹ thuật trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản

(QT/KT03).

2.2.2. Giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB

Các hoạt động đánh giá giám sát bao gồm:

- Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường đối với các hoạt động chăm sóc rừng cây cao su trong giai đoạn KTCB như: xói mòn, rửa trôi do thảm thực bì chưa đủ độ che phủ, ...

- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật về làm cỏ, bón phân, tỉa chồi, tạo tán, phòng và trị bệnh, ...;

- Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động;

- Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất;

- Giám sát tác động môi trường xã hội;

- Đánh giá tác động đến môi trường trong hoạt động chăm sóc (thu gom bao bì, vật tư, dụng cụ hư hỏng,...).

Chi tiết các tiêu chí chỉ số giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại Quy trình kỹ thuật trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản (QT/KT03).

2.2.3. Giám sát hoạt động thu hoạch mủ và chăm sóc rừng cây kinh doanh

Các hoạt động đánh giá giám sát bao gồm:

- Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường đối với các hoạt động thu hoạch mủ như nước thải vệ sinh dụng cụ;

- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật về làm cỏ, bón phân, phòng và trị bệnh ...;

- Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động;

- Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất;

- Giám sát tác động môi trường xã hội tác động đến người lao động như: ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm,...;

- Đánh giá tác động đến môi trường trong hoạt động thu hoạch mủ (thu gom bao bì, vật tư, dụng cụ hư hỏng,...).

Chi tiết các tiêu chí chỉ số giám sát hoạt động thu hoạch mủ và chăm sóc rừng cây kinh doanh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại Quy trình thu hoạch mủ và chăm sóc cao su kinh doanh (QT/KT04), Quy trình giao nhận nguyên liệu mủ cao su (QT/KT06).

2.2.4. Giám sát hoạt động sản xuất tại vườn cây ăn quả

Các hoạt động đánh giá giám sát bao gồm:

- Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường đối với thu hoạch trái cây như nước thải rửa trái cây trước khi đóng gói;

- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật về làm cỏ, bón phân, phòng và trị bệnh ...;

- Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động;

- Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất;
- Giám sát tác động môi trường xã hội tác động đến người lao động như: ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn,... ;
- Đánh giá tác động đến môi trường trong hoạt động thu hoạch trái cây (thu gom bao bì, vật tư, dụng cụ hư hỏng,...).

Chi tiết các tiêu chí chỉ số giám sát hoạt động cây ăn quả được mô tả chi tiết tại các quy trình của từng loại cây tương ứng: Quy trình Kỹ thuật cây sầu riêng (QT/KT09), Quy trình Kỹ thuật cây mít (QT/KT10), Quy trình Kỹ thuật cây chuối (QT/KT11), Quy trình Kỹ thuật cây dừa (QT/KT12).

2.2.5. Giám sát tác động môi trường của các hoạt động quản lý rừng cây

- Việc giám sát môi trường thực hiện bằng biện pháp đơn giản thủ công kiểm tra thường xuyên.
- Hạn chế sử dụng hóa chất để tránh gây tác động xấu đến môi trường.
- Đối tượng giám sát: Đối tượng là môi trường đất trồng rừng nguyên liệu bao gồm tất cả các loài cây trồng các năm tuổi.
- Nội dung: Giám sát ảnh hưởng của tái canh trồng xen khai thác tới xói mòn đất.

2.2.6. Giám sát tác động xã hội từ các hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây.

Giám sát tác động xã hội tập trung vào các nội dung:

- Việc thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động;
- Thực hiện các chế độ đối với CBCNV lao động thời vụ của Công ty của nhà thầu ;
- Các tác động tích cực trong hoạt quản lý và kinh doanh rừng cây đến xã hội ;
- Đánh giá tác động tiêu cực trong hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây của Công ty đến xã hội làm cơ sở đề xuất biện pháp ngăn chặn/ giảm thiểu.

2.2.7. Đánh giá giám sát hoạt động khai thác cây cao su rừng cây thanh lý

- Hoạt động đánh giá:
 - + Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi, ồn, ô nhiễm đất nguồn nước nguy cơ tai nạn cho người lao động ...) có thể xảy ra cho từng hoạt động khi khai thác.
 - + Đánh giá sau khi tiến hành khai thác: xác định mức độ xói mòn sạt lở rửa trôi đất; mức độ ô nhiễm đất chất lượng nước mức độ bụi ồn; tai nạn lao động; cảnh quan và khu vực loại trừ... Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.
- Hoạt động giám sát: (i) Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình quy định khác của Công ty; (ii) Giám sát tác động môi trường xã hội.
- Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát

2.3.1. Cấp Công ty

Vào quý IV hàng năm, Ban điều hành phát triển cao su bền vững dựa vào kết quả

dự kiến đạt được của năm để tiến hành xây dựng kế cho năm tới; phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý rừng cây (bao gồm cả thanh lý và trồng xen) cho từng Chi nhánh và trình Trưởng Ban phát triển rừng cao su bền vững phê duyệt thực hiện. Định kỳ vào cuối mỗi quý các Chi nhánh có trách nhiệm gửi kết quả giám sát hàng quý đến Thư ký Ban Phát triển rừng cao su bền vững để tổng hợp và tham mưu đề xuất kế hoạch cho quý tiếp theo.

Căn cứ kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây của các Chi nhánh, Ban phát triển rừng cao su bền vững tiến hành phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục theo Quy trình hành động khắc phục (QT05) và trình Tổng giám đốc Công ty phê duyệt thực hiện. Đơn vị chủ trì được giao nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện khắc phục theo QT05.

- Phòng Kỹ thuật có trách nhiệm trực tiếp đôn đốc nhắc nhở yêu cầu các nhà thầu thực hiện các quy định trong hợp đồng đã ký kết liên quan tới vấn đề quản lý rừng cao su bền vững (bao gồm cả hành động khắc phục sửa sai theo chỉ đạo của Tổng giám đốc; thực hiện giám sát các hoạt động từ trồng tái canh, chăm sóc rừng KTCB và rừng kinh doanh khai thác mũ cao su; công tác bảo vệ xói mòn bảo vệ hành lang ven suối quản lý đất đai theo dõi lượng mưa; thực hiện giám sát môi trường trước và sau khai thác rừng thanh lý và tác động môi trường của tất cả các hoạt động trên đất trồng cao su của Công ty.

- Phòng Nhân sự - Pháp chế chủ trì kết hợp với phòng Hành chính, Công đoàn và ĐTN Công ty hàng tháng thực hiện giám sát tác động xã hội của các hoạt động quản lý rừng cây; thực hiện giám sát công tác PCCN bảo vệ rừng cây, vật tư và tài sản trên đất rừng.

- Phòng QLCL hàng tháng thực hiện giám sát công tác bảo quản chất lượng mũ cao su từ vườn cây về đến nhà máy chế biến.

Định kỳ một lần/năm Tổ trưởng tổ CCR tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây đề xuất Trưởng ban CDPTBV Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

2.3.2. Cấp Nông trường, Đội sản xuất:

- Hàng năm trên cơ sở kế hoạch được Ban điều hành phát triển cao su bền vững giao, Giám đốc các đơn vị tiến hành lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động trên địa bàn quản lý của đơn vị mình và giao cho các tập thể và cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện.

- Hàng ngày Đội trưởng/ Tổ trưởng/nhân viên được phân công thực hiện kiểm tra giám sát ngoài thực địa các hoạt động sản xuất trên rừng cây được giao phụ trách thu thập đầy đủ thông tin và ghi chép theo mẫu biểu tương ứng đã quy định tại các quy trình tác nghiệp.

- Đội trưởng/ Tổ trưởng/ nhân viên, ... tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo định kỳ 02 lần/ tháng cho cấp quản lý trực tiếp để cuối tháng tổng hợp báo cáo cho Giám đốc đơn vị.

- Giám đốc đơn vị định kỳ trước ngày 25 hàng tháng tổng hợp kết quả giám sát để báo cáo cho Ban điều hành phát triển cao su bền vững và có trách nhiệm giải trình theo yêu cầu các sự việc liên quan đến các hoạt động quản lý rừng cao su tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu thông tin do mình cung cấp.

- Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì người phụ trách địa bàn chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Đơn vị và Công ty.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

- Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT, ngày 30 tháng 11 năm 2023 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

- Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm trồng tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và khai thác mù rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và khai thác gỗ cao su trên rừng cây thanh lý, hoạt động trồng xen.

- Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty quản lý chứng chỉ FSC, chuỗi hành trình sản phẩm FSC/FM-CoC và là cơ sở xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững giai đoạn 2025-2030 cho rừng cao su của Công ty.

- Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mù tăng giá trị sản phẩm từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương nâng cao trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty.

- Phương án Quản lý rừng bền vững còn giúp việc truy xuất nguồn gốc minh bạch, chính xác để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường.

- Giai đoạn 2025 –2030, định hướng đến 2040, là giai đoạn bản lề để ngành cao su Việt Nam nói chung và cao su Đắk Lắk nói riêng:

+ Cùng cố và mở rộng vùng trồng, chế biến theo tiêu chuẩn FSC, EUDR và các tiêu chuẩn phát triển bền vững.

+ Thúc đẩy sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính và tối ưu tài nguyên.

3.2. Kiến nghị

Kiến nghị UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk tiếp tục quan tâm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ Dakruco triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2040 để hoàn thiện việc cấp chứng chỉ rừng cao su bền vững FSC-FM/CoC cho toàn bộ diện tích còn lại trên 5.000 ha; FSC-CoC nhà máy chế biến Chi thun cũng như việc đáp ứng các Quy định của Liên minh Châu Âu (EUDR) về chống phá rừng và suy thoái.

Có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp trồng, chăm sóc, ... cao su cũng như duy trì và mở rộng phát triển cao su tiểu điền, vì hiện nay với nhiều lý do khác nhau mà diện tích cao su đang giảm dần chuyển đổi đất sang khu công nghiệp, cây trồng khác có giá trị kinh tế cao.

Lồng ghép các mục tiêu cao su bền vững vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh; Hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp tiếp cận chứng chỉ FSC, chống mất rừng và

Hỗ trợ chuyển đổi công nghệ, áp dụng mô hình sản xuất xanh, tiết kiệm tài nguyên và tái chế phụ phẩm; Xây dựng và công bố Báo cáo phát triển bền vững hằng năm, tích hợp các chỉ tiêu phát thải; Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia chương trình phát triển cao su bền vững được tham gia thị trường tín chỉ carbon tự nguyện và sau này là thị trường carbon chính thức theo quy định của Chính phủ.

- UBND tỉnh Đắk Lắk (thay bc);
- Sở NN&MT Đắk Lắk (thay bc);
- Chủ tịch HĐQT;
- Ban TGD; Ban KS;
- Người quản trị Cty;
- Các NT cao su; Các phòng Cty;
- Lưu: P.KT; VT.

TM.BAN ĐIỀU HÀNH PTCSBY
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Minh